

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, xã Thuận An, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông

Tel: 02613.747.053

* Fax:

Số: 03.../NQ-DHDCD-TAN

Thuận An, ngày 14 tháng 04 năm 2023

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2023 CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 01/07/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần cà phê Thuận An;

- Căn cứ Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông năm 2023 số: 03.../BB-DHDCD-TAN ngày 14/04/2023.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022 và Kế hoạch kinh doanh năm 2023 với 1.527.000 cổ phần tán thành, bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội.

Điều 2: Thông qua Báo cáo thẩm tra báo cáo tài chính năm 2022 với 1.527.000 cổ phần tán thành, bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội.

Điều 3: Thông qua Báo cáo hoạt động của HĐQT năm 2022 và Kế hoạch hoạt động năm 2023 với 1.527.000 cổ phần tán thành, bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội.

Điều 4: Thông qua Báo cáo hoạt động của BKS năm 2022 và Kế hoạch hoạt động năm 2023 với 1.527.000 cổ phần tán thành, bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội.

Điều 5: Thông qua Phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Tờ trình số : 01/2023/TTr -HDQT-TAN ngày 04/4/2023 với 1.527.000 cổ phần tán thành, bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội.

Điều 6: Thông qua Báo cáo thù lao HĐQT, BKS năm 2022 và kế hoạch thù lao năm 2023 theo Tờ trình số : 02/2023/TTr -HDQT-TAN ngày 04/4/2023 với 1.527.000 cổ phần tán thành, bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội.

Điều 7: Thông qua Phương án lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2023 theo Tờ trình số : 03/2023/TTr -HDQT-TAN ngày 04/4/2023 với 1.527.000 cổ phần tán thành, bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội.

Điều 8: Nghị quyết có hiệu lực kể từ ngày 14/04/2023, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và toàn thể Cổ đông Công ty Cổ phần cà phê Thuận An chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Điều 9: Hội đồng quản trị có trách nhiệm công bố Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2023 và đăng tải lên Website của Công ty Cổ phần cà phê Thuận An theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Như Điều 9;
- Lưu VP/HDQT, VT.

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỌA**



Le Văn Một

BIÊN BẢN HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2023

I. Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN

Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6000173846 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Nông cấp lần đầu ngày 01/07/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 25/07/2019 với mức vốn điều lệ ban đầu hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần là 16.136.900.000 đồng.

II. Thời gian bắt đầu phiên họp: 14 giờ 00 phút, ngày 14/4/2023

III. Địa điểm: Hội trường Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An, Thôn Thuận Sơn, Xã Thuận An, Huyện Đắk Mil, Tỉnh Đắk Nông.

IV. Thành phần tham dự: Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban điều hành, các Cổ đông và Người đại diện ủy quyền của Cổ đông Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An.

V. Cơ cấu nhân sự Đoàn Chủ tịch và các Ban giúp việc tại Đại hội:

Cơ cấu nhân sự Đoàn chủ tịch và các Ban giúp việc tại Đại hội đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua bằng hình thức giơ Thẻ biểu quyết tại Đại hội với tỷ lệ biểu quyết là 100% Cổ đông có mặt tán thành. Cụ thể như sau:

1. Đoàn Chủ tịch:

- | | | |
|-------------------------|----------------------------|------------|
| - Ông Lê Văn Một | Thành viên HĐQT – Giám đốc | Chủ tọa ĐH |
| - Bà Trịnh Thị Mai Dung | Thành viên HĐQT | Thành viên |

2. Ban Thư ký:

- | | | |
|-----------------------|----------------|------------|
| - Bà Lê Thị Định | Kế toán trưởng | Trưởng Ban |
| - Bà Phan Lê Kim Ngân | Chuyên viên VP | Thành viên |

3. Ban Kiểm phiếu:

- | | | |
|------------------------|-----------------|------------|
| - Ông Nguyễn Sỹ Anh | Phó phòng KT-NV | Trưởng ban |
| - Ông Trần Ngọc Nguyên | Phó phòng KT-NV | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Văn Phúc | Kế toán viên | Thành viên |

4. Ban Kiểm tra tư cách cổ đông

- Ông Nguyễn Sỹ Anh	Phó phòng KT-NV	Trưởng ban
- Ông Trần Ngọc Nguyên	Phó phòng KT-NV	Thành viên
- Ông Nguyễn Văn Phúc	Kế toán viên	Thành viên

VI. Điều kiện tiến hành Đại hội

Trưởng Ban Kiểm tra tư cách cổ đông – Ông Nguyễn Sỹ Anh báo cáo tại Đại hội kết quả kiểm tra tư cách cổ đông tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 tại thời điểm khai mạc (14 giờ 00 phút), Đại hội đủ điều kiện tiến hành theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty với cơ cấu cổ đông như sau: Số lượng Cổ đông tham dự và cổ đông ủy quyền tham dự đại hội là 13 Cổ đông, đại diện cho 1.527.000 cổ phần, chiếm 94,6% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội, trong đó:

- Số Cổ đông tham dự trực tiếp là 06 Cổ đông, đại diện cho 183.400 cổ phần, chiếm 11,4 % tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội.

- Số Cổ đông ủy quyền là 07 Cổ đông, đại diện cho 1.343.600 cổ phần, chiếm 83,2% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội.

VII. Nội dung phiên họp

1. Đoàn Chủ tịch, Ban thư ký, Ban kiểm phiếu đã được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua với tỷ lệ 100% Cổ đông có mặt tán thành bằng hình thức giơ Thẻ biểu quyết.

2. Quy chế làm việc Đại hội đồng cổ đông năm 2023 đã được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua với tỷ lệ 100% Cổ đông có mặt tán thành bằng hình thức giơ Thẻ biểu quyết.

3. Nội dung Chương trình nghị sự của Đại hội đã được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua với tỷ lệ 100% Cổ đông có mặt tán thành bằng hình thức giơ Thẻ biểu quyết.

4. Các báo cáo trình bày tại Đại hội bao gồm:

4.1. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh năm 2022 và kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023 do Giám đốc – Ông Lê Văn Một trình bày.

4.2. Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2022 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2023 do Thành viên HĐQT – Bà Trịnh Thị Mai Dung trình bày.

4.3. Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán năm 2022 do Kế toán trưởng – Bà Lê Thị Định trình bày.

4.4. Báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2022 và kế hoạch hoạt động năm 2023 do Thành viên BKS – Ông Nguyễn Anh Tuấn trình bày.

4.5. Báo cáo chi trả thù lao, tiền lương HĐQT, BKS năm 2022 do TV.HĐQT - Bà Trịnh Thị Mai Dung trình bày.

5. Các Tờ trình do Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát trình bày tại Đại hội:

5.1. Tờ trình số : 01/2023/TTr -HĐQT-TAN về phân phối lợi nhuận năm 2022.

5.2. Tờ trình số : 02/2023/TTr -HDQT-TAN về đề xuất thù lao, tiền lương HDQT, BKS năm 2023.

5.3. Tờ trình số : 03/2023/TTr -HDQT-TAN về lựa chọn Công ty kiểm toán độc lập kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty năm 2023

6. Thảo luận tại Đại hội:

Chủ tọa mời các Cổ đông tham gia ý kiến đối với các Báo cáo và Tờ trình tại Đại hội. Các Cổ đông đã tham gia đóng góp ý kiến. Các ý kiến đã được Đoàn Chủ tịch tiếp thu và trả lời cụ thể tại Đại hội.

6.1. Ý kiến của cổ đông tại Đại hội:

- Ông Hồ Sỹ Đại (được ủy quyền của cổ đông Hồ Bình Phong): Tôi nhất trí với các nội dung triển khai trong Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023 của Công ty; ngoài việc thực hiện trồng cà phê 43 ha (24,8 ha cà phê đa thân ứng dụng công nghệ cao, 18,2 ha trồng cà phê truyền thống). Công ty còn triển khai hoạt động trồng các loại cây ngắn ngày khác như bắp, đậu phụng,... nhằm nâng cao thu nhập cho công ty còn mang ý nghĩa cải tạo đất.

6.2. Trả lời ý kiến cổ đông của Ban chủ tọa: Qua đánh giá của các chuyên gia nông học, đất của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An bị nhiễm kim loại nặng nên việc trồng cà phê và các loại cây trồng khác sẽ không phát triển được. Do vậy, việc trồng cây đậu phụng ngoài việc mang lại thu nhập mà còn cung cấp một lượng phân hữu cơ lớn từ thân cây đậu phụng, đây là yếu tố then chốt trong việc cải tạo đất bền vững.

Đến 16 giờ 30 phút (thời điểm biểu quyết thông qua các Báo cáo và Tờ trình tại Đại hội), Ban kiểm tra tư cách cổ đông báo cáo tại Đại hội số lượng cổ đông tham dự và cổ đông ủy quyền tham dự là 13 Cổ đông, đại diện cho 1.527.000 cổ phần, chiếm 100 % trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội.

VIII. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

Sau khi xem xét các Tờ trình, Báo cáo và thảo luận các vấn đề liên quan, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An đã nhất trí thông qua các nội dung sau:

1. Thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022 và Kế hoạch kinh doanh năm 2023 với 1.527.000 cổ phần tán thành, tương đương 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của các Cổ đông tham dự và ủy quyền tại Đại hội (0 cổ phần không tán thành, bằng 0% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội; 0 cổ phần không có ý kiến, bằng 0% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội; 0 cổ phần không hợp lệ, bằng 0% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội).

2. Thông qua Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán với 1.527.000 cổ phần tán thành, tương đương 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của các Cổ đông tham dự và ủy quyền tại Đại hội (0 cổ phần không tán thành, bằng 0% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội; 0 cổ phần không có ý kiến,

bằng 0% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội; 0 cổ phần không hợp lệ, bằng 0% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội).

3. Thông qua Báo cáo hoạt động của HĐQT năm 2022 và Phương hướng, nhiệm vụ năm 2023 với 1.527.000 cổ phần tán thành, tương đương 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của các Cổ đông tham dự và ủy quyền tại Đại hội (0 cổ phần không tán thành, bằng 0% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội; 0 cổ phần không có ý kiến, bằng 0% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội; 0 cổ phần không hợp lệ, bằng 0% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội).

4. Thông qua Báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2022 và kế hoạch hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2023 với 1.527.000 cổ phần tán thành, tương đương 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của các Cổ đông tham dự và ủy quyền tại Đại hội (0 cổ phần không tán thành, bằng 0% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội; 0 cổ phần không có ý kiến, bằng 0% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội; 0 cổ phần không hợp lệ, bằng 0% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội).

5. Thông qua Báo cáo chi trả thù lao, tiền lương HĐQT, BKS năm 2022 với 1.527.000 cổ phần tán thành, tương đương 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của các Cổ đông tham dự và ủy quyền tại Đại hội (0 cổ phần không tán thành, bằng 0% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội; 0 cổ phần không có ý kiến, bằng 0% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội; 0 cổ phần không hợp lệ, bằng 0% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội).

6. Thông qua Phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 theo nội dung Tờ trình số : 01/2023/TTr -HĐQT-TAN với 1.527.000 cổ phần tán thành, tương đương 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của các Cổ đông tham dự và ủy quyền tại Đại hội (0 cổ phần không tán thành, bằng 0% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội; 0 cổ phần không có ý kiến, bằng 0% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội; 0 cổ phần không hợp lệ, bằng 0% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội).

7. Thông qua việc đề xuất thù lao, tiền lương HĐQT, BKS năm 2023 theo nội dung Tờ trình số : 02/2023/TTr -HĐQT-TAN với 1.527.000 cổ phần tán thành, tương đương 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của các Cổ đông tham dự và ủy quyền tại Đại hội (0 cổ phần không tán thành, bằng 0% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội; 0 cổ phần không có ý kiến, bằng 0% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội; 0 cổ phần không hợp lệ, bằng 0% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội).

8. Thông qua việc lựa chọn Công ty kiểm toán độc lập kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty năm 2023 theo nội dung Tờ trình số : 03/2023/TTr -HĐQT-TAN với 1.527.000 cổ phần tán thành, tương đương 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của các Cổ đông tham dự và ủy quyền tại Đại hội (0 cổ phần không tán thành, bằng 0% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội; 0 cổ phần

không có ý kiến, bằng 0% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội; 0 cổ phần không hợp lệ, bằng 0% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội).

IX. Thông qua Biên bản họp Đại hội Đồng cổ đông và Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông

Bà: Lê Thị Định - Thay mặt Ban Thư ký đọc Biên bản và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An.

Kết quả biểu quyết thông qua:

- Tán thành: 1.527.000 cổ phần, chiếm 100% tổng số cổ phần tham gia biểu quyết.
- Không tán thành: 0 cổ phần, chiếm 0% tổng số cổ phần tham gia biểu quyết.
- Không có ý kiến: 0 cổ phần, chiếm 0% tổng số cổ phần tham gia biểu quyết.

X. Phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 kết thúc vào hồi 17 giờ 00 phút cùng ngày.

Các nội dung trong phiên họp được lập thành Biên bản và được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua. Biên bản gồm 05 trang, được lập thành 02 bản, lưu Hồ sơ văn kiện Đại hội đồng cổ đông thường niên tại Văn thư 01 bản, lưu Ban Thư ký 01 bản.

Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 sẽ được lập thành văn bản, công bố toàn văn trên website của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An (caphethuanan.com.vn) để thông báo đến toàn thể Cổ đông theo đúng quy định của Pháp luật./.

**TM. BAN THƯ KÝ
TRƯỞNG BAN**



Lê Thị Định

**TM. ĐOÀN CHỦ TỊCH
CHỦ TỌA**



Lê Văn Một

CÔNG TY CỔ PHẦN
CÀ PHÊ THUẬN AN
Số: .01.../QD-HDQT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Thuận An, ngày .01... tháng ..04., năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

(V/v: Thành lập Ban Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 01/07/2020;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cà phê Thuận An;

Căn cứ Nghị Quyết số .02../2023 /NQ- HDQT ngày .22.../03/2023 của Hội đồng quản trị về việc thông qua Chương trình Đại hội cổ đông thường niên năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Thành lập **Ban Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023** Công ty CP cà phê Thuận An, gồm các thành viên có tên trong Danh sách kèm theo.

Điều 2: Nhiệm vụ của Ban Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên

- Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 của Công ty CP cà phê Thuận An theo các quy định của Pháp luật và Điều lệ công ty; Tập hợp, soạn thảo các văn kiện phục vụ Đại hội; Triển khai công tác chuẩn bị Đại hội và công tác hậu cần phục vụ Đại hội;

- Trưởng Ban chỉ đạo toàn diện công tác tổ chức Đại hội; Phó Ban thường trực tham mưu, giúp việc Trưởng Ban và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng Ban khi Trưởng Ban vắng mặt tại văn phòng Công ty; Trưởng Ban quyết định bổ sung, thay thế thành viên Ban theo đề xuất của Phó Ban thường trực; Các thành viên Ban chịu sự điều hành của Trưởng Ban và Phó Ban trong tất cả các công tác liên quan đến tổ chức Đại hội; Sau khi bế mạc Đại hội, Ban Tổ chức sẽ tự động giải thể.

Điều 3: Giám đốc Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An, các thành viên Ban Tổ chức Đại hội và các Đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Các Phòng/Ban thuộc Công ty;
- Lưu VT; VP HDQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Nghị



**DANH SÁCH BAN TỔ CHỨC
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-HĐQT ngày .../.../2023)

TT	Tên Thành viên	Chức vụ công tác	Chức vụ trong BTC Đại hội
I	Ban tổ chức Đại hội		
1	Ông Nguyễn Ngọc Nghị	Chủ tịch HĐQT	Trưởng Ban tổ chức Đại hội
2	Ông Lê Văn Một	TV HĐQT- Giám đốc	Phó Ban tổ chức Đại hội
3	Bà Trịnh Thị Mai Dung	TV HĐQT	Thành viên Ban tổ chức
4	Ông Phạm Thành Tuấn	Phó Chánh văn phòng	Thành viên Ban tổ chức
II	Ban KTTC Cổ đông – Ban Bầu cử kiêm Ban kiểm phiếu		
1	Ông Nguyễn Sỹ Anh	Phó phòng KT-NV	Trưởng ban
2	Ông Trần Ngọc Nguyên	Phó phòng KT-NV	Thành viên
3	Ông Nguyễn Văn Phúc	Kế toán viên	Thành viên
III	Ban Thư Ký		
1	Bà Lê Thị Định	Kế toán trưởng	Trưởng ban
2	Bà Phan Lê Kim Ngân	Chuyên viên VP	Thành viên
IV	Tổ giúp việc		
1	Bà Nguyễn Thị Thanh Nhân	Văn Thư	Tổ trưởng
2	Bà Nguyễn Thị Xuân Hà	Tạp vụ	Thành viên
3	Ông Hoàng Thống Nhất	Bảo vệ	Thành viên
4	Ông Nguyễn Trọng Phúc	Bảo vệ	Thành viên
5	Nguyễn Văn Dũng	CV phòng KT – NV	Thành viên
6	Nguyễn Đình Trung	CV phòng KT – NV	Thành viên
7	Ông Nguyễn Trọng Dương	CV phòng TC-KT	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, Xã Thuận An, Huyện Đắk Mil, Tỉnh Đắk Nông
Tel: 02613.747.053 * Fax:

Số: 02../2023/QĐ-HDQT-TAN

Đắk Mil, ngày 04 tháng 04 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

(V/v Thành lập Ban Kiểm tra tư cách Cổ đông Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020 và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần cà phê Thuận An được Đại hội cổ đông thành lập công ty thông qua ngày 27/06/2020, được sửa đổi, bổ sung ngày 22/04/2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Ban Kiểm tra tư cách Cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 – Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An, bao gồm các cá nhân có tên sau đây:

- | | | |
|--------------------------|-----------------------------|------------|
| 1. Ông: Nguyễn Sỹ Anh | - PTP. Kỹ Thuật – Nghiệp vụ | Trưởng ban |
| 2. Ông: Trần Ngọc Nguyễn | - PTP. Kỹ Thuật – Nghiệp vụ | Thành viên |
| 3. Ông: Nguyễn Văn Phúc | - Kế toán viên | Thành viên |

Điều 2. Ban Kiểm tra tư cách Cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 có nhiệm vụ:

- Kiểm tra tư cách Cổ đông tham dự ĐHDCD năm 2023 theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty;
- Lập và báo cáo kết quả Kiểm tra tư cách Cổ đông tham dự Đại hội, đảm bảo tính trung thực, tuân thủ Pháp luật và Điều lệ Công ty.

Sau khi Đại hội được tổ chức thành công, Ban Kiểm tra tư cách Cổ đông sẽ tự động giải thể.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Giám đốc, Ban Tổ chức ĐHDCD năm 2023, các thành viên Ban Kiểm tra tư cách Cổ đông và các Phòng, Ban có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT; VP HDQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Nghị

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, xã Thuận An, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông

Tel: 0849788448

* Fax:

Số: QL./2023/TM-TAN-HDQT

Đắk Mil, ngày 14 tháng 04 năm 2023

THƯ MỜI HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ CÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2023

Kính gửi: QUÝ VỊ CỔ ĐỒNG

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An trân trọng thông báo và kính mời Quý vị cổ đồng, nhà đầu tư tới dự Đại hội đồng cổ đồng thường niên năm 2023 của Công ty:

1. **Thời gian:** 14h00, ngày 14 tháng 04 năm 2023

2. **Địa điểm:** Hội trường Công ty, Thôn Thuận Sơn, xã Thuận An huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông.

3. **Đối tượng dự họp:** Cổ đồng, nhà đầu tư sở hữu cổ phần của Công ty CP cà phê Thuận An đến thời điểm 13h00 ngày 14/04/2023

4. **Chương trình đại hội:** Theo Chương trình nghị sự đính kèm.

5. **Tài liệu phục vụ Đại hội:** Quý cổ đồng vui lòng tham khảo tại website: www.caphethuanan.com.vn trong mục Quan hệ cổ đồng.

6. **Xác nhận và ủy quyền tham dự Đại hội:**

- Khi đến tham dự Đại hội, Quý vị cổ đồng hoặc người được ủy quyền vui lòng mang theo Thư mời, Giấy CMND/CCCD và Giấy ủy quyền (nếu là người được ủy quyền) để làm thủ tục đăng ký tham dự Đại hội.

- Trường hợp cổ đồng không có điều kiện tham dự Đại hội có thể ủy quyền cho người khác hoặc một trong các Đại biểu do Công ty CP Cà phê Thuận An đề xuất dự họp thay. Giấy ủy quyền gửi về Ban tổ chức Đại hội trước **12h00 ngày 11/04/2023**.

- Để công tác tổ chức Đại hội được chu đáo, Quý cổ đồng hoặc Người được ủy quyền vui lòng xác nhận việc tham dự Đại hội bằng cách liên lạc và gửi Giấy xác nhận tham dự Đại hội về Ban tổ chức Đại hội trước **12h00 ngày 11/04/2023**

- Trường hợp cổ đồng không nhận được Thư mời họp xin vui lòng mang Giấy CMND/CCCD đến để đăng ký tham dự tại địa điểm tổ chức Đại hội./.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, VP HDQT.



CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, xã Thuận An, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông

Tel: 02613 747 053 * Fax:

Số: 03/2023/QĐ-HĐQT

Đắk Mil, ngày 04 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

(V/v: Ban hành Quy chế làm việc Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020 và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần cà phê Thuận An được Đại hội cổ đông thành lập công ty thông qua ngày 18/7/2019, được sửa đổi, bổ sung ngày 22/04/2022;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế làm việc Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Giám đốc, các thành viên Ban Tổ chức Đại hội, các thành viên liên quan và các cổ đông tham dự Đại hội cổ đông thường niên năm 2023 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu VT; VP HĐQT.

T.M. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



NGUYỄN NGỌC NGHỊ

Thuận An, ngày 04 tháng 04 năm 2023

QUY CHẾ LÀM VIỆC

Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2023 của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐQT ngày 22/03/2023 về việc tổ chức Đại hội Đồng cổ đông năm 2023

Ban Tổ chức Đại hội Đồng cổ đông Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An ban hành Quy chế Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2023 như sau:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Quy chế tổ chức Đại hội đồng cổ đông sử dụng cho việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông năm 2023 của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An.

2. Quy chế này quy định cụ thể quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia Đại hội, điều kiện, thể thức tiến hành Đại hội.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cổ đông và các bên tham gia Đại hội có trách nhiệm thực hiện theo các quy định tại Quy chế này.

Chương II

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN THAM GIA ĐẠI HỘI

Điều 3. Cổ đông tham dự Đại hội đồng cổ đông

1. Điều kiện tham dự Đại hội

Tất cả các cổ đông sở hữu cổ phiếu Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An theo danh sách chốt tại thời điểm chốt danh sách là **13 giờ 00 ngày 13/04/2023** hoặc những người được ủy quyền tham dự hợp lệ.

2. Quyền và nghĩa vụ của các cổ đông đủ điều kiện khi tham dự Đại hội.

a) Cổ đông hoặc người được ủy quyền đến dự Đại hội cần mang theo các giấy tờ sau:

- Thông báo mời họp;
- Giấy Chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu;
- Giấy ủy quyền (trường hợp được ủy quyền tham dự Đại hội).

b) Đăng ký tham dự Đại hội: Cổ đông hoặc người được ủy quyền xuất trình các giấy tờ trên cho Ban kiểm tra tư cách cổ đông và nhận tài liệu đại hội và **Thẻ biểu quyết màu hồng** bao gồm các nội dung: **Mã số cổ đông; Số cổ phần được quyền biểu quyết** (Sở hữu và/hoặc được ủy quyền); **Các vấn đề cần biểu quyết thông qua hình thức đánh dấu vào ô tương ứng** (Tán thành, không tán thành, không có ý kiến).

c) Được ủy quyền bằng văn bản cho người nhận ủy quyền thay mặt mình tham dự và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông. Người được ủy quyền tham dự Đại hội không được ủy quyền cho người khác tham dự Đại hội.

d) Cổ đông tham dự Đại hội khi muốn phát biểu ý kiến thảo luận phải được sự đồng ý của Chủ tịch đoàn, phát biểu ngắn gọn và tập trung vào đúng những nội dung trọng tâm cần trao đổi, phù hợp với nội dung chương trình của Đại hội đã được thông qua. Những vấn đề đã được người trước phát biểu thì không phát biểu lại để tránh trùng lặp. Cổ đông tham dự Đại hội cũng có thể ghi các nội dung vào phiếu câu hỏi, chuyển cho Ban thư ký.

e) Tham gia biểu quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông theo đúng quy định tại Điều lệ Công ty.

f) Các cổ đông, đại diện cổ đông khi tới dự họp Đại hội đồng cổ đông sau khi nghe báo cáo về các nội dung cần thông qua sẽ cùng thảo luận và thông qua bằng biểu quyết.

g) Trong thời gian tiến hành Đại hội, các cổ đông phải tuân theo sự hướng dẫn của Đoàn chủ tịch, ứng xử văn minh, lịch sự, không gây mất trật tự.

h) Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi Đại hội đã khai mạc, sau khi hoàn tất thủ tục đăng ký, được tham dự và tham gia biểu quyết về các nội dung cần biểu quyết còn lại theo chương trình Đại hội đã được thông qua. Trong trường hợp này, hiệu lực của những biểu quyết đã tiến hành không bị ảnh hưởng.

Điều 4. Đoàn chủ tịch, Chủ tọa đại hội

1. Đoàn chủ tịch do ĐHCĐ bầu; Chủ tịch HĐQT là Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

2. Quyền và nghĩa vụ của Đoàn chủ tịch:

a) Điều hành các hoạt động của Đại hội theo chương trình đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Tiến hành các công việc cần thiết để Đại hội đồng cổ đông diễn ra có trật tự; đáp ứng được mong muốn của đa số cổ đông tham dự.

b) Hướng dẫn các đại biểu và Đại hội thảo luận.

- c) Trình dự thảo về những nội dung cần thiết để Đại hội biểu quyết.
- d) Trả lời những vấn đề do Đại hội yêu cầu hoặc chỉ định người trả lời.

Điều 5. Ban Kiểm tra tư cách cổ đông dự Đại hội

Ban kiểm tra tư cách cổ đông dự Đại hội đồng cổ đông do Hội đồng quản trị quyết định thành lập. Ban kiểm tra tư cách cổ đông dự Đại hội có trách nhiệm kiểm tra tư cách của cổ đông hoặc người được ủy quyền đến họp, xác định tình hợp lệ theo quy định của pháp luật và đối chiếu với Danh sách cổ đông có quyền dự họp đã chốt tại thời điểm 12 giờ 00 ngày 13/4/2023; Phát tài liệu đại hội và các phiếu biểu quyết; Báo cáo trước Đại hội và chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra tư cách cổ đông dự Đại hội trước khi Đại hội chính thức được tiến hành.

Điều 6. Ban thư ký Đại hội

1. Ban tổ chức giới thiệu Ban thư ký, Đại hội đồng cổ đông lựa chọn và biểu quyết thông qua tại Đại hội.
2. Ban thư ký thực hiện các công việc trợ giúp theo phân công của Chủ tọa, bao gồm:
 - a) Ghi chép đầy đủ, trung thực các nội dung Đại hội.
 - b) Hỗ trợ Đoàn chủ tịch công bố dự thảo Biên bản và Nghị quyết của Đại hội và thông báo của Đoàn chủ tịch gửi đến các cổ đông khi được yêu cầu.
 - c) Tiếp nhận phiếu hỏi ý kiến của cổ đông.

Điều 7. Ban Kiểm phiếu

Ban Kiểm phiếu gồm 03 người do Ban tổ chức đề cử và được Đại hội đồng cổ đông lựa chọn và thông qua tại Đại hội. Ban Kiểm phiếu có nhiệm vụ:

- a) Giám sát việc biểu quyết của các cổ đông hoặc người đại diện tham dự Đại hội;
- b) Tổng hợp số cổ phần biểu quyết theo từng nội dung và thông báo kết quả cho Chủ tọa và Ban thư ký;

CHƯƠNG III TIẾN HÀNH ĐẠI HỘI

Điều 8. Điều kiện tiến hành Đại hội

Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết theo danh sách cổ đông chốt tại thời điểm 13 giờ 00 ngày 13/04/2023.

Điều 9. Cách thức biểu quyết thông qua các vấn đề tại Đại hội.

1. Tất cả các nội dung trong chương trình của Đại hội đều phải thông qua bằng cách lấy ý kiến biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự Đại hội bằng **Thẻ biểu quyết** theo số cổ phần sở hữu và đại diện.



Cách thức biểu quyết:

a) Biểu quyết bằng cách **Gior Thẻ biểu quyết (màu hồng)**: Một số vấn đề cổ đông thực hiện gior Thẻ biểu quyết tại Đại hội theo yêu cầu của Chủ tọa để biểu quyết theo nội dung: Đồng ý; Không đồng ý; hoặc không có ý kiến, cụ thể:

- Thông qua thành phần Đoàn Chủ tịch, Ban Thư ký, Ban Kiểm phiếu và thông qua Chương trình nghị sự;

- Thông qua Biên bản và Nghị Quyết Đại hội;

- Và các nội dung khác phát sinh theo diễn biến thực tế tại Hội nghị.

b) Biểu quyết bằng cách **ghi (dánh dấu) trên thẻ biểu quyết**: các nội dung chi tiết được ghi trên Thẻ biểu quyết (màu hồng) các cổ đông biểu quyết bằng cách đánh dấu vào ô tương ứng (Đồng ý, không đồng ý, không có ý kiến) các vấn đề sau:

- Báo cáo kết quả SXKD năm 2022 và Kế hoạch SXKD năm 2023 Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An.

- Báo cáo tài chính của công ty năm 2022 đã được kiểm toán.

- Báo cáo hoạt động của HĐQT năm 2022 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2023.

- Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát và kế hoạch hoạt động của Ban kiểm soát năm 2023.

- Tờ trình phân phối lợi nhuận năm 2022.

- Tờ trình Báo cáo chi trả thù lao, tiền lương HĐQT, BKS năm 2022; đề xuất thù lao, tiền lương HĐQT, BKS năm 2023.

- Tờ trình lựa chọn Công ty kiểm toán độc lập kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty năm 2023.

- Các nội dung khác thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

Các nội dung biểu quyết trong chương trình Đại hội thay đổi theo quyết định của Chủ tọa với hình thức phù hợp với diễn biến Đại hội.

2. Tổng số phiếu đồng ý, không đồng ý, không có ý kiến của từng nội dung sẽ được Trưởng Ban Kiểm phiếu thông báo kết quả tại Đại hội.

Điều 10. Thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

1. Quyết nghị của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề trong chương trình Đại hội được thông qua khi được số cổ đông đại diện trên 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của tất cả các cổ đông và đại diện cổ đông dự họp chấp thuận.

2. Đối với Quyết nghị của Đại hội đồng cổ đông về những nội dung sau sẽ được thông qua khi được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của tất cả các cổ đông và đại diện cổ đông dự họp chấp thuận:

- Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;

- Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;

- Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty;

- Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty.

3. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

Điều 11. Biên bản và Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

1. Biên bản và Nghị quyết họp Đại hội đồng cổ đông phải lập xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.

2. Biên bản và Nghị quyết họp Đại hội đồng cổ đông phải được thư ký Đại hội lưu giữ tại Công ty.

CHƯƠNG IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 12. Quy chế này gồm có 13 điều do Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An ban hành tuân thủ các quy định pháp luật và Điều lệ Công ty Các Cổ đông, Thành viên Ban Kiểm soát, Thành viên HĐQT, thành viên Ban Tổ chức Đại hội đồng cổ đông năm 2023 của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An chịu trách nhiệm thi hành./.

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỌA**



NGUYỄN NGỌC NGHỊ

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, Xã Thuận An, Huyện Đắk Mil, Tỉnh Đắk Nông
Tel: 02613 747 053 * Fax:

Số: 01/BC- KTTCCD

Thuận An, ngày 14 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TRA TƯ CÁCH CỔ ĐÔNG THAM DỰ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2023 CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN

Vào hồi 14 giờ 00 ngày 14 tháng 04 năm 2023 tại: Văn phòng Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An
Ban Kiểm tra tư cách cổ đông chúng tôi gồm có:

- | | | |
|--------------------------|----------------------------|------------|
| 1. Ông: Nguyễn Sỹ Anh | - PP. Kỹ Thuật – Nghiệp vụ | Trưởng ban |
| 2. Ông: Trần Ngọc Nguyên | - PP. Kỹ thuật – Nghiệp vụ | Thành viên |
| 3. Ông: Nguyễn Văn Phúc | - Kế toán viên | Thành viên |

đã tiến hành kiểm tra tư cách các cổ đông tới tham dự **Đại hội cổ đông thường niên năm 2023**
Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An

Kết quả cụ thể như sau:

- Tổng số cổ đông trong danh sách chốt ngày 14/04/2023 là: **21** cổ đông, nắm giữ **1.613.690** cổ phần có quyền biểu quyết.
- Số cổ đông tham dự đại hội là:

07	cổ đông
<i>Trong đó :</i> + Tham dự trực tiếp:	06 cổ đông
+ Tham dự thông qua uỷ quyền:	01 cổ đông

Đại diện cho quyền sở hữu 1.527.000 cổ phần, bằng 94,6 % số lượng cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 01/07/2020 và Điều lệ Công ty, Đại hội đồng cổ đông năm 2023 của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An với thành phần tham dự như trên là hợp lệ và đủ điều kiện tiến hành Đại hội.

Báo cáo kiểm tra tư cách cổ đông được lập vào hồi 14 giờ 30 ngày 14/04/2023 và đã được báo cáo công khai trước Đại hội.

TM/ BAN KIỂM TRA TƯ CÁCH CỔ ĐÔNG
TRƯỞNG BAN



Nguyễn Sỹ Anh .

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn xã Thuận An, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông

Tel: Fax:



Số: 01./2023/BBKP -TAN

Đắk Mil, ngày 14 tháng 4 năm 2023

**BIÊN BẢN KIỂM PHIẾU BIỂU QUYẾT
CÁC NỘI DUNG HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2023
CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN**

Hôm nay, ngày 14 tháng 4 năm 2023, vào lúc 16 giờ 10 phút, tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An.

Ban Kiểm phiếu chúng tôi gồm có:

- | | | |
|--------------------------|----------------------------|------------|
| 1. Ông: Nguyễn Sỹ Anh | - PP. Kỹ Thuật – Nghiệp vụ | Trưởng ban |
| 2. Ông: Trần Ngọc Nguyên | - PP. Kỹ thuật – Nghiệp vụ | Thành viên |
| 3. Ông: Nguyễn Văn Phúc | - Kế toán viên | Thành viên |

Ban kiểm phiếu đã tiến hành giám sát quá trình biểu quyết. Kết quả cụ thể như sau:

- Tổng số phiếu phát ra: **07** tờ phiếu, đại diện cho **1.527.000** cổ phần bằng **100%** số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự đại hội.
- Số phiếu thu về: **07** tờ phiếu, đại diện cho **1.527.000** cổ phần bằng **100%** số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự đại hội.

Trong đó:

- Số phiếu hợp lệ: **07** tờ phiếu, đại diện cho **1.527.000** cổ phần bằng **100%** số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự đại hội.
- Số phiếu không hợp lệ: **0** tờ phiếu, đại diện cho **0** cổ phần bằng **0%** số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự đại hội.

3. Kết quả kiểm phiếu như sau:

TT	NỘI DUNG	Tán thành		Không tán thành		Không ý kiến	
		Số cổ phần	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Tỷ lệ %
1	Thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022 và Kế hoạch kinh doanh năm 2023	1.527.000	100%				
2	Thông qua Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán	1.527.000	100%				

3	Thông qua Báo cáo hoạt động của HĐQT năm 2022 và Kế hoạch hoạt động năm 2023	1.527.000	100%				
4	Thông qua Báo cáo BKS năm 2022 và kế hoạch hoạt động năm 2023	1.527.000	100%				
5	Thông qua Tờ trình V/v chi trả thù lao HĐQT, BKS năm 2022 và kế hoạch chi trả thù lao năm 2023	1.527.000	100%				
6	Thông qua Tờ trình V/v Thực hiện trích Quỹ năm 2021 và Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ năm 2022	1.527.000	100%				
7	Thông qua Tờ trình V/v lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo Tài chính năm 2023	1.527.000	100%				
Liệt kê các nội dung và tờ trình thông qua tại Đại hội							

- Căn cứ vào kết quả trên, theo quy định của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 thông qua ngày 17/6/2020, “Liệt kê các nội dung và tờ trình thông qua tại Đại hội ” đã được thông qua.

Biên bản kiểm phiếu được lập xong vào hồi 16h30, ngày 14/4/2023 và đã được thông qua công khai trước Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An .

CHỮ KÝ CÁC THÀNH VIÊN TRONG BAN KIỂM PHIẾU

HỌ VÀ TÊN

CHỮ KÝ

1. Ông Nguyễn Sỹ Anh



2. Ông Trần Ngọc Nguyên



3. Ông Nguyễn Văn Phúc



BÁO CÁO
TỔNG KẾT HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2022 VÀ
PHƯƠNG HƯỚNG TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2023

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty;

Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2022;

Căn cứ kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty năm 2022;

Công ty Cổ phần cà phê Thuận An báo cáo kết quả hoạt động SXKD năm 2022 và phương hướng triển khai kế hoạch SXKD năm 2023 cụ thể như sau:

Phần thứ nhất

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2022

I. Đặc điểm tình hình chung

1. Đặc điểm tình hình Công ty

Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6000173846 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Nông cấp lần đầu ngày 01/07/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 25/07/2019 với mức vốn điều lệ ban đầu hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần là 16.136.900.000 đồng.

- **Bộ máy hoạt động Công ty gồm:** Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc 01 người, 03 phòng chuyên môn nghiệp vụ 15 người, 01 đội sản xuất 24 người. Tổng số lao động Công ty 40 người (16 nữ, 24 nam).

- **Ngành nghề kinh doanh chính:** Trồng cây cà phê; Sản xuất và chế biến cà phê; Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây ăn quả; Mua bán vật tư nông nghiệp, kinh doanh thực phẩm.

2. Tổng quan về kinh tế vĩ mô và môi trường kinh doanh ngành nông sản năm 2022

2.1. Tổng quan về kinh tế vĩ mô

Năm 2022, kinh tế Việt Nam đã có sự phục hồi, tăng trưởng tương đối thành công so với các nước trong khu vực, đặc biệt là khu vực châu Á. Năm 2022, kinh tế thế giới và Việt Nam phải đối mặt nhiều biến động khó lường.

Đơn cử như xung đột Nga-Ukraine dẫn đến nhiều hệ lụy chi phối nền kinh tế trên toàn thế giới, việc đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu hay sự tăng vọt của giá cả hàng hóa đầu vào.

Tuy nhiên, bất chấp thách thức, nền kinh tế Việt Nam đang có sự phục hồi rõ rệt sau ảnh hưởng từ đại dịch Covid-19. Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê, lần đầu tiên quy mô GDP của Việt Nam đạt 409 tỷ USD. Ước tính GDP năm nay tăng 8,02% so với năm trước do nền kinh tế được khôi phục trở lại và đạt mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2011 - 2022.

Lạm phát cơ bản vẫn được kiểm soát dưới mức mục tiêu đề ra (4%/năm). Các chỉ số vĩ mô cung, cầu, thị trường lao động và khu vực doanh nghiệp đều cải thiện

FDI thực hiện cao nhất 5 năm Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam năm 2022 ước đạt gần 22,4 tỷ USD, tăng 13,5% so với năm trước. Đây là số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện cao nhất trong 5 năm qua.

CPI tăng 3,15% Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân quý IV/2022 tăng 4,41% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2022, CPI tăng 3,15% so với năm 2021, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra.

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu 732,5 tỷ USD Bên cạnh đó, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu 732,5 tỷ USD cùng mức xuất siêu 11,2 tỷ USD (năm trước 3,32 tỷ USD) là rất ấn tượng.

2.2. Môi trường kinh doanh ngành nông sản năm 2022

- Thời tiết năm 2022 có nhiều diễn biến bất thường; dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi vẫn tiềm ẩn nhiều nguy cơ cao. Trong khi đó, thị trường thế giới tiếp tục biến động, giá nhiên liệu, vật tư nông nghiệp, chi phí nhân công, chi phí vận chuyển tăng mạnh,... làm giảm năng suất, sản lượng cây trồng và làm tăng chi phí trong sản xuất nông nghiệp.

- Xuất khẩu các mặt hàng nông sản năm 2022 gặp rất nhiều khó khăn và thách thức như: Trung Quốc chưa bỏ hoàn toàn chính sách “Zero COVID”. Cùng với đó, đồng nhân dân tệ của Trung Quốc cũng như đồng baht của Thái Lan mất giá hơn so với đồng Việt Nam và đồng USD, nên Trung Quốc đang có xu hướng nhập khẩu nhiều các sản phẩm của Thái Lan hơn; xung đột Nga-Ukraine dẫn đến nhiều hệ lụy chi phối nền kinh tế toàn cầu: việc đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu hay sự tăng vọt của giá cả hàng hóa đầu vào; Các nước Liên minh châu Âu (EU) truy xuất nguồn gốc nông sản rất nghiêm ngặt nên xuất khẩu nông sản từ Việt Nam sang EU vẫn còn khiếm tốn; việc đàm phán tháo gỡ rào cản kỹ thuật, rào cản thương mại và mở cửa thị trường xuất khẩu chính

ngạch vào thị trường lớn và tiềm năng khác như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Myanmar, Úc, New Zealand...chưa thực hiện được.

II. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2022

Trước những khó khăn, thách thức nêu trên, với mục tiêu duy trì, phát triển ổn định toàn diện Công ty; tập thể Ban giám đốc, CBCNV và người lao động toàn Công ty đã nỗ lực vượt khó, hoàn thành các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh năm 2022 đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ. Cụ thể:

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu tài chính

Bảng 1. Tổng hợp doanh thu - chi phí - lợi nhuận năm 2022


Chỉ tiêu	Thực hiện (Tr.đ)	Kế hoạch (Tr.đ)	Tỷ lệ (%) so với kế hoạch
- Tổng doanh thu	14.894	15.900	94%
+ Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	14.696	15.900	92%
+ Doanh thu hoạt động tài chính	25		
+ Thu nhập khác	172		
- Tổng chi phí	13.668	14.006	98%
+ Giá vốn hàng bán	10.127	11.006	92%
+ Chi phí tài chính	-		
+ Chi phí quản lý kinh doanh	3.340	3.000	111%
+ Chi phí bán hàng	9		
+ Chi phí khác	192		
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.233	1.894	65%
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.233	1.894	65%

* Nguyên nhân

Các chỉ tiêu tài chính năm 2022 không đạt so với kế hoạch đề ra, do các nguyên nhân chính sau:

- Doanh thu: đạt 14.894 triệu đồng, giảm 1.006 triệu đồng so với kế hoạch đề ra, nguyên nhân giảm:

+ Kế hoạch tiêu thụ cà phê năm 2022: Tháng 12 công ty dự kiến sẽ bán 40 tấn cà phê nhân xô, tuy nhiên do giá cà phê nhân xuống thấp, chưa mang lại lợi nhuận mong muốn và nhu cầu tài chính chưa cần thiết nên Công ty chỉ bán 26/40 tấn cà phê nhân, do đó doanh thu cà phê giảm 588 triệu đồng so với kế hoạch;

+ Kế hoạch doanh thu cây gấc năm 2022 là 480 triệu đồng, tuy nhiên thực tế năm 2022 chưa thu được sản phẩm từ cây gấc; 

+ Doanh thu chanh dây giảm so với kế hoạch 413 triệu đồng, do sản lượng thực tế thu được giảm so với kế hoạch dự kiến.

- **Chi phí:** Tổng chi phí kinh doanh năm 2022 chiếm đến 93,0% tổng doanh thu cao hơn năm 2021 4,92% (năm 2021 tổng chi phí/tổng doanh thu 88,09%). Nguyên nhân:

+ Trong năm phát sinh chi phí giải quyết vụ án tranh chấp đất đai với số tiền 129 triệu đồng; phát sinh ký hợp đồng thuê đơn vị tư vấn xây dựng trung tâm bảo quản nông nghiệp dã tạm ứng 120 triệu đồng.

+ Do giá cả thị trường biến động tăng cao, dẫn đến chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí đầu tư sản xuất tăng 25% so với kế hoạch (giá phân bón, vật tư nông nghiệp, xăng dầu và chi phí nhân công tăng cao).

- **Lợi nhuận:** Do doanh thu chỉ đạt 94% kế hoạch, chi chí sản xuất tăng cao dẫn đến lợi nhuận năm 2022 chỉ đạt 65% kế hoạch.

Bảng 2. Chi tiết doanh thu – giá vốn – lãi gộp từng loại cây trồng, sản phẩm kinh doanh của Công ty năm 2022

Dvt: Triệu đồng

STT	Tên hàng	Doanh thu	Giá vốn	Lãi gộp
1	Cà phê nhân xô sản xuất	5.618	4.870	747,91
2	Quả chanh dây	680	961	-280,59
3	Phân Lân Văn Điển	0	0	0,01
4	Liên kết sản xuất cây ngắn ngày	2.476	491	1.985,46
5	Bấp giống 8506	2.906	2.081	825,89
6	Phân NPK 20-10-10	10	10	0,13
7	Bấp giống GA Syngenta	2.602	1.486	1.116,70
8	Bấp giống Phương Nam	14	9	4,62
9	Bấp ngọt trái tươi	170	170	0,14
10	Cà phê phin giấy	4	3	0,39
11	Cà phê bột gói 1000gr	1	1	0,03
12	Liên kết sản xuất cây dài ngày	214	45	168,86
	Tổng cộng	14.696	10.127	4.569,53

2. Công tác chỉ đạo sản xuất các loại cây trồng

2.1. Cây công nghiệp dài ngày

a. Cây cà phê kinh doanh

Hiện nay diện tích cà phê kinh doanh của Công ty là **40,376 ha**, bố trí tại 3 khu vực: Khu vực 1: 17,11 ha; Khu vực 2: 6,774 ha; Khu vực 3: 16,492 ha.

Tổng sản lượng quả tươi thu hoạch niên vụ 2022- 2023 là **437.719 kg**, đạt 79,59% kế hoạch năm, giảm 18.601 kg so với niên vụ 2021 - 2022. Năng suất bình quân năm 2022 đạt 10.841 kg/ha (năm 2021 11.301 kg/ha) giảm 460 kg/ha so với năm 2021. Cụ thể:

Bảng 3. Tổng hợp biến động sản lượng, năng suất năm 2022 so với năm 2021

TT	Khu vực/ Năm trồng		Diện tích (ha)	Sản lượng (kg quả)	Năng suất (kg/ha)	Biến động SL so với 2021	Lao động thực hiện (công)	NS/LĐ
1	KV1	2006	17,110	192.937	11.231	14.785	513	376
2	KV2	2011	1,072	13.816	12.888	356	47	294
		2014	5,702	47.266	8.289	(21.619)	139	340
3	KV3	2011	0,970	7.813	8.055	(2.636)	25	313
		2014	4,344	31.501	7.252	(6.324)	108	292
		2015	11,178	144.386	12.917	(3.163)	386	374
Tổng			40,376	437.719	10.841	(18.601)	1.218	359

*** Nguyên nhân:**

- Năng suất, sản lượng một số lô và khu vực không đạt được theo Kế hoạch do diễn biến thời tiết phức tạp mưa phùn trong dịp tết Nguyên đán (năm 2022) gây nở ra hoa không đồng loạt; Công tác chỉ đạo tưới đợt 1 thiếu chủ động, kém linh hoạt nên tỷ lệ đậu quả đợt 1 kém làm giảm năng suất, sản lượng đặc biệt vườn cây cà phê khu vực 2, 3.

- Công tác chỉ đạo, giám sát vườn cây của Cán bộ kỹ thuật thiếu chặt chẽ, chưa phát huy tối đa hiệu quả: một số vườn cây còn bị bệnh rỉ sắt, cỏ nhiều, tia cành chưa đạt; Công tác đôn đốc, nhắc nhở một số công nhân ý thức kém trong thực hiện quy trình kỹ thuật chăm sóc vườn cây thiếu cương quyết, còn cả nể;... dẫn đến vườn cây phát triển không đồng đều, năng suất thấp.

- Công tác trồng dặm bổ sung đối với cây chết, cây kém phát triển; công tác cắt ghép đối với cây có bộ cành, tán không đạt, nên mật độ cây trên 1 ha canh tác thấp nên dẫn đến sản lượng giảm.

- Công tác thu hái gặp nhiều khó khăn do thời tiết mưa nhiều, thiếu nhân lực thu hái nên thời gian thu hái kéo dài, làm cà phê chín rụng nhiều.

*** Giải pháp khắc phục**

- Triển khai công tác tưới đợt 1 trước tết dương lịch, xây dựng kế hoạch tưới để phát huy tối đa nguồn nhân lực, vật lực đạt hiệu quả nhất;

- Xây dựng kế hoạch chăm sóc sát với thực tế từng vườn cây; Cán bộ kỹ thuật tăng cường công tác giám sát, chỉ đạo bám sát đồng ruộng, đôn đốc công nhân chăm sóc vườn cây thực hiện tốt quy trình kỹ thuật chăm sóc công ty đề ra;

cương quyết, xử lý nghiêm những trường hợp công nhân không tuân thủ quy trình kỹ thuật chăm sóc công ty đề ra;

- Triển khai kế hoạch trồng dặm, tía ghép đối với những vườn cây mật độ chưa đạt theo quy chuẩn, kém hiệu quả.

- Xây dựng phương án thu hái linh động, hiệu quả ứng phó với các trường hợp thời tiết bất lợi, thiếu nhân lực.

b. Cây cà phê trồng mới

Tổng diện tích cà phê vối (TR4) trồng mới tháng 6/2022 là 14,7 ha, tập trung tại khu vực 3. Tình hình sinh trưởng, phát triển chưa đạt theo yêu cầu (70% cây phát triển khá, 20% cây phát triển kém, 10% cây bệnh).

*** Nguyên nhân:**

- Nguồn giống mua ban đầu chất lượng kém: giống bị nấm từ đất bầu dẫn đến thối rễ, không phát triển thêm rễ mới;

- Thời tiết mưa nhiều, hố trồng sâu nên cây cà phê con bị úng nước;

- Việc chỉ đạo, giám sát của cán bộ kỹ thuật, lãnh đạo phòng chưa sát sao, chưa bám sát đồng ruộng nên đưa ra phương án xử lý, giải pháp khắc phục còn chậm, chưa kịp thời.

*** Giải pháp khắc phục:**

- Đối với 20% cây phát triển kém, 10% cây bệnh tiến hành trồng dặm lại: Chuẩn bị giống, xử lý hố trồng và tiến hành trồng đầu mùa mưa năm 2023.

- Đối với 70% cây phát triển tốt, tiến hành chăm sóc đúng quy trình kỹ thuật: xử lý chống úng, lấp cỏ giữ ẩm, tưới dặm trước Tết Âm lịch,...

- Xây dựng kế hoạch chăm sóc, trồng dặm bám sát thực tế; tăng cường công tác giám sát, chỉ đạo bám sát đồng ruộng để nâng cao hiệu cho vườn cà phê trồng mới.

- Tiến hành thuê tư vấn hỗ trợ kỹ thuật chăm sóc diện tích cà phê trồng mới.

c. Cây Sa chi:

Tổng diện tích trồng 6/2022 là 0,79 ha, cây sinh trưởng phát triển tốt. Dự kiến sẽ thu bói vào đầu tháng 1 năm 2023.

d. Gấc

Tổng diện tích trồng 3/2022 là 6,74 ha, tổng cây trồng ban đầu 3.899 cây, cây trồng phát triển kém, không đạt như kế hoạch đề ra (tỷ lệ cây sống 1.868 cây, chiếm 47,91%; số còn lại cây bị bệnh và chết là 2.031 chiếm 52,09%).

*** Nguyên nhân:**

- Cán bộ kỹ thuật chưa có kinh nghiệm thực tiễn trong quy trình chăm sóc về cây Gấc chỉ dựa vào các cán bộ tư vấn của các đơn vị cung ứng giống, vật tư nên còn nhiều bị động;

- Chưa sâu sát trong chỉ đạo, hướng dẫn công nhân sản xuất để xây ra các sai phạm như: cắt cò phạm vào gốc, cây không được buộc lên giàn kịp thời, thoái hoá mắt ghép gây chết cây, cây bị tuyến trùng bộ rễ.

- Lãnh đạo phòng chưa bám sát thực tiễn để theo dõi chu trình sinh trưởng của cây, việc học tập và trao đổi với chuyên gia về gấc còn bị động; xây dựng kế hoạch xong, không bám sát thực hiện, dẫn đến hiệu quả mang lại không như kỳ vọng; tình hình báo cáo công việc theo tháng cũng thiếu tính trung thực, dẫn đến việc chỉ đạo, lãnh đạo xử lý vườn cây chậm, dẫn đến kết quả đầu tư chưa đạt yêu cầu kế hoạch đặt ra.

*** Giải pháp khắc phục:**

- Đối với cây gấc còn sống, tiếp tục chăm sóc theo đúng quy trình kỹ thuật;

- Đối với cây gấc chết tiến hành trồng xen Sachi để khắc phục tổn thất của việc trồng cây gấc.

- Làm việc với đơn vị thu mua gấc để hỗ trợ giống (không lấy kinh phí công ty), để tiến hành trồng dặm và thực hiện trồng vào đầu mùa mưa.

c, Cây Cà phê khoán, cao su liên kết.

Hiện tại Công ty còn 6,661 ha cà phê khoán: Các hợp đồng liên kết sản xuất đang còn thời hạn với các hộ: Nguyễn Công Mạnh 0,4 ha (cà phê) thời hạn 31/12/2023; Nguyễn Hữu Hạ 0,99 ha (cà phê) thời hạn 31/12/2024; Trần Văn Vân 4,548 ha (cao su, cà phê, tiêu) thời hạn đến 2040. Hiện tại các hợp đồng này đều còn giá trị pháp lý nên Công ty vẫn tiếp tục thực hiện, các hộ nhận khoán hiện đã hoàn thành các nghĩa vụ giao nộp sản phẩm được quy định theo Hợp đồng ký kết.

2.2. Cây hằng năm

a, Cây ngô:

Năm 2022, Công ty tiếp tục hợp tác với Công ty TNHH hạt giống CP Việt nam, Syngenta, Việt Nông tổ chức liên kết sản xuất, đầu tư và bao tiêu toàn bộ sản phẩm theo giá hợp đồng từ đầu vụ. Công ty tổ chức sản xuất được 46,5 ha ngô giống Syngenta, 64,3 ha ngô giống CP và 0,56 ha ngô giống thực nghiệm Phương Nam 3,9 ha Ngô ngọt thực nghiệm.

Công ty đã đang từng bước áp dụng cơ giới hóa vào sản xuất: cơ giới hoá bằng máy gieo hạt, bón lót để giảm chi phí nhân công, chi phí sản xuất. Tuy nhiên, kết quả chưa đạt theo kế hoạch đề ra, cụ thể:

946
TY
AN
IE
AN
IAK

- Ngô giống Syngenta: Năng suất, sản lượng đạt 4,5 tấn/ha
- Ngô giống CP: Năng suất, sản lượng đạt 4,3 tấn/ha
- Ngô ngọt: + Giống Honey 10: Năng suất, sản lượng đạt 10,1 tấn/ha.
+ Giống 2 mũi tên: Năng suất, sản lượng đạt 5 tấn/ha.

*** Nguyên nhân:**

- Thời tiết mưa nhiều, mưa lớn gây xói mòn làm cho cây ngô con bị vùi lấp và cuốn trôi dẫn đến mật độ cây trên vườn không đảm bảo làm giảm năng suất, sản lượng.

- Công tác chỉ đạo, giám sát đồng ruộng của cán bộ kỹ thuật chưa được thường xuyên, chặt chẽ, còn chủ quan: sử dụng thuốc thiếu hiệu quả, cây trồng bị bệnh xử lý chưa kịp thời, việc gieo tía hạt chưa bám sát kĩ,... nên dẫn tới vườn cây phát triển không đồng đều làm giảm năng suất, sản lượng.

- Một số giống bắp không phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng tại địa bàn, dẫn đến trong quá trình chăm sóc thường xuyên bị nấm bệnh, cây chết nhiều dẫn đến năng suất và sản lượng thấp, đặc biệt là giống của Công ty CP.

*** Giải pháp**

- Cán bộ kỹ thuật tăng cường công tác bám sát đồng ruộng để xử lý hiệu quả, kịp thời các vấn đề làm ảnh hưởng đến năng suất, sản lượng cây trồng;

- Thực hiện tốt khâu làm đất: cày sâu, đánh tơi, phơi đất; vệ sinh đồng ruộng trước khi gieo trồng;

- Trao đổi với đối tác chọn các loại giống bắp phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng tại địa phương;

- Thực hiện sổ tay nông vụ, báo cáo cụ thể công việc theo từng tuần, tăng cường vai trò của lãnh đạo phòng trong việc kiểm soát công việc, báo cáo kịp thời để chỉ đạo xử lý.

b, Cây Khoai tây:

Tháng 11/2022 Công ty tiến hành trồng 11,2 ha khoai tây trong đó: Giống khoai tây nội 9,7 ha, giống khoai tây nhập ngoại là 1,5 ha. Thời gian thu hoạch vào đầu tháng 1/2023.

Hiện tại tình hình sinh trưởng phát triển của cây khoai tây chưa đáp ứng được yêu cầu kế hoạch đề ra: cây bị bệnh thối nhũn, sương mai nhiều 2,5 ha/11,2 ha (chiếm 22,32% tổng diện tích), một số diện tích cỏ nhiều,... Khoai tây nội 9,7 ha thu hoạch, đạt 101,34 tấn, năng suất bình quân 10,45 tấn/ha thấp hơn kế hoạch đề ra 7,55 tấn/ha (kế hoạch đề ra 18 tấn/ha).

*** Nguyên nhân:**

- Thời tiết diễn biến thất thường, cây khoai tây khá nhạy cảm với thời tiết nên tình hình bệnh trên cây trồng nhiều.

- Bố trí cán bộ chỉ đạo chưa hợp lý; Công tác chỉ đạo, bám sát đồng ruộng của cán bộ kỹ thuật còn nhiều hạn chế, thiếu hiệu quả: các loại bị bệnh xử lý chưa kịp thời, một số diện tích cò nhiều, thiếu nhân lực làm cỏ lên luống,...; việc theo dõi nắm bắt công việc trên đồng ruộng còn bị động, chưa chủ động trong việc xây dựng Kế hoạch sản xuất được duyệt; tư duy làm việc còn trông chờ, ỉ lại, dẫn đến việc triển khai công việc không đạt yêu cầu đặt ra.

* **Giải pháp:** Tập trung mọi nguồn lực để xử lý bệnh, làm cỏ, tưới nước, vun luống và tăng lượng phân bón để cải thiện chất lượng của nhằm đạt năng suất, sản lượng kế hoạch đề ra.

3. Công tác chỉ đạo thu mua, chế biến và kinh doanh cà phê

3.1. Công tác thu mua

Tháng 11/2022, Công ty lần đầu tiên triển khai thu mua cà phê tươi từ dân đạt 146.000 kg, với mức thu hồi cà phê nhân đạt 32.193,80 kg, với mức giá vốn cà phê nhân nhập kho là 40.700 đồng/kg, tổng chi phí thực hiện: 1.310.255.100 đồng; tổng sản lượng cà phê nhân xô được công ty mang sáng năm 2023 để bán, dự kiến nếu giá bán 47.000 đ/kg, doanh thu 1.513.071.000, lợi nhuận 202.815.900 đồng, tỷ suất lợi nhuận đạt 15,5%.

3.2. Công tác chế biến cà phê

Ngày 7/11/2022, Công ty đã hoàn thành kế hoạch thu hái cà phê của Công ty với tổng sản lượng quả tươi thu hoạch niên vụ 2022- 2023 là 437.719 kg, đến thời điểm hiện tại công ty đã chế biến cà phê nhân đạt 22.433 kg, đạt 19,50% kế hoạch.

Dự kiến đến ngày 10/01/2023 thì hoàn thành xong việc chế biến cà phê nhân nhập kho, sản lượng cà phê Công ty nhập kho khoảng **95.156 kg**, (đạt tỷ lệ thu hồi bình quân 4,6 kg quả tươi thu được 1 kg cà phê nhân dưới 15 độ); tuy nhiên, do thời tiết mưa nhiều, cán bộ chế biến còn chủ quan, chưa bố trí công việc khoa học hợp lý nên tỷ lệ thu hồi nhân thấp, chất lượng cà phê nhân chưa đạt, tỷ lệ nhân đen còn cao trên 5%.

*** Giải pháp:**

- Xây dựng kế hoạch chế biến cà phê bám sát thực tế, khắc phục những khuyết điểm của năm 2022.

- Xây dựng lò sấy than đá, công suất 3 tấn cà phê nhân/mẻ để chủ động sản xuất, ứng phó với những biến động thất thường của thời tiết. ↓

3.3. Công tác chế biến, kinh doanh cà phê bột – hạt

Công ty đã hoàn thiện Phương án chế biến, kinh doanh cà phê bột – hạt, đang trình Hội đồng quản trị phê duyệt phương án, dự kiến phê duyệt trong tháng 1/2023.

Trên cơ sở của Phương án chế biến, kinh doanh cà phê bột – hạt công ty đã tìm được đối tác rang xay, gia công; đã sản xuất thử nghiệm, test mẫu hương vị cà phê bán ra thị trường Hà Nội (sản phẩm cà phê phin giấy tiện lợi, cà phê bột – hạt đặc sản); đang nhờ đối tác thiết kế bao bì, nhãn hiệu, slogan cho sản phẩm cà phê của Công ty.

4. Công tác tổ chức, quản lý nhân sự và chế độ tiền lương, phúc lợi người lao động

4.1. Cơ cấu tổ chức:

a. Cấp lãnh đạo Công ty:

- Hội đồng quản trị Công ty : 03 người
- Ban kiểm soát : 03 người

b. Cấp quản lý và điều hành:

- Tổng số cán bộ, công nhân viên : 40 người

Trong đó:

- + Giám đốc : 01 người
- + Trưởng/phó phòng ban : 04 người
- + Nhân viên : 11 người
- + Công nhân trực tiếp sản xuất : 24 người

4.2. Tăng giảm lao động và công tác tuyển dụng trong năm:

- Tổng số lao động đầu kỳ : 43 lao động;
- + Tăng trong kỳ : 15 lao động (tuyển dụng thay thế);
- + Giảm trong kỳ : 18 lao động (tự nguyện chấm dứt HĐLĐ);
- + Tổng số lao động có đến thời điểm báo cáo: 40 lao động;

- Trong năm 2022 Công ty đã tổ chức tuyển dụng thay thế 15 lao động, trong đó: tuyển dụng nhân sự có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ là 09 lao động, lao động trực tiếp sản xuất là 06 lao động;

- Giải quyết chấm dứt hợp đồng lao động cho 18 lao động (tự nguyện chấm dứt hợp đồng) theo quy định của Công ty và pháp luật;

- Cơ cấu tổ chức của Công ty hiện nay được bố trí tinh gọn, sắp xếp hợp lý, đúng lĩnh vực chuyên môn đào tạo.

- Công tác tuyển dụng thực hiện theo đúng quy định, chú trọng đến chất lượng đầu vào, chuyên ngành, công việc cần tuyển dụng, theo đúng vị trí việc làm. Nhân sự tuyển dụng trong năm 2022 về cơ bản đáp ứng được yêu cầu công việc, có ý thức và có trách nhiệm đối với công việc được giao.

- Nguồn nhân lực hiện nay của công ty đã dần được trẻ hóa, có trình độ, nhiệt huyết và đáp ứng tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty.

4.3. Chế độ tiền lương, thưởng và phúc lợi người lao động

- Thu nhập của CBCBV, người lao động ngày một cải thiện đáng kể so với những năm trước, thu nhập bình quân đạt 6,0 triệu đồng/người/tháng, các khoản phúc lợi, chế độ bảo hiểm cho người lao động thực hiện đầy đủ, đúng quy định pháp luật.

- Đảm bảo việc làm ổn định cho người lao động nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho người lao động. Quan tâm đến điều kiện làm việc cho người lao động, xây dựng môi trường làm việc năng động, chuyên nghiệp, thân thiện, có bản sắc văn hóa riêng, đảm bảo cho Công ty phát triển bền vững, hiệu quả.

5. Công tác quản lý tài chính

5.1. Về quản lý chi phí, nợ phải thu, phải trả

Thực hiện công tác quản lý tài chính theo nguyên tắc công khai, minh bạch, có hệ thống, tiết kiệm, hiệu quả và giảm thiểu rủi ro cụ thể:

- Chi phí đầu tư sản xuất: Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật dựa trên nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả, việc mua sắm vật tư, phân bón thực hiện chào giá cạnh tranh, lựa chọn đơn vị cung cấp uy tín, có giá ưu đãi nhất để thương thảo, ký kết hợp đồng. Quản lý chặt chẽ nguồn vật tư, phân bón, thuốc BVTV phục vụ chăm sóc vườn cây;

- Chi phí quản lý: Thực hiện trên nguyên tắc minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả, ưu tiên chi phí cho hoạt động đầu tư vào sản xuất, kiểm soát chặt nhu yếu phẩm của các phòng ban;

- Chi phí tiền lương, tiền công: Thực hiện chi trả tiền lương, tiền công và các khoản trích theo lương đúng thực tế thực hiện công việc, theo qui định của Công ty và pháp luật. Thu nhập bình quân/ lao động năm 2022: 6.000.000 đồng/người/tháng;

- Về quản lý công nợ phải thu, phải trả: Thực hiện việc mở sổ sách theo dõi, phản ánh kịp thời các khoản nợ phải thu, phải trả và tình hình biến động chi tiết theo từng đối tượng, đơn đốc thu hồi nợ dứt điểm, kịp thời; đồng thời cân đối nguồn tài chính để thanh toán các khoản công nợ đối với khách hàng. Hiện tại Công ty không có các khoản nợ xấu, nợ phải thu khó đòi tồn đọng và nợ vay, nợ khách hàng.



5.2. Về quản lý tài sản và dòng tiền

- Quản lý, mua sắm tài sản cố định: TSCD được ghi sổ và theo dõi chi tiết theo phân loại tài sản, trích khấu hao theo qui định hiện hành. Việc mua sắm, trang bị tài sản cố định, công cụ lao động chỉ thực hiện khi có nhu cầu phục vụ cho hoạt động SXKD của Công ty;

- Việc mua sắm hàng hóa, nguyên nhiên vật liệu, công cụ, dụng cụ dùng cho sản xuất kinh doanh, thực hiện theo quy định của Công ty;

- Việc quản lý và sử dụng quỹ tiền mặt, tiền gửi ngân hàng được phản ánh đầy đủ, kịp thời vào hệ thống sổ kế toán theo qui định, không để xảy ra rủi ro về tài chính.

6. Công tác khác

6.1. Công tác quản lý đất đai

- Công ty thực hiện tốt công tác bảo vệ, quản lý đất đai theo quy chế, phân công bảo vệ chuyên trách thường xuyên tuần tra đồng thời gắn trách nhiệm của cán bộ chỉ đạo sản xuất tham gia bảo quản tài sản;

- Đối với diện tích đất có nguy cơ xảy ra lấn chiếm, ngoài việc tuần tra, kiểm soát, công ty lập hàng rào bảo vệ, quy hoạch lại đường lô, hạn chế việc đi lại trong khu vực sản xuất của Công ty. Trong quá trình sản xuất không để đất trống, trừ đường bờ lô quá lớn gây lãng phí đất và dễ bị người dân trồng tía xen lấn gây khó khăn trong công tác quản lý và tổ chức sản xuất.

- Hiện tại Công ty còn 1 trường hợp tranh chấp đất đai với ông Nguyễn Công Vỹ đã xử sơ thẩm tại toàn án Huyện Đăk Mil, đang tiến hành hợp phiên phúc thẩm tại toàn án nhân dân tỉnh Đăk Nông.

6.2. Công tác an sinh xã hội, trách nhiệm cộng đồng

- Công ty đã ưu tiên tuyển dụng con em đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ vào làm công nhân sản xuất, năm 2022 đã tuyển được 12 lao động.

- Về An sinh xã hội: Công ty giải quyết việc làm mùa vụ cho 150 lao động đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ của 2 bon Sapa, Bu Đăk, xã Thuận An, mức thu nhập bình quân 350.000 đồng/người/ngày; Vào các dịp khai giảng năm học 2021-2022, Hội đồng quản trị Công ty dành tặng 100 bộ sách giáo khoa mới, 2.000 cuốn vở cùng các dụng cụ học tập cho con em đồng bào dân tộc 2 bon Sapa, Bu Đăk; hàng năm tặng 150 suất quà tết cho người nghèo (400.000 đồng/suất), tặng quà nhân lễ Giáng sinh cho đồng bào thiểu số gặp khó khăn; đóng góp quỹ khuyến học, đóng góp chương trình Nông thôn mới của địa phương hàng năm từ 20 – 30 triệu đồng...

III. Đánh giá chung về kết quả thực hiện kế hoạch năm 2022

1. Kết quả đạt được

***. Về Công tác nhân sự, quản lý điều hành**

- Công tác quản lý điều hành của Ban lãnh đạo trong năm thực hiện tốt, đã đưa công ty phát triển ổn định, năng lực tài chính ngày một cải thiện đáng kể và đạt mức lợi nhuận năm 2022 là 1.233 triệu đồng.

- Bộ máy công ty tinh gọn, bố trí nhân lực hợp lý, dùng linh vực chuyên môn đào tạo; Đội ngũ nhân lực Công ty đã dần trẻ hóa, có trình độ, nhiệt huyết và đang dần hướng đến đạt chuẩn nhân lực chuyên nghiệp theo tiêu chuẩn chung của Tập đoàn.

***. Về quản lý sử dụng đất đai, tài sản**

- Công ty thực hiện tốt công tác bảo vệ, quản lý đất đai theo quy chế và trong năm không xảy ra lấn, chiếm đất đai trái phép; đồng thời, hiệu quả sử dụng đất ngày một tốt hơn, phát huy được lợi thế đất đai. Hiện tại Công ty còn 1 trường hợp tranh chấp đất đai với ông Nguyễn Công Vỹ đã xử sơ thẩm tại toàn án Huyện Đắk Mil, đang tiến hành họp phiên phúc thẩm tại Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

- Công tác quản lý tài chính được thực hiện đúng theo quy chế tài chính của Công ty, theo nguyên tắc công khai, minh bạch, có hệ thống, tiết kiệm và hiệu quả nên trong năm công tác quản lý tài chính được thực hiện tốt, không xảy ra thất thoát và hạn chế tối đa được rủi ro. Hiện tại, Công ty không có các khoản nợ xấu, nợ phải thu khó đòi tồn đọng và nợ vay, nợ khách hàng.

- Tình hình tài chính của công ty khá lành mạnh, Quy mô nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty được bảo toàn và phát triển.

***. Về giải quyết việc làm, ổn định thu nhập và an sinh xã hội**

- Đảm bảo tốt việc làm, thu nhập và thực hiện đầy đủ các chế độ phúc lợi cho người lao động, năm 2022 đạt mức nhập bình quân/ lao động: 6.000.000 đồng/ người/tháng, đạt 120% kế hoạch.

- Thực hiện tốt công tác nộp ngân sách; công tác an sinh xã hội, trách nhiệm cộng đồng tại địa phương, đặc biệt là đồng bào dân tộc 2 bon Sapa, Bu Đăk.

***. Về hoàn thiện hệ thống, thực hiện tuân thủ pháp luật**

- Hoàn thiện hệ thống các quy chế hoạt động: quy chế tiền lương, thưởng, chế độ phúc lợi; quy chế khen thưởng, kỷ luật; xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật cho một loại cây trồng của Công ty; sửa đổi một số nội dung trong điều lệ hoạt động công ty theo Luật doanh nghiệp mới;...

- Tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật và Tập đoàn trong thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh.

***. Về triển khai thực hiện dự án**

- Công ty đã hoàn thành việc xây dựng Đề án xây dựng Trung tâm bảo quản Nông sản công nghệ cao Thuận An, đang gửi Tập đoàn phê duyệt và hoàn thành các thủ tục pháp lý để triển khai thực hiện Đề án;

- Công ty đã hoàn thiện Phương án chế biến, kinh doanh cà phê bột – hạt đặc sản Thuận An, đang trình Hội đồng quản trị phê duyệt phương án, dự kiến phê duyệt trong tháng 1/2023.

- Triển khai được kế hoạch thu mua, chế biến cà phê quả tươi năm 2022; thu mua được 146.000 kg, giá hòa vốn cà phê nhân nhập kho 40.700 đồng/kg.

***. Về kết luận triển khai Phương án CPH**

Theo Công văn số 2894/SKH-KTDN ngày 05/12/2022 của Sở KH&ĐT về việc thực hiện Thông báo kết luận số 1372/TB-VPUBND ngày 04/11/2022 của Văn phòng UBND tỉnh. Kết luận: Về triển khai dự án theo Giấy chứng nhận đầu tư và Phương án Cổ phần hóa, Phương án sử dụng đất được phê duyệt, cụ thể Nhà đầu tư đang thực hiện đúng theo quy định tại Quyết định 2085/QĐ-BNN&PTNT, ngày 31/05/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành quy trình tái canh cà phê vối và phương án cổ phần hóa đã đã duyệt. Tuy nhiên, còn một số hạng mục chưa được cập nhật tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, đề nghị Nhà đầu tư liên hệ với Sở Kế hoạch và Đầu tư để được hướng dẫn điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định.

2. Kết quả chưa thực hiện được

***. Về các chỉ tiêu tài chính**

- Doanh thu: đạt 14.651 triệu đồng, giảm 1.481 triệu đồng so với kế hoạch và chỉ đạt 92% kế hoạch đề ra;

- Lợi nhuận: 1.233 triệu đồng, giảm 668 triệu đồng so với kế hoạch và chỉ đạt 65% kế hoạch đề ra.

***. Về mô hình tổ chức, nhân sự**

- Chưa thành lập phòng Kế hoạch – kinh doanh; chưa tìm được 04 nhân sự phù hợp để bổ nhiệm, hoàn thiện bộ máy quản lý điều hành công ty: Phó giám đốc, TP. Kỹ thuật – Nghiệp vụ, Chánh Văn phòng và Trưởng Phòng Kế hoạch – Kinh doanh;

- Các phòng ban chuyên môn còn thiếu, yếu về kinh nghiệm quản lý điều hành, chỉ đạo trong công việc chuyên môn; đặc biệt là phòng kỹ thuật nghiệp vụ.

- Đội ngũ cán bộ kỹ thuật tuy nhiệt tình nhưng vẫn còn yếu trong công tác chuyên môn, lãnh đạo phòng chưa bám sát tốt đồng ruộng và bố trí công việc hợp lý, khoa học nên công tác chỉ đạo sản xuất các loại cây trồng vẫn còn nhiều bất cập, chưa đạt hiệu quả cao.

***. Về công tác quản trị tài chính**

Công tác quản trị tài chính (xây dựng kế hoạch dòng tiền) vẫn còn một số thiếu sót, chưa chủ động được dòng tiền nên đạt hiệu quả chưa cao.

***. Về công tác chỉ đạo sản xuất các loại cây trồng**

- Cây Cà phê kinh doanh 40,376 ha tổng sản lượng quả tươi thu hoạch niên vụ 2022- 2023 là **437.719 kg**, chỉ đạt 79,59% kế hoạch năm (kế hoạch là 550.000 kg), giảm 18.601 kg so với niên vụ 2021 - 2022. Năng suất bình quân năm 2022 đạt 10.841 kg/ha (năm 2021 11.301 kg/ha) giảm 460 kg/ha so với năm 2021.

- Cây Cà phê trồng mới 14,70 ha tình hình sinh trưởng, phát triển chưa đạt theo yêu cầu (70% cây phát triển khá, 20% cây phát triển kém, 10% cây bệnh).

- Cây Chanh dây 7,53 ha sản lượng thực tế thu được giảm so với kế hoạch dự kiến, giảm so kế hoạch 413 triệu đồng.

- Cây gấc trồng 6,74 ha, cây trồng phát triển kém, không đạt như kế hoạch đề ra (tỷ lệ cây sống 1.868 cây, chiếm 47,91%; số còn lại cây bị bệnh và chết là 2.031 chiếm 52,09%).

- Cây Ngô giống F1 và ngô sinh khối trồng được 115,26 ha, đạt 115,26 % kế hoạch năm nhưng năng suất bình quân thu hoạch thấp chỉ đạt từ 4,3 – 4,5 tấn/ha;

- Cây khoai tây trồng được 11,2 ha, sinh trưởng kém không đạt yêu cầu đề ra; Khoai tây nội 9,7 ha thu hoạch được 101,34 tấn, năng suất bình quân 10,45 tấn/ha thấp hơn kế hoạch đề ra 7,55 tấn/ha.

***. Về công tác chế biến cà phê tươi niên vụ 2022 – 2023 của Công ty**

Công tác chế biến cà phê tươi niên vụ 2022- 2023 của Công ty không đạt kế hoạch đề ra, chỉ nhập kho được **95.156 kg** cà phê nhân, (đạt tỷ lệ thu hồi cao so với năm 2022 bình quân năm nay 4,6 kg quả tươi thu được 1 kg cà phê nhân dưới 15 độ, năm 2022 bình quân chỉ 4,2 kg quả tươi thu được 1 kg cà phê nhân). Nguyên nhân do thời tiết mưa nhiều, cán bộ chế biến còn chủ quan, chưa bố trí công việc khoa học hợp lý nên tỷ lệ thu hồi nhân thấp, chất lượng cà phê nhân chưa đạt, tỷ lệ nhân đen còn cao trên 5%.

Phần thứ hai

PHƯƠNG HƯỚNG KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2023

I. Dự báo tình hình kinh tế vĩ mô và môi trường kinh doanh ngành nông sản năm 2023

1. Tình hình kinh tế vĩ mô

Năm 2022, kinh tế Việt Nam vượt trội hơn so với các quốc gia khác trong khu vực nhờ vào sự phục hồi chi tiêu của người tiêu dùng, xuất khẩu và hoạt động du lịch quốc tế dần trở lại. Lạm phát cơ bản vẫn được kiểm soát dưới mức mục tiêu đề ra (4%/năm). Các chỉ số vĩ mô cung, cầu, thị trường lao động và khu vực doanh nghiệp đều cải thiện. Tuy nhiên, triển vọng kinh tế Việt Nam tươi sáng nhưng rủi ro đang gia tăng do tăng trưởng toàn cầu chậm lại và rủi ro bất ổn tài chính gia tăng có thể ảnh hưởng đến tăng trưởng trong 2023 và 2024.

Để đảm bảo nền kinh tế phát triển ổn định bảo vệ sự ổn định tài chính vẫn nên là ưu tiên hàng đầu, tăng trưởng xuất khẩu vẫn là yếu tố quan trọng nhất tác động đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong dài hạn. Nên cần phát huy tốt hơn vai trò của ngành công nghiệp chế biến chế tạo đối với tăng trưởng cần thúc đẩy nâng cấp chuỗi giá trị, phấn đấu tham gia vào phân khúc cao hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu; tập trung những sản phẩm nông nghiệp có giá trị gia tăng cao, đang có nhu cầu cao ở các nước tiên tiến... Cùng với đó, Chính phủ cần xử lý các yếu kém nội tại của nền kinh tế thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công, tăng tỷ lệ giải ngân gói phục hồi gói phục hồi kinh tế xã hội.

Theo các chuyên gia kinh tế, sự phục hồi của nền kinh tế của Việt Nam trong năm 2023 sẽ tiếp tục được hưởng lợi từ việc thực hiện Chương trình phục hồi kinh tế 2022-2023. Dự báo Việt Nam vẫn sẽ cố gắng duy trì mục tiêu ổn định lãi suất và tỷ giá, giữ mặt bằng lãi suất ở mức thấp để hỗ trợ tăng trưởng; Thu hút vốn đầu tư nước ngoài dự báo vẫn ở mức thấp do các rủi ro kinh tế toàn cầu gia tăng.

Báo cáo “Kinh tế Việt Nam năm 2022, triển vọng năm 2023” của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương công bố mới đây đã đưa ra 2 kịch bản tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong năm 2023. Cụ thể:

- Kịch bản thứ nhất, tăng trưởng GDP đạt 6,47%; lạm phát bình quân 4,08%; tăng trưởng xuất khẩu 7,21% và cán cân thương mại là 5,64 tỷ USD.

- Kịch bản thứ hai tích cực hơn khi tăng trưởng GDP tăng 6,83%; lạm phát 3,69%; tăng trưởng xuất khẩu 8,43% và cán cân thương mại là 8,15 tỷ USD. Các mức tăng trưởng này khá cao so với mức dự báo tăng trưởng bình quân của thế giới là 2,2% mà báo cáo đưa ra.

2. Môi trường kinh doanh ngành nông sản năm 2023

Năm 2023 dự báo tăng trưởng toàn cầu sẽ chậm lại, dưới áp lực lạm phát và chi phí sản xuất tăng mạnh; biến đổi khí hậu ngày càng rõ nét, cực đoan hơn;

sự thay đổi nhu cầu và phương thức tiêu dùng mới; đặc biệt là tác động từ xung đột Nga – Ukraine và rủi ro bất ổn tài chính gia tăng có thể ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng xuất khẩu các mặt hàng nông sản năm 2023.

Tuy nhiên, xuất khẩu các mặt hàng nông sản năm 2023 theo dự báo của Bộ NN&PTNT sẽ gặp nhiều thuận lợi hơn so với năm 2022: Trung Quốc dỡ bỏ hoàn toàn chính sách “Zero COVID”; chuỗi cung ứng toàn cầu sẽ được sẽ được kết nối lại, giá cả hàng hóa đầu vào phục vụ sản xuất sẽ giảm nhiệt dần; các doanh nghiệp Việt Nam đã thích ứng được với xu hướng phát triển của thị trường xuất khẩu, nông sản Việt đã dần mở cửa rất nhiều thị trường khó tính để đa dạng hóa thị trường, đa dạng hóa sản phẩm; nhiều hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp tiếp tục được đổi mới, phát triển cả về số lượng, chất lượng và từng bước nâng cao hiệu quả hoạt động; Cơ giới hóa nông nghiệp có bước phát triển nhanh, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và giảm tổn thất trong nông nghiệp; việc đàm phán tháo gỡ rào cản kỹ thuật, rào cản thương mại và mở cửa thị trường xuất khẩu chính ngạch vào thị trường lớn và tiềm năng khác như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Myanmar, Úc, New Zealand... sẽ được thực hiện được. Nên Ngành NN&PTNT tự tin đặt mục tiêu trong năm 2023: Tốc độ tăng trưởng GDP toàn ngành đạt 3%; tổng kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản là 54 tỉ USD.

II. Phân khúc thị trường

1. Khách hàng mục tiêu

1.1. Các sản phẩm cây ngắn ngày

Khách hàng mục tiêu của các sản phẩm cây ngắn ngày của Công ty là các đối tác ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm đầu ra theo giá hợp đồng từ đầu vụ. Chẳng hạn, đối với sản phẩm Ngô giống F1 và ngô sinh khối Công ty hợp tác với Công ty TNHH hạt giống CP Việt nam, Syngenta, Việt Nông tổ chức liên kết sản xuất, đầu tư và bao tiêu toàn bộ sản phẩm theo giá hợp đồng từ đầu vụ.

1.2. Sản phẩm cà phê

Nhu cầu tiêu thụ nội địa của Việt Nam cách đây 5 - 10 năm, chỉ đạt 6 - 7% sản lượng và 0,5 kg/dầu người/năm. Đến nay, tiêu thụ nội địa đã tăng mạnh từ 7% lên đến trên dưới 13% sản lượng cà phê của cả nước, đạt khoảng 200.000 tấn/năm, bình quân đầu người đã đạt trên dưới 2kg/người/năm so với trước đây. Trước nhu cầu ngày càng tăng của thị trường nội địa, khách hàng mục tiêu mà dự án hướng đến để phục vụ là: Những người yêu cà phê, dân văn phòng và Cán bộ, nhân viên trong hệ thống Tập đoàn T&T và các Công ty thành viên.

- Những người yêu thích cà phê là những người có thói quen uống cà phê mỗi ngày, họ thường tự nhận mình là dân ghiền cà phê, tương đối sành về hương vị của những loại cà phê, dành nhiều thời gian để thưởng thức và dễ dàng phân biệt được mùi vị của nhiều loại cà phê khác nhau. Những người ghiền cà phê thì thường là họ bị chinh phục bởi hương vị của cà phê đen nguyên chất. Cà phê đen nên được pha đúng cách sẽ đem lại hương vị đặc trưng và được đánh giá là khá mạnh nếu những ai không quen uống sẽ dễ dàng bị “say”. Chính vì thế,

không phải ai cũng có thể thưởng thức được hương vị đậm đặc mà dân ghiền cà phê mê mẩn, họ có thể đóng góp để cải thiện chất lượng sản phẩm cà phê bột. Nên đối với đối tượng khách hàng này, chúng ta nên quảng cáo mô tả chi tiết toàn bộ quy trình thu hái, sơ chế, chế biến rang, xay và pha chế để khách hàng biết, quan tâm trải nghiệm.

- Dân văn phòng: họ thích uống cà phê vào buổi sáng, buổi trưa, giờ giải lao và lúc gặp gỡ khách hàng, đối tác,... cà phê giúp họ người làm việc tích cực, phấn khởi hơn và làm việc có hiệu quả hơn. Đối tượng khách hàng này thích cà phê ít vị đắng, không quá mạnh, dễ tính trong chọn kiểu pha chế và họ có gu uống khá linh hoạt, hướng đến tiêu chuẩn nhất định trong một ly cà phê mà họ cho là ngon. Nên đối với đối tượng khách hàng này, nên thiết kế bao bì bắt mắt để gây sự tò mò, hướng đến định vị một ly cà phê “ngon” theo chuẩn dân văn phòng.

- Cán bộ, nhân viên trong hệ thống Tập đoàn T&T và các Công ty thành viên: Công ty là thành viên của Tập đoàn T&T là một trong những Tập đoàn kinh tế tư nhân lớn nhất ở Việt Nam hoạt động trên nhiều lĩnh vực, có hơn 200 công ty thành viên, với hơn 80.000 người lao động. Đây là lợi thế thị trường tiêu thụ rộng lớn, giúp Công ty có bước phát triển nhanh so với các đối thủ trong ngành cà phê nếu được Cán bộ, nhân viên trong hệ thống Tập đoàn T&T và các Công ty thành viên ủng hộ, thực hiện tốt với phương châm “*Ưu tiên tin dùng sản phẩm cà phê đặc sản Thuận An – thành viên Tập đoàn T&T*”.

2. Đối thủ cạnh tranh

2.1. Các sản phẩm cây ngắn ngày

Với quỹ đất phục vụ trồng các loại cây hàng năm là 203,01 ha/vụ nên Công ty dường như không có đối thủ cạnh, có nhiều lợi thế trong việc đàm phán, ký kết hợp đồng tổ chức liên kết sản xuất, đầu tư và bao tiêu toàn bộ sản phẩm các loại cây trồng ngắn ngày theo giá hợp đồng từ đầu vụ.

2.2. Sản phẩm cà phê

Việt Nam từ lâu đã được xem là thủ phủ của Ngành cà phê, thứ thức uống làm say mê hàng triệu người, nên không khó hiểu khi Việt Nam có hàng loạt doanh nghiệp lớn chế biến và xuất khẩu cà phê: Trung Nguyên, VinaCafe, Highlands Coffee, Phúc Long Coffee & Tea house, King Coffee,... Các ông lớn này đều hướng có một quy chuẩn sản xuất cà phê riêng từ quy trình trồng, thu hoạch, vận chuyển, kết hợp với hệ thống chế biến, sản xuất hiện đại để chất lượng cà phê đạt tới độ hoàn hảo và có độ đặc trưng riêng biệt giữa các thương hiệu với nhau.

Để tận dụng lợi thế về địa lý, vùng nguyên liệu sẵn có, cơ sở hạ tầng để sản xuất cà phê nhân, chính sách của chính phủ, địa phương, Tập đoàn và hệ thống tiêu thụ sản phẩm trong nội bộ Tập đoàn T&T, hạn chế đối đầu với các doanh nghiệp lớn chế biến và xuất khẩu cà phê trên thị trường. Chiến lược của Công ty là “*phát triển chuỗi giá trị cà phê đặc sản*” có tính riêng biệt, nhờ sự hỗ trợ tiêu thụ của UNIMEX tiêu thụ sản phẩm trong nội bộ Tập đoàn T&T, đánh vào

những ngách nhỏ của thị trường nội địa, dễ dần lớn mạnh và phát triển ổn định. (tham khảo phụ lục I tổng quan về cà phê đặc sản).

3. Sản phẩm - kênh phân phối – chính sách giá

3.1. Sản phẩm cây ngắn ngày

Các sản phẩm cây ngắn ngày của Công ty được thực hiện trực tiếp với các đối tác theo hợp đồng tổ chức liên kết sản xuất, đầu tư và bao tiêu toàn bộ sản phẩm theo giá hợp đồng từ đầu vụ thường là các sản phẩm: Ngô giống F1, ngô sinh khối, ngô ngọt, chanh leo, sachi, khoai tây,...

3.2. Sản phẩm cà phê

*. **Sản phẩm:** Trước mắt, Công ty tập trung sản xuất dòng sản phẩm cà phê bột – hạt Robusta chế biến khô: IIR-R14-CBK, IIR-R16-CBK, IIR-R18-CBK (dòng sản phẩm bột cà phê pha phin, cà phê bột pha máy và cà phê nguyên hạt rang mộc và cà phê bột phin giấy) và dòng sản phẩm cà phê đặc sản chế biến ướt R16-CBU, R16-CBU. Khi thị trường ưa chuộng, Công ty sẽ phát triển thêm các dòng sản phẩm Arabica, Arabica & Robusta, cà phê hòa tan rang sấy lạnh.

***. Kênh phân phối:**

- Công ty ký hợp đồng nguyên tắc hợp tác tiêu thụ, giới thiệu sản phẩm với UNIMEX tiêu thụ sản phẩm cà phê bột – hạt trong nội bộ Tập đoàn T&T, tại thị trường Hà Nội;

- Phân phối sản phẩm qua các đại lý, hệ thống siêu thị, kênh thương mại điện tử: Lazada, tiki, sendo,...tập trung vào các thị trường miền Nam (TP HCM), miền Trung (TP Đà Nẵng) và Tây Nguyên.

- Ngoài ra, Công ty sẽ tự xây dựng đội ngũ kinh doanh cà phê riêng: phát triển thị trường bán lẻ, mở các quán cà phê, cửa hàng trưng bày sản phẩm bán trực tiếp cho người tiêu dùng tại địa phương trong cả nước, tại các trung tâm thương mại của Tập đoàn T&T.

***. Chính sách giá:**

Để mở rộng thị trường nhằm đưa những sản phẩm cà phê tốt nhất của Công ty đến tận tay người tiêu dùng một cách thuận tiện nhất, với mong muốn phát triển hệ thống đại lý, nhà phân phối trên toàn quốc nên Công ty xây dựng chính sách giá bán rất ưu đãi và thật sự hấp dẫn, giá bán sỉ từ 10 kg trở lên, chiết khấu cao từ 46% - 60%. Ngoài ra, Công ty sẽ xây dựng chính sách giá hợp lý, linh động cho đội ngũ kinh doanh nhằm tạo động lực cho bộ phận kinh doanh phát triển thị trường tiêu thụ các sản phẩm cà phê đạt hiệu quả cao nhất.

III. Phân tích Swot

1. Điểm mạnh

- Công ty có diện tích đất sản xuất nông nghiệp lớn 270,09 ha, thuận lợi cho việc phát triển các loại cây trồng chủ lực: cà phê, bắp, chanh dây, khoai lang, khoai tây, sachi,...

- Công ty có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển chế biến, kinh doanh cà phê: Vùng nguyên liệu đầu vào (cà phê nhân) để chế biến, kinh doanh cà phê bột – hạt đặc sản dồi dào, chất lượng; Cơ sở vật chất của Công ty: đất đai, diện tích sản phơi, nhà xưởng rộng rãi đáp ứng tốt cho chế biến, kinh doanh cà phê bột – hạt đặc sản;

- Thị trường tiêu thụ sản phẩm: các sản phẩm cây ngắn ngày của Công ty luôn có các đối tác tin cậy, uy tín ký hợp đồng tổ chức liên kết sản xuất, đầu tư và bao tiêu toàn bộ sản phẩm theo giá hợp đồng từ đầu vụ và ký hợp đồng bảo hiểm rủi ro; đối với sản phẩm cà phê bột – hạt Công ty được đối tác UNIMEX phân phối, Tập đoàn và các đối tác làm ăn lâu năm của Công ty hỗ trợ.

- Đội ngũ nhân lực Công ty đã dần trẻ hóa, có trình độ, nhiệt huyết và hướng đến đạt chuẩn nhân lực chuyên nghiệp theo tiêu chuẩn chung của Tập đoàn.

2. Điểm yếu

- Năng lực tài chính của Công ty còn nhiều hạn chế;

- Tìm kiếm, tuyển dụng nhân lực chất lượng cao phục vụ chế biến gặp nhiều khó khăn do chính sách đãi ngộ, yếu tố địa lý,...

- Trang thiết bị, máy móc phục vụ cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp và chế biến sâu cà phê còn thiếu;

- Thiếu kinh nghiệm, trong việc mở thị trường thị trường xuất khẩu và xây dựng thương hiệu sản phẩm hàng hóa.

3. Cơ hội

- Nhận được sự quan tâm và hỗ trợ của Nhà nước, Tập đoàn về chính sách và chủ trương trong sản xuất các loại cây ngắn ngày và chế biến, kinh doanh cà phê;

- Có cơ hội phát triển vùng chuyên canh, cánh đồng mẫu lớn (cà phê, các loại cây ngắn ngày) để triển khai cơ giới hóa, ứng dụng các ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất nông nghiệp: ứng dụng tưới - bón phân qua hệ thống nhỏ giọt, phun thuốc bằng máy bay,...

- Phát triển chuỗi giá trị sản phẩm mang thương hiệu cà phê Đặc sản Thuận An, các sản phẩm nông nghiệp có giá trị kinh tế cao khác: chanh leo, sachi, khoai lang,... đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, làm gia tăng giá trị xuất khẩu mặt hàng nông sản của tỉnh Đắk Nông;

- Có nhiều đối tác tham gia hỗ trợ để quảng bá sản phẩm cà phê đặc sản ở Đắk Nông; đã được UBND tỉnh Đắk Nông, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đưa vào quy hoạch vùng phát triển cà phê đặc sản của Việt Nam.

- Gia tăng lợi nhuận, nâng cao năng lực của Công ty, cải thiện đời sống thu nhập cho người lao động và lợi ích của Cổ đông Công ty.

- Công ty đang triển khai Đề án xây dựng Trung tâm bảo quản Nông sản công nghệ cao Thuận An, đây là cơ hội để nâng tầm giá trị các mặt hàng nông sản của Công ty sản xuất, đặc biệt là sản phẩm cà phê chế biến sâu.

4. Thách thức

***. Đối với các loại cây ngắn ngày**

- Sản xuất nông nghiệp khá rủi ro do luôn chịu tác động của thời tiết, biến động lớn của giá cả hàng hóa nông sản.

- Việc sản xuất các loại cây ngắn ngày luôn phụ thuộc vào đầu ra của đối tác, tính mùa vụ nên đòi hỏi đội ngũ cán bộ kỹ thuật của công ty phải linh động, thích ứng nhanh, giỏi về chuyên môn và kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp.

***. Đối với chế biến, kinh doanh cà phê**

- Xu hướng thị trường ngày càng khắt khe, yêu cầu cao hơn đối với những sản phẩm cà phê: mẫu mã, chất lượng, hương vị, ...

- Mức đầu tư chế biến, kinh doanh cà phê tương đối thấp nên rào cản gia nhập ngành thấp, sẽ tạo sự cạnh tranh khốc liệt giữa các đơn vị chế biến, kinh doanh cà phê.

- Thị trường ngành cà phê đang có quá nhiều thương hiệu lớn “người khổng lồ” nên rất khó để vượt qua “cái bóng” của các ông lớn này Trung Nguyên, VinaCafe, Highlands Coffee, Phúc Long Coffee & Tea house, King Coffee.

IV. Mục tiêu, định hướng và chiến lược kinh doanh của Công ty trong 3 -5 năm tới

Với việc phân tích theo mô hình SWOT đối với việc sản xuất các loại cây trồng ngắn ngày; trồng chăm sóc, chế biến và kinh doanh cà phê, Công ty chúng tôi xác định thứ tự chiến lược kinh trong thời gian tới như sau:

1. Đối với các loại cây trồng ngắn ngày:

Hàng năm, triển khai kế hoạch sản xuất, trồng các loại cây ngắn ngày có giá trị kinh tế cao, việc thực hiện trồng các loại cây ngắn ngày nhằm thực hiện mục tiêu “*lấy ngắn nuôi dài*” để có nguồn lực tái đầu tư trồng, phát triển vùng nguyên liệu cà phê chất lượng cao. Cụ thể:

(1). Đối với diện tích đất cây hàng năm 39,5 ha theo Phương án CPH: Công ty tiếp tục ký hợp đồng với các đối tác trồng các các loại cây trồng ngắn ngày có giá trị kinh tế cao: Ngô giống F1, khoai lang, khoai tây, sachi, đậu phụng,...

(2). Đối với diện tích đất cây lâu năm nằm trong Quy hoạch trung tâm hành chính huyện 31,7 ha: Công ty sẽ tiến hành ký hợp đồng với các đối tác trồng các các loại cây trồng ngắn ngày có giá trị kinh tế cao: Ngô giống F1, khoai lang, khoai tây, sachi, đậu phụng,... để gia tăng nguồn thu nhập cho Công ty.

2. Đối với phát triển vùng nguyên liệu cà phê:

Tập trung xây dựng vùng nguyên liệu cà phê đạt các tiêu chuẩn về chất lượng cà phê đặc sản. Cụ thể:

(1) Đối với diện tích cà phê kinh doanh 40,46 ha: Ứng dụng KH-KT để tăng năng suất, chất lượng vùng cây; thực hiện đăng ký sản xuất để đạt được tiêu chuẩn VietGap, 4C nhằm phục vụ cho việc chế biến sâu hạt cà phê.

(2) Đối với diện tích 14,70 ha cà phê trồng năm 2022: Tiếp tục các khâu chăm sóc, trồng dặm số cây chết, cây không phát triển bằng cây cà phê giống 2 năm để tạo sự phát triển đồng đều, đảm bảo mật độ cây trồng trên một đơn vị diện tích và Ứng dụng KH-KT để tăng chất lượng vườn cây.

(3) Đối với diện tích 43 ha cà phê dự kiến trồng vào năm 2023: Đặt mục tiêu thực hiện để trở thành mô hình mẫu trong việc cơ giới hóa, ứng dụng KH-KT tiên tiến vào canh tác cà phê, nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, đề nhân rộng trong những năm kế tiếp. Cụ thể:

- Tiến hành xuống giống 24,8 ha cà phê da thân sử dụng giống thực sinh, thực hiện sản xuất theo phương pháp tưới và bón phân qua hệ thống nhỏ giọt. Mỗi cây để nhiều thân và không hãm ngọn tại Khu vực 1, 4.

- Tiến hành xuống giống 18,2 ha cà phê truyền thống, bằng cách lựa chọn giống tốt, chăm sóc theo quy trình và kiểm soát bệnh tật, để cây trồng phát triển tại Khu vực núi lửa.

(4) Năm 2024 – 2025 Công ty sẽ tiến hành trồng diện tích cà phê còn lại theo Phương án Cỏ phân hóa được phê duyệt. Triển khai trồng theo hướng áp dụng cơ giới hóa, ứng dụng KH-KT tiên tiến vào sản xuất, canh tác cà phê.

3. Đối với chế biến, kinh doanh cà phê:

(1). Tiếp tục triển khai Phương án chế biến cà phê quả tươi của Công ty và cà phê thu mua ngoài năm 2023. Trong đó, bổ sung thêm hạng xây dựng lò sấy than đá, công suất 3 tấn cà phê nhân/mẻ để chủ động sản xuất, ứng phó với những biến động thất thường của thời tiết.

(2). Tìm kiếm đối tác rang xay để chuẩn hóa hương vị cà phê hạt – bột theo yêu cầu của thị trường người tiêu dùng .

(3). Tuyển dụng, đào tạo nguồn nhân lực phục vụ chế biến, kinh doanh cà phê hạt – bột đặc sản.

(4). Xây dựng vùng nguyên liệu cà phê đạt các tiêu chuẩn 4C, hữu cơ... và hướng đến xây dựng thương hiệu “Cà phê đặc sản Thuận An”, đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

4. Đối với triển khai thực hiện dự án

Công ty tiến hành gửi Tập đoàn phê duyệt Đề án xây dựng Trung tâm bảo quản Nông sản công nghệ cao Thuận An, tiến hành hoàn thành các thủ tục pháp lý để triển khai thực hiện Đề án, cụ thể:

- Giai đoạn 2023 - 2025: Xây dựng trung tâm bảo quản nông nghiệp CNC Thuận An giai đoạn 1: diện tích 5,8ha (hiện trạng là đất sản xuất phi nông nghiệp);

- Giai đoạn 2025-2030: Xây dựng trung bảo quản nông nghiệp CNC Thuận An giai đoạn 2: diện tích 24 ha hiện trạng là đất trồng cây lâu năm và cây hằng năm) và Khu chế biến sâu các sản phẩm 2ha (nông nghiệp: diện tích 42 ha (Hiện trạng là đất trồng cây lâu năm và các cây ngắn ngày).

5. Xây dựng vườn ươm giống cà phê, phục vụ giống cho công ty.

V. Một số chỉ tiêu kế hoạch tài chính

Bảng 4. Tổng hợp các chỉ tiêu kế hoạch tài chính năm 2023

(tham khảo thêm phụ lục 13, 14)

Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2023 (Tr.đ)	Thực hiện năm 2022 (Tr.đ)	Tỷ lệ (%) so với thực hiện năm trước
- Tổng doanh thu	20.114	14.894	135%
+ Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	20.114	14.696	137%
+ Doanh thu hoạt động tài chính		25	
+ Thu nhập khác		172	
- Tổng chi phí	23.156	13.668	169%
Chi phí SXKD	18.248		
+ Giá vốn hàng bán	13.800	10.127	136%
+ Chi phí tài chính		-	
+ Chi phí bán hàng		9	
+ Chi phí khác		192	
Chi phí quản lý kinh doanh	4.371	3.340	131%
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.866	1.233	151%
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.866	1.233	151%

VI. Công tác chỉ đạo sản xuất các loại cây trồng

1. Cây Cà phê kinh doanh SXTT 40,46 ha: (có KH phụ lục 2 đính kèm)

- Ổn định diện tích cà phê sản xuất tập trung 40,46 ha bố trí trồng dặm các cây chết, bệnh không phát triển, các bờ lô bằng cây bầu ươm năm 2. Tiếp tục nghiên cứu áp dụng đồng bộ các tiến bộ KHKT, biện pháp thâm canh nâng cao chất lượng vườn cây và tăng năng suất; chất lượng sản phẩm tiến tới sản xuất theo các tiêu chuẩn. Đặc biệt bổ sung sử dụng nguồn phân hữu cơ được ủ từ vỏ bắp, vỏ cà phê để tăng độ phì của đất; sử dụng thuốc BVTV sinh học phòng trừ sâu bệnh hại trong mùa mưa đạt hiệu quả. Thực hiện đăng ký sản xuất để đạt được tiêu chuẩn VietGap, 4C nhằm phục vụ cho việc chế biến sâu hạt cà phê.

- Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật phải sát với từng khu vực, từng vườn cây, có tính ổn định và áp dụng lâu dài, bền vững đối với vườn cây.

- Sản lượng kế hoạch dự kiến năm 2023 là 450 tấn, tăng so với năm 2022 là 13 tấn. Năng suất bình quân đạt 11,1 tấn/ha tăng 0,3 tấn/ha so với năm 2022.

2. Cà phê trồng năm 2022 (diện tích 14,70 ha, năm 1) (có kế hoạch phụ lục 3 đính kèm)

- Tiếp tục các khâu chăm sóc, trồng dặm số cây chết, cây không phát triển bằng cây cà phê giống 2 năm để tạo sự phát triển đồng đều, đảm bảo mật độ cây trồng trên 1 đơn vị diện tích.

- Trồng xen canh các loại cây họ đậu trên phần diện tích để tăng nguồn thu, cải tạo tầng độ phì cho đất, tận dụng phế phẩm (thân cây) để ủ gốc vào mùa khô.

3. Cà phê trồng mới (43 ha) (có KH phụ lục 4A, 4B và 4C đính kèm)

Năm 2023 sẽ tiến hành xuống giống 43 ha cà phê trong đó: xuống giống 24,8 ha cà phê đa thân; 18,2 ha cà phê trồng theo phương pháp truyền thống (9,3 ha cà phê dây và 8,9 ha cà phê xanh lùn).

- Đối với 24,8 ha cà phê trồng đa thân sử dụng giống cà phê ghép (cà phê dây, TR4, xanh lùn), thực hiện sản xuất theo phương pháp tưới và bón phân qua hệ thống nhỏ giọt. Mỗi cây để nhiều thân và không hãm ngọn. Đặt mục tiêu thực hiện để trở thành mô hình mẫu trong việc cơ giới hóa sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, để nhân rộng trong những năm kế tiếp.

- Đối với 18,2 ha cà phê trồng theo phương pháp truyền thống sẽ sử dụng giống ghép là cà phê dây (9,3 ha), cà phê xanh lùn (8,9 ha)

Tiến hành chuẩn bị kế hoạch đặt giống cây trồng sớm (trong tháng 01/2023), để chủ động kế hoạch xuống giống trồng vào đầu mùa mưa.

4. Cây Gác, Sachi (có kế hoạch phụ lục 5A, 5B, 5C đính kèm)

- Rà soát, đánh giá lại định mức kinh tế kỹ thuật cho từng lô cho hợp lý. Bổ sung sử dụng nguồn phân hữu cơ được ủ từ vỏ bắp, vỏ cà phê để tăng độ phì của đất; sử dụng thuốc BVTV sinh học phòng trừ sâu bệnh hại đạt hiệu quả.

- Cán bộ kỹ thuật tăng cường công tác giám sát, chỉ đạo, hướng dẫn công nhân sản xuất tuân thủ chặt chẽ quy trình sản xuất. Trồng dặm bổ sung số lượng cây chết và cây không phát triển.

***. Đối với cây gác**

- Triển khai trồng dặm các cây hư hỏng, chết bằng cây Sachi, để tận dụng giàn leo giảm chi phí sản xuất.

- Thường xuyên bám sát đồng ruộng để kiểm tra và xử lý sâu bệnh hại gây cho cây trồng.

*. **Đối với cây Sachi:** Tiếp tục thực hiện quy trình chăm sóc để tăng cường chất lượng, sản lượng vườn cây.

- Tổ chức thu hoạch và nhân rộng mô hình, nếu đánh giá hiệu quả.

5. Cây hằng năm: (Cây ngô) (có KH phụ lục 6A, 6B, 6C đính kèm)

Với mục tiêu sản xuất cây ngắn ngày để duy trì và phát triển cung cấp nguồn kinh phí để phát triển thêm cây dài ngày Công ty tiếp tục hợp tác với các đối tác để sản xuất trên các diện tích chưa xuống giống các cây dài ngày. Dự kiến tổ chức sản xuất 93,9 ha. Sử dụng cơ giới hoá bằng máy gieo hạt để gieo trồng, bón lót, sản xuất vụ 1 áp dụng tưới qua hệ thống nhỏ giọt, phun thuốc BVTV bằng máy bay.

6. Cây hằng năm: (Đậu Phụng) (có KH phụ lục 12 đính kèm)

Kết quả Test mẫu đất tổng thể, đất Công ty bị thoái hóa, độ PH thấp, nhiễm kim loại nặng nên các chuyên gia khuyến cáo nên trồng các cây họ Đậu để cải tạo đất. Qua làm việc với các đối tác Công ty đã ký được hợp đồng bao tiêu đầu ra Đậu phụng nên giảm bớt diện tích trồng bắp để trồng thuần 13 ha Đậu phụng, 20 ha trồng xen trong cả phê năm thứ nhất. Việc trồng Đậu phụng sẽ đạt được các mục tiêu: tăng độ phì nhiêu cho đất; tận dụng thân đậu phụng để làm phân vi sinh, ủ gốc cả phê trồng mới và mang lại hiệu quả kinh tế cao tương đương như trồng cây bắp.

7. Cà phê khoán, cao su liên kết

Tiếp tục thực hiện các hợp đồng với các hộ nhận khoán. Thu hồi sản phẩm đúng thời hạn theo hợp đồng. Thanh lý các hợp đồng khi kết thúc thời hạn giao khoán.

8. Xây dựng vườn ươm sản xuất cây trồng (có KH phụ lục 14 đính kèm)

Xây dựng vườn ươm sản xuất cây giống diện tích nhà lưới, khung sắt 1.800 m², quy mô sản xuất giống 100.000 cây/năm – 570.000 cây/năm. Tổng chi phí đầu tư xây dựng cơ bản là 233,34 triệu đồng. Phục vụ nhu cầu tái canh vườn cây cà phê già cỗi của Công ty từ 2024 – 2026 và cung cấp giống các loại cây trồng cho người dân tại địa phương.

VII. Công tác sản xuất chế biến, kinh doanh cà phê

1. Công tác chế biến cà phê (có KH phụ lục 7 đính kèm)

Tiếp tục triển khai Phương án chế biến cà phê quả tươi của Công ty và cà phê thu mua ngoài năm 2023. Trong đó, bổ sung thêm hạng xây dựng lò sấy

than đá, công suất 3 tấn cà phê nhân/mẻ để chủ động sản xuất, ứng phó với những biến động thất thường của thời tiết.

2. Công tác chế biến, kinh doanh cà phê bột – hạt

- Hoàn thiện, trình HĐQT phê duyệt “Phương án chế biến, kinh doanh cà phê bột – hạt đặc sản Thuận An”.

- Tiến hành thiết kế bao bì, nhãn hiệu, slogan cho sản phẩm cà phê của Công ty và đăng ký bản quyền sản phẩm cà phê và tổ chức xin ý kiến lãnh đạo để đảm bảo hiệu quả.

- Năm 2023 bán sản phẩm cà phê thăm dò thị trường, nhằm chuẩn hóa hương vị cà phê hạt – bột theo yêu cầu của thị trường người tiêu dùng.

- Từ năm 2024 trở đi đưa sản phẩm vào kinh doanh, phát triển hệ thống phân phối, tiêu thụ sản phẩm cà phê thành phẩm.

VIII. Công tác tổ chức, tuyển dụng nhân sự

- Thành lập thêm phòng kinh doanh tổng hợp để đảm nhiệm hoạt động sản xuất chế biến, kinh doanh cà phê bột – hạt và các mặt hàng nông sản khác.

- Xây dựng kế hoạch nhân sự, tuyển dụng năm 2023 phải phù hợp với kế hoạch kinh doanh, đáp ứng yêu cầu phát triển của Công ty. Cụ thể Kế hoạch tuyển dụng nhân sự, bổ nhiệm năm 2023 như sau:

Bảng 5. Nhu cầu tuyển dụng, bổ nhiệm nhân sự năm 2023

TT	Khối/Phòng/Bộ phận/Tổ/Nhóm Chức danh	Kế hoạch tuyển dụng năm 2023	Bổ nhiệm nhân sự	Tuyển thay thế	Tuyển mới	Tháng tuyển dụng
	TỔNG CỘNG	20	2	2	18	
I	Ban Lãnh đạo	1			1	
1	Phó Giám đốc	1			1	Quý 2
II	Văn phòng	1	2		1	
1	Chánh văn phòng		1			Quý 2
2	Phó Chánh văn phòng		1			Quý 2
3	Chuyên viên pháp lý	1			1	Quý 2
III	Phòng Kỹ thuật - Nghiệp vụ	3			3	
1	Chuyên viên phòng KT - NV	3			3	Quý 2
IV	Phòng Kinh doanh tổng hợp	2			2	
1	Trưởng phòng kinh doanh	1			1	Quý 2
2	Chuyên viên kinh doanh	1			1	Quý 2
V	Khối sản xuất trực tiếp	12		2	10	
1	Công nhân trực tiếp sản xuất	12		2	10	Tháng 1, tháng 4

IX. Công tác khác

- Tổ chức đại hội cổ đông thường niên năm 2023 trong tháng 4/2023.
- Xây dựng Kế hoạch ủ phân vi sinh (sử dụng vỏ bắp, vỏ cà phê có sẵn), phục vụ cho sản xuất các cây trồng trong năm 2023. (có KH phụ lục 8 đính kèm)
- Triển khai kế hoạch thu mua, chế biến và kinh doanh cà phê quả tươi năm 2023 là 200 tấn cà phê quả tươi (có KH phụ lục 11 đính kèm).
- Triển khai kế hoạch kinh doanh phân bón năm 2023 là 50 tấn phân các loại (có KH phụ lục 10 đính kèm).
- Tìm kiếm đối tác, liên kết sản xuất các cây có giá trị và ổn định đầu ra.
- Thực hiện tốt công tác quản lý đất đai, không để xảy ra tình trạng trồng tía, xen lán đất Công ty gây khó khăn trong công tác quản lý và tổ chức sản xuất.
- Thực hiện tốt công tác an sinh xã hội, trách nhiệm cộng đồng tại địa phương và ưu tiên tuyển dụng con em người đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ vào làm công nhân sản xuất.
- Xây dựng lò sấy cà phê tươi, quy mô công suất 30-35 tấn tươi/mẻ (có KH phụ lục 9 đính kèm).
- Mua máy bần màu cà phê công suất 500 – 1.000 kg/giờ; sửa chữa, làm hệ thống phơi sàn và nhà nylông 1.000 m² (có KH phụ lục 11 đính kèm).
- Tham gia giải quyết dứt điểm tranh chấp đất đai trong năm (hộ gia đình ông Nguyễn Công Vỹ tại Tòa án phúc thẩm).
- Triển khai kế hoạch hợp tác, xây dựng vườn ươm và kinh doanh buôn bán cây giống để phục vụ nhu cầu giống tái canh cây cà phê năm 2024 và đưa vào vận hành mô hình sản xuất, kinh doanh cây giống trong năm 2024.

X. Các giải pháp thực hiện

1. Giải pháp về quản trị và điều hành SXKD

- Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống quy định, quy chế quản lý nội bộ của Công ty, đây là công cụ để đánh giá, phân tích, hiệu quả công việc từng phòng/ban, bộ phận cũng như từng nhân viên, xác định chính xác, khách quan hiệu quả trong công việc. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin nhằm nâng cao năng lực, hiệu quả công tác quản lý của Công ty;
- Xây dựng và tổ chức bộ máy hoạt động khoa học, cơ cấu lao động hợp lý, phân công trách nhiệm rõ ràng, có sự phối hợp đồng bộ giữa các phòng/ban, bộ phận, nâng cao tính chuyên nghiệp trong công việc. Xây dựng môi trường làm việc năng động, thân thiện, có bản sắc văn hóa riêng, thực hiện chức năng, nhiệm vụ đảm bảo cho Công ty phát triển bền vững, hiệu quả;
- Cải cách cơ chế tiền lương, chế độ đãi ngộ để nâng cao đời sống, thu nhập cho cán bộ, công nhân viên và người lao động trong Công ty, đồng thời có chính sách ưu đãi để thu hút nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao, lao động có tay nghề, bổ sung vào các vị trí còn thiếu và yếu tại Công ty;

- Nâng cao khả năng dự phòng, cân trọng trong đầu tư, tiết kiệm chi phí, linh hoạt trong việc điều động, xử lý vốn. Quản lý và sử dụng vốn hiệu quả tránh được rủi ro, bất trắc do sự biến động của thị trường, tích cực tiếp cận và huy động các nguồn vốn ưu đãi phục vụ cho kế hoạch SXKD và đầu tư phát triển của Công ty;

- Căn cứ vào kế hoạch phát triển lĩnh vực, ngành nghề sản xuất kinh doanh để xây kế hoạch tuyển dụng nhân sự đáp ứng yêu cầu phát triển của Công ty.

2. Giải pháp quản lý tài chính, bảo quản tài sản và phát triển vốn

- Thực hiện công tác quản lý tài chính theo nguyên tắc công khai, minh bạch, có hệ thống, tiết kiệm, hiệu quả và giảm thiểu rủi ro. Việc mua sắm tài sản, vật tư, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động SXKD phải thực hiện chào giá cạnh tranh, lựa chọn đơn vị cung cấp có giá ưu đãi nhất để thương thảo, ký kết hợp đồng, đồng thời quản lý chặt nguồn vật tư, phân bón, thóc BVTV phục vụ cho công tác đầu tư, chăm sóc vườn cây;

- Chi phí quản lý phải tiết kiệm, hiệu quả, nâng cao khả năng dự phòng trước những biến động của thị trường, chỉ tiêu những chi phí thật sự cần thiết cho hoạt động của đơn vị, kiểm soát chặt nhu yếu phẩm của các phòng ban;

- Chi phí tiền lương, tiền công: Thực hiện chi trả tiền lương, tiền công và các khoản trích theo lương đúng thực tế thực hiện công việc, theo qui định của Công ty và pháp luật. Thu nhập bình quân/ lao động năm 2023: 6.500.000 đồng/người/tháng;

- Thực hiện mở sổ sách theo dõi, phản ánh kịp thời các khoản nợ phải thu, phải trả chi tiết theo từng đối tượng, đơn đốc thu hồi nợ đọng kịp thời, không để phát sinh nợ đọng, nợ xấu. Đồng thời cân đối nguồn tài chính từng thời kỳ, có kế hoạch thanh toán nợ đúng hạn cho khách hàng;

- Việc mua sắm tài sản, nguyên nhiên vật liệu, công cụ lao động phải có kế hoạch và chỉ thực hiện khi có nhu cầu thực sự cần thiết cho hoạt động SXKD của Công ty. Việc quản lý và sử dụng quỹ tiền mặt, tiền gửi ngân hàng thực hiện trên nguyên tắc tập trung, kịp thời, hiệu quả, tránh ứ đọng vốn, không để xảy ra rủi ro về tài chính.

3. Giải pháp chung đối với công tác chỉ đạo sản xuất các loại cây trồng

- Xây dựng kế hoạch sản xuất cho từng loại cây trồng cần bám sát định mức kỹ thuật của Công ty, gắn với thực tiễn sản xuất kinh và linh động điều tiết hiệu quả, tránh gây lãng phí nguồn lực của Công ty.

- Cán bộ kỹ thuật tăng cường công tác giám sát, chỉ đạo, hướng dẫn công nhân sản xuất tuân thủ chặt chẽ quy trình sản xuất Công ty đề ra.

- Cán bộ kỹ thuật tăng cường công tác bám sát đồng ruộng để xử lý hiệu quả, kịp thời các tình huống bất lợi ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất, sản lượng cây trồng;

- Bố trí nguồn nhân lực hiệu quả, linh động và khoa học theo thứ tự công việc ưu tiên, đảm bảo kế hoạch sản xuất các loại cây trồng đề ra.

XI. Kiến nghị đề xuất:

Trên cơ sở kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023 đề ra, Công ty kiến nghị Đại hội cổ đông, HĐQT xem xét chấp thuận một số nội dung sau:

- Đồng ý thành lập phòng kinh doanh để tổ chức thu mua giao dịch, nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, giao Công ty xây dựng cơ cấu tổ chức và định biên nhân sự trình Hội đồng quản trị phê duyệt.

- Đồng ý cho phép Công ty tuyển dụng, bổ nhân sự theo kế hoạch đề ra;

- Đồng ý chủ trương cho công ty trang bị hệ thống lò sấy với quy mô công suất 3 tấn nhân/mè để chủ động trong hoạt chế biến cà phê nhân;

- Đồng ý chủ trương cho công ty mua máy bán màu cà phê công suất 500 – 1.000 kg/tấn; sửa chữa, làm hệ thống phơi sàn và nhà ny lông 1.000 m² để nâng cao giá trị nguyên liệu cà phê, gia tăng lợi nhuận trong sản xuất kinh doanh và chế biến cà phê (*Phục vụ Phương án chế biến, kinh doanh cà phê bột – hạt đặc sản Thuận An*).

- Đồng ý chủ trương cho Công ty xây dựng vườn ươm sản xuất cây giống diện tích nhà lưới, khung sắt 1.800 m², quy mô sản xuất giống 100.000 cây/năm – 570.000 cây/năm. Tổng chi phí đầu tư xây dựng cơ bản là 233,34 triệu đồng.

- Đồng ý chủ trương các khoản kinh phí ký hợp đồng với đơn vị tư vấn luật sư (tranh chấp đất đai hộ gia đình ông Nguyễn Công Vỹ) để thực hiện quyền và nghĩa vụ tại Tòa án phúc thẩm.

Trên đây là báo cáo tổng kết tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022 và phương hướng triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023, Công ty báo cáo Đại hội cổ đông, Hội đồng quản trị biết và chỉ đạo thực hiện./.

Nơi nhận:

- Cổ đông tham dự Đại hội;
- HĐQT (thay b/cáo);
- BKS (thay b/cáo);
- Lưu: VP.

GIÁM ĐỐC



Lê Văn Một

PHÍ SẢN XUẤT KHOAI TÂY NĂM 2022 - THU HOẠCH THÁNG 1-2/2023

TT	HẠNG MỤC	ĐM/ha	ĐƠN GIÁ DỰ KIẾN	THÀNH TIỀN	ĐT/TRỒNG	TỔNG TIỀN	ĐO LƯỜNG	VỐN CÔNG TY	Tháng 11	Tháng 12	Tháng 01	Tháng 02
1	GIỐNG	2.030	15.000	30.000.000	11,2	336.000.000	336.000.000		336.000.000			
2	Nhiên liệu (cây, bừa, lên ruộng)	1	2.000.000	2.000.000	11,2	22.400.000		22.400.000	22.400.000			
3	CÔNG TRỒNG	20	220.000	4.400.000	11,2	49.280.000		49.280.000	49.280.000			
4	PHÂN BÓN											
	Phân vi sinh	2.030	2.000	4.000.000	11,2	44.800.000		44.800.000	44.800.000			
	Vôi	750	5.000	3.750.000	11,2	42.000.000		42.000.000	42.000.000			
	Lân	750	9.000	6.750.000	11,2	75.600.000		75.600.000	75.600.000			
	NPK	500	18.000	9.000.000	11,2	100.800.000	100.800.000		100.800.000			
	Kali sunfat	400	18.000	7.200.000	11,2	80.640.000		80.640.000	80.640.000			
	Trung vi lượng	150	8.000	1.200.000	11,2	13.440.000		13.440.000	13.440.000			
	Lưê	400	19.000	7.600.000	11,2	85.120.000		85.120.000	85.120.000			
	Phân bón lá	5	150.000	750.000	11,2	8.400.000		8.400.000	8.400.000			
	Nhãn công.V.C, bồn phân hóa học	20	220.000	4.400.000	11,2	49.280.000		49.280.000	49.280.000			
	Nhãn công rải với	2	220.000	440.000	11,2	4.928.000		4.928.000	4.928.000			
	Nhãn công bồn phân chuồng	5	220.000	1.100.000	11,2	12.320.000		12.320.000	12.320.000			
	Công làm cỏ	20	220.000	4.400.000	11,2	49.280.000		49.280.000	49.280.000	24.640.000	28.000.000	28.000.000
5	THUỐC BVTV											
	Triều đông	10	1.000.000	10.000.000	11,2	112.000.000		112.000.000	112.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000
	Công phun thuốc	15	330.000	4.950.000	11,2	55.440.000		55.440.000	55.440.000	13.860.000	13.860.000	13.860.000
6	Hệ thống tưới nước											
	Nhãn công tưới	1	15.000.000	15.000.000	11,2	168.000.000		168.000.000	168.000.000			
	Công	20	220.000	4.400.000	11,2	49.280.000		49.280.000	49.280.000	12.320.000	12.320.000	12.320.000
7	VUN LƯƠNG											
	ha	1	1.500.000	1.500.000	11,2	16.800.000		16.800.000	16.800.000			
8	THU HOẠCH											
	ha	1	5.000.000	5.000.000	11,2	56.000.000		56.000.000	56.000.000			56.000.000
9	THUẾ ĐẤT											
	ha	1	680.000	680.000	11,2	7.616.000		7.616.000	7.616.000	3.808.000	3.808.000	3.808.000
	TỔNG			1.439.424.000		1.439.424.000	436.800.000	1.002.624.000	1.167.796.000	82.628.000	78.820.000	110.180.000

2022 2.023
1.150.885.000 47.515.000

BQ/ha	128.520.000,00
Tổng chi phí đầu tư thực tế	1.198.400.000 đồng
Mức đầu tư thực tế 1ha khoai tây	107.000.000 đ/ha

DOANH THU, LỢI NHUẬN

SL (tấn/ha)	GIÁ	TT/HA	DOANH THU	LỢI NHUẬN
10.7585	10.500	112.964.250	1.265.199.600	66.799.600



PHỤ LỤC 2. DỮ LIỆU CHỦ ĐỀ ĐẦU TƯ CÂY CÀ PHÊ KINH DOANH 03.00 RA NĂM 2023



STT	Hạng mục chi phí	Mức	Đơn vị tính	Thành số	Chi phí	TỔNG TIỀN	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
1	Chi phí tư vấn, khảo sát	56	180.000	10.260.000	Chi phí tư vấn, khảo sát định mức 1 đợt làm cơ sở ban đầu	40.26	40.26	40.26	40.26	40.26	40.26	40.26	40.26	40.26	40.26	40.26	40.26	40.26	40.26
2	Chi phí thiết kế	5	180.000	900.000	Chi phí thiết kế	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48
3	Chi phí nhân công, vật tư	23	180.000	3.780.000	Chi phí nhân công, vật tư	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48
4	Chi phí vận chuyển, lắp đặt	30	180.000	3.060.000	Chi phí vận chuyển, lắp đặt	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48
5	Chi phí quản lý dự án	6	720.000	1.260.000	Chi phí quản lý dự án	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48
6	Chi phí giám sát	8	720.000	1.260.000	Chi phí giám sát	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48
7	Chi phí thanh toán	3	180.000	540.000	Chi phí thanh toán	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48
8	Chi phí khác	3	180.000	540.000	Chi phí khác	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48
9	Chi phí dự phòng	110.000	110.000	110.000	Chi phí dự phòng	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48
10	Chi phí khác	375	10.800	6.270.000	Chi phí khác	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48
11	Chi phí quản lý dự án	150	5.000	2.000.000	Chi phí quản lý dự án	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48
12	Chi phí giám sát	200	15.000	7.500.000	Chi phí giám sát	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48
13	Chi phí thanh toán	384	12.000	4.560.000	Chi phí thanh toán	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48
14	Chi phí khác	200	15.000	7.500.000	Chi phí khác	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48
15	Chi phí dự phòng	3.000	5.000	15.000.000	Chi phí dự phòng	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48
16	Chi phí khác	6	450.000	2.700.000	Chi phí khác	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48
17	Chi phí quản lý dự án	20	14.000	770.000	Chi phí quản lý dự án	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48
18	Chi phí giám sát	18	55	405.666,67	Chi phí giám sát	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48
19	Chi phí thanh toán	99,8	3.200	13.880	Chi phí thanh toán	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48
20	Chi phí khác	272,5	2.000	17.200	Chi phí khác	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48
21	Chi phí dự phòng	11	150.000	1.650.000	Chi phí dự phòng	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48
22	Chi phí khác	11	130.000	1.430.000	Chi phí khác	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48
23	Chi phí quản lý dự án	255	7.000	175.000	Chi phí quản lý dự án	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48
24	Chi phí giám sát	14	5.000	70.000	Chi phí giám sát	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48
25	Chi phí thanh toán	71,9	13.500	96.525	Chi phí thanh toán	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48
26	Chi phí khác	1	1.000.000	1.000.000	Chi phí khác	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48
27	Chi phí quản lý dự án	2	4.000.000	4.000.000	Chi phí quản lý dự án	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48
28	Chi phí giám sát	2	4.000.000	4.000.000	Chi phí giám sát	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48
29	Chi phí thanh toán	2	4.000.000	4.000.000	Chi phí thanh toán	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48
30	Chi phí khác	3	600.000	600.000	Chi phí khác	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48
31	Chi phí quản lý dự án	3	600.000	600.000	Chi phí quản lý dự án	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48
32	Chi phí giám sát	3	600.000	600.000	Chi phí giám sát	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48
33	Chi phí thanh toán	3	600.000	600.000	Chi phí thanh toán	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48
34	Chi phí khác	1	1.000.000	1.000.000	Chi phí khác	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48
35	Chi phí quản lý dự án	1	1.000.000	1.000.000	Chi phí quản lý dự án	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48
36	Chi phí giám sát	1	1.000.000	1.000.000	Chi phí giám sát	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48
37	Chi phí thanh toán	1	1.000.000	1.000.000	Chi phí thanh toán	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48
38	Chi phí khác	5,32	1.000.000	5.320.000	Chi phí khác	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48	40.48
	Tổng																		

Đơn vị tính: đồng

Chi phí: 600.000.000

ĐƠN VỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN

M.S.D.N: 6000173846 - C.T.C.P

00173

ÔNG PH

Á P

QUẢN

2 - T.A

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TRÙ CHẾ PHẨM VÀ TƯƠI NHỎ GIỌT NĂM 2023 KHU VỰC 1,4 DIỆN TÍCH 24,8 HA

TT	HẠNG MỤC	ĐVT	ĐM/ha	ĐƠN GIÁ DỰ KIẾN	THÀNH TIỀN	DT TRỒNG	Tổng ĐM	TỔNG TIỀN
A CÔNG LAO ĐỘNG								
1	Thiết kế lô thửa	Công	5	220.000	1.100.000	24,8	124,0	27.280.000
2	Rạch hàng	tr đồng/ha	1	1.000.000	1.000.000	24,8	24,8	24.800.000
3	Công trồng cây hàng rào	Vnd/mét	6200	1.000		24,8	6.200,0	6.200.000
4	Mức hồ nước trung chuyển (hồ kích thước 30m x 20m x 3m) 2 hồ 2 khu vực	ca máy	15	3.000.000		24,8	6,0	45.000.000
5	Bóc vác, vận chuyển bón lân, vôi và phân vi sinh	công	20	220.000	4.400.000	24,8	496,0	109.120.000
6	Trộn NPK+thuốc mới, Trồng cây	công	20	220.000	4.400.000	24,8	496,0	109.120.000
7	Trồng dặm	công	2	220.000	440.000	24,8	49,6	10.912.000
8	Làm cỏ góc (3 đợt)	Công	6	220.000	1.320.000	24,8	148,8	32.736.000
9	Công xịt thuốc cỏ (2 đợt)	Công	8	330.000	2.640.000	24,8	198,4	65.472.000
9	Phun thuốc BVTV	công	2	270.000	540.000	24,8	49,6	13.392.000
10	Tia và chọn chồi	công	7	220.000	1.540.000	24,8	173,6	38.192.000
11	Vận hành hệ thông tưới, xử lý thuốc, phân	công	15	220.000	3.300.000	24,8	372,0	81.840.000
12	Bóc vác, vận chuyển phân bón	tán	7,58	110.000	833.800	24,8	188,0	20.678.240
13	Vận chuyển cây giống ra lô	Vnd/Tấn	2.444	110.000	537.680	24,8	60.611,2	13.334.464
14	Làm cỏ bờ lô	Công	2	220.000	440.000	24,8	49,6	10.912.000
15	Tủ góc vào mùa khô	Công	5	220.000	1.100.000	24,8	124,0	27.280.000
B VẬT TƯ								
	Cây giống cà phê dây (1.778 cây/ha + 10% dặm)	Cây	1.956	6.700	13.105.200	10,8	30.710,0	141.536.160
	Cây giống cà phê TR4 (444 cây/ha + 10% dặm)	Cây	488	6.700	3.269.600	10,8	5.270,4	35.311.680
	Cây giống cà phê TR4 (2.222 cây/ha + 10% dặm)	Cây	2.444	6.700	16.374.800	7,8	19.063,2	127.723.440
	Cây giống cà phê xanh lùn (2.222 cây/ha + 10% dặm)	Cây	2.444	6.700	16.374.800	6,2	15.152,8	101.523.760
2	Hệ thống tưới	Ht	1	55.000.000	55.000.000	24,8	24,8	1.364.000.000
3	Nhiên liệu cây bừa	trồng/ha	1	1.000.000	1.000.000	24,8	24,8	24.800.000
4	Bạt lót hồ hdpe (hồ 20m x 30m x 3m) 2 hồ 2 khu vực	m ²	2.000	40.000		24,8		80.000.000
5	Cây trồng làm hàng rào (cây hoàng nam)	cây	5.000	6.500		24,8		32.500.000
6	Phân hữu cơ vi sinh	kg	6.249	1.500	9.373.500	24,8	154.975,2	232.462.800
7	Phân lân	kg	700	5.000	3.500.000	24,8	17.360,0	86.800.000
8	Vôi nông nghiệp	kg	1.000	2.300	2.300.000	24,8	24.800,0	57.040.000



TT	HÀNG MỤC	DVT	DM/ha	ĐƠN GIÁ DỰ KIẾN	THÀNH TIỀN	DT TRỒNG	Tổng DM	TỔNG TIỀN
9	Phân NPK hòa tan (Novacid 22-11-11)	Kg	210	62.000	13.020.000	24,8	5.208,0	322.896.000
10	Phân NPK hạt (2-1-1)	kg	30	15.000	450.000	24,8	744,0	11.160.000
11	Phân bón bổ sung (sử dụng theo hiện trạng cây trồng)	trđ/ha	2	1.000.000	2.000.000	24,8	49,6	49.600.000
12	Thuốc BVTV (dùng qua hệ thống tưới)	trđ/ha	3,6	1.000.000	3.600.000	24,8	89,3	89.280.000
13	Thuốc BVTV (xịt qua lá)	trđ/ha	2,4	1.000.000	2.400.000	24,8	59,5	59.520.000
14	Thuốc cỏ	trđ/ha	2,0	1.000.000	2.000.000	24,8	49,6	49.600.000
15	Thuốc môi	Kg	20	150.000	3.000.000	24,8	496,0	74.400.000
16	Tre cắm phòng tuyến	Cây	2.222	300	666.600	24,8	55.105,6	16.531.680
17	Thuê đất	Trđ/ha/năm	7.031111	1.000.000	7.031.111	24,8	174,4	174.371.555
18	Thuê tiếp nước lên ao trung chuyển	vnd/tháng	9	1.500.000	13.500.000	24,8	223,2	334.800.000
19	Nhà kho bảo vệ máy bơm, hệ thống hút phân, van điều khiển (2 nhà 2 khu vực)	m2	30	2.000.000		24,8		60.000.000
20	Điện tưới dùng cho hệ thống nhỏ giọt	vnd/tháng	9	500.000	4.500.000	24,8	223,2	111.600.000
21	Tư vấn kỹ thuật	vnd/tháng	12	500.000	6.000.000	24,8	297,6	148.800.000
22	Chi phí dự phòng	Trđ/ha	2	1.000.000	2.000.000	24,8	49,6	49.600.000
	TỔNG				187.682.291			4.472.125.779

STT	Hàng mục	DVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	DT ha	Tổng định mức	Tổng tiền	Ghi chú
9	Dành chơi vượt (2 đợt)	Công	2	220.000	440.000	9,3	18,6	4.092.000	
10	Phun thuốc phòng sâu bệnh	Công	4	330.000	1.320.000	9,3	37,2	12.276.000	
11	Làm cỏ bờ lô (2 đợt)	Công	2	220.000	440.000	9,3	18,6	4.092.000	
12	Tủ gốc tận dụng cỏ khô cảnh muồng vàng trong lô để tủ gốc	Công	11	220.000	2.420.000	9,3	102,3	22.506.000	
13	Rong tía muồng hoa vàng	Công	2	220.000	440.000	9,3	18,6	4.092.000	
14	Tưới nước					9,3			
a	Công lao đóng	Công/đợt	6	220.000	1.320.000	9,3	55,8	12.276.000	
b	Dầu tưới	Lít/ha/đợt	20	19.500	390.000	9,3	186,0	3.627.000	
c	Khấu hao máy móc	Vnd/ha/đợt	100.000	1	100.000	9,3	930.000,0	930.000	Giá giao khoán bình quân cho người lao động tự chuẩn bị thực hiện
d	Nhờ	Lít/ha/đợt	1	100.000	100.000	9,3	9,3	930.000	
e	Vận chuyển	Vnd/ha/đợt	350.000	1	350.000	9,3	3.255.000,0	3.255.000	
III. Chi phí khác									
1	Thuê đất	Trđ/ha/năm	5,22	1.000.000	5.220.000	9,3	48,5	48.546.000	
2	Nhiên liệu (cây, búa)	Trđ/ha	1	1.000.000	1.000.000	9,3	9,3	9.300.000	
3	Vận chuyển cây giống ra lô	cây	1.333	110.000	293.260	9,3	12.396,9	2.727.318	Mỗi cây nặng 2kg, khoán 110.000 đ/tấn
4	Khoan hố	Vnd/hố	1.333	4.000	5.332.000	9,3	12.396,9	49.587.600	
5	Dự phòng	Trđ/ha	1	1.000.000	1.000.000	9,3	9,3	9.300.000	
TỔNG CỘNG					71.891.760			668.593.368	

TỔNG CỘNG

71.891.760

668.593.368



CHI PHÍ SẢN XUẤT 8,9HA CÀ PHÊ XANH LÚN MẶT ĐỘ KHOẢNG CÁCH 2,5 X 3 M

STT	Hạng mục	DVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	DT ha	Tổng định mức	Tổng tiền	Ghi chú
I	Vật tư								
1	Cây giống cà phê	cây	1.333	6.700	8.931.100	8,9	11.863,7	79.486.790	
2	Cây giống cà phê 10% dặm	cây	133	6.700	891.100	8,9	1.183,7	7.930.790	
3	Hạt giống hoa vàng chân giò (3 hàng cà gico 1 hàng ruộng)	kg	8	150.000	1.200.000	8,9	71,2	10.680.000	
4	Phân hữu cơ vi sinh (tự ủ)	kg	3.400	2.000	6.800.000	8,9	30.260,0	60.520.000	
5	Phân ure (2 đợt)	kg	130	14.000	1.820.000	8,9	1.157,0	16.198.000	
6	Vôi bột bón lót + vôi bột định vị hố	kg	1.000	3.000	3.000.000	8,9	8.900,0	26.700.000	Thay 1190 cây tre bằng 450 kg vôi bột vừa đảm bảo thiết kế vị trí cây vừa tăng độ Ph cho đất
7	Phân kali clorua (2 đợt)	kg	50	13.500	675.000	8,9	445,0	6.007.500	
8	Phân lân bón lót	kg	550	5.500	3.025.000	8,9	4.895,0	26.922.500	
9	Thuốc xử lý tuyến trùng dạng hạt (20g/hố)	kg	22	150.000	3.300.000	8,9	195,8	29.370.000	
10	Thuốc xử lý mối (20g/hố)	kg	22	150.000	3.300.000	8,9	195,8	29.370.000	
11	Thuốc BVTV	lít	2	200.000	400.000	8,9	17,8	3.560.000	(Sâu 1 lần + bệnh 1 lần)
II	Nhân công								
1	Phóng tuyến, cắm cây theo hố	Công	5	220.000	1.100.000	8,9	44,5	9.790.000	
2	Bóc vác vận chuyển phân bón	tán	5.130	110.000	564.300	8,9	45,7	5.022.270	
3	Rãi phân, vôi, trộn thuốc tuyến trùng, xả thành lớp hố	Công	25	220.000	5.500.000	8,9	222,5	48.950.000	
4	Mọc lỗ trồng cây con	Công	12	220.000	2.640.000	8,9	106,8	23.496.000	
5	Gieo hạt ruộng, trồng cây che bóng	Công	3	220.000	660.000	8,9	26,7	5.874.000	
6	Trồng dặm	Công	2	220.000	440.000	8,9	17,8	3.916.000	
7	Làm cỏ trắng, vét bồn (5 đợt)	Công	30	220.000	6.600.000	8,9	267,0	58.740.000	Trồng xen đậu phụng giảm từ 50 công xuống 30 công/ha
8	Bón phân	Công	4	220.000	880.000	8,9	35,6	7.832.000	



STT	Hạng mục	DVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	DT/ha	Tổng định mức	Tổng tiền	Ghi chú
9	Dánh chổi vượt (2 đợt)	Công	2	220.000	440.000	8,9	17,8	3.916.000	
10	Phun thuốc phòng sâu bệnh	Công	4	330.000	1.320.000	8,9	35,6	11.748.000	
11	Làm cỏ bờ lô (2 đợt)	công	2	220.000	440.000	8,9	17,8	3.916.000	
12	Tủ gốc tận dụng có kho cảnh muồng vàng trong lô để tủ gốc	Công	11	220.000	2.420.000	8,9	97,9	21.538.000	
13	Kong tia muồng hoa vàng	Công	2	220.000	440.000	8,9	17,8	3.916.000	
14	Tưới nước					8,9			
a	Công lao động	Công/đợt	6	220.000	1.320.000	8,9	53,4	11.748.000	
b	Đầu tưới	Lít/ha/đợt	20	19.500	390.000	8,9	178,0	3.471.000	Giá giao khoán bình quân
c	Khấu hao máy móc	vnd/ha/đợt	100.000	1	100.000	8,9	890.000,0	890.000	cho người lao động tự chuẩn
d	Nhớt	Lít/ha/đợt	1	100.000	100.000	8,9	8,9	890.000	bi thực hiện
e	Vận chuyển	Vnd/ha/đợt	350.000	1	350.000	8,9	3.115.000,0	3.115.000	
III. Chi phí khác									
1	Thuế đất	Trđ/ha/năm	5,22	1.000.000	5.220.000	8,9	46,5	46.458.000	
2	Nhiên liệu (cây, bừa)	Trđ/ha	1	1.000.000	1.000.000	8,9	8,9	8.900.000	
3	Vận chuyển cây giống ra lô	cây	1.333	110.000	293.260	8,9	11.863,7	2.610.014	Mỗi cây nặng 2kg. Khoản 110.000 đ/tấn
4	Khoan hố	Vnd/hố	1.333	4.000	5.332.000	8,9	11.863,7	47.454.800	
5	Dự phòng	Trđ/ha	1	1.000.000	1.000.000	8,9	8,9	8.900.000	
TỔNG CỘNG									
					71.891.760			639.836.664	

TỔNG CỘNG

71.891.760

639.836.664

←

PHỤ LỤC SA DỤ TRƯ CHẾ THỊ ĐẦU TƯ CÂY SẠCH (I) HA NĂM 2023

TT	Mã HS	Mô tả	BON GIÀSO LƯƠNG	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ	ĐT TRỒNG	TỔNG TIỀN	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
I	Vật tư																		
2	Phần vỏ xanh	3.200	1.500	4.800.000		0,79	3.702.000	3.702.000											
3	Tschudensek	30	100.000	3.000.000		0,79	2.370.000	2.370.000											
4	Thuốc BVTV	mđha	1.000.000	10.000.000		0,79	7.900.000	7.900.000											
5	Phần NPK 15.15.15	kg	1.000	15.000.000		0,79	11.950.000	11.950.000											
6	Phần bón lá	kg	290.000	1.000.000		0,79	790.000	790.000											
II	Công lao đóng																		
1	Công nhân thuê	40	270.000	10.800.000		0,79	8.532.000	8.532.000	1.422.000	1.422.000	1.422.000	1.422.000	1.422.000	1.422.000	1.422.000	1.422.000	1.422.000	1.422.000	1.422.000
2	Nhân công tưới	60	180.000	10.800.000		0,79	8.532.000	8.532.000	1.422.000	1.422.000	1.422.000	1.422.000	1.422.000	1.422.000	1.422.000	1.422.000	1.422.000	1.422.000	1.422.000
3	Nhân công làm giàn	20	180.000	3.600.000		0,79	2.810.000	2.810.000											
4	Nhân công bón lá	20	180.000	3.600.000		0,79	2.810.000	2.810.000											
5	Làm cỏ bằng	80	180.000	14.400.000		0,79	11.316.000	11.316.000											
6	Làm cỏ bằng	70	180.000	12.600.000		0,79	9.960.000	9.960.000											
7	Làm cỏ bằng	5	180.000	900.000		0,79	711.000	711.000											
8	Tạo nhà bia họ	80	180.000	14.400.000		0,79	11.316.000	11.316.000	1.422.000	1.422.000	1.422.000	1.422.000	1.422.000	1.422.000	1.422.000	1.422.000	1.422.000	1.422.000	1.422.000
9	Tổ góc	3	180.000	540.000		0,79	418.000	418.000											
10	Tổ bình	120	180.000	21.600.000		0,79	17.050.000	17.050.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000
11	Bón vôi, vôi chuyên phân bón	110.000	4,2	462.000		0,79	365.000	365.000											
III	Thuế khoán, khác																		
1	Thuế 5%	trợnhàn	6.720.000	6.720.000		0,79	5.309.800	5.309.800	142.400	142.400	142.400	142.400	142.400	142.400	142.400	142.400	142.400	142.400	142.400
2	Dùng, sửa chữa	trợnhàn	1.000.000	1.000.000		0,79	790.000	790.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000
				135.222.000			106.925.580	34.333.400	3.365.499	3.631.000	3.419.580	3.419.580	3.419.580	3.419.580	3.419.580	3.419.580	3.419.580	3.419.580	3.419.580

S/đg	GIÁ	TT/HA	DOANH THU	LỢI NHUẬN
6,02	25.000	162.500.000	138.375.000	21.560.000



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 5B DỰ TRÙ CHI PHÍ ĐẦU TƯ SÁCH XEN TRONG VỤ QIN GAC 6,74 HA NĂM 2023

TT	ĐM/ta	ĐƠN GIÁ ĐU KIẾN	THÀNH TIỀN	DỰ TRƯNG XEN	TỔNG TIỀN	ĐỐI ƯNG	VON CÔNG TY	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
1	Phan Thúc Mỹ	35	270.000	9.240.000	6,74	63.840.000		5.307.750	5.307.750	10.308.857	11.308.857	6.066.000	5.307.750	5.307.750	5.307.750	5.307.750	5.307.750	5.307.750	5.307.750
2	Tuyết Nga	50	180.000	18.000.000	6,74	27.742.000		10.308.857	10.308.857	6.066.000	6.066.000	6.066.000	6.066.000	6.066.000	6.066.000	6.066.000	6.066.000	6.066.000	6.066.000
3	Hiệu quả	30	180.000	3.600.000	6,74	24.261.000		6.066.000	6.066.000	6.066.000	6.066.000	6.066.000	6.066.000	6.066.000	6.066.000	6.066.000	6.066.000	6.066.000	6.066.000
4	Phan Xuân Sơn	20	180.000	3.600.000	6,74	34.364.000		6.066.000	6.066.000	6.066.000	6.066.000	6.066.000	6.066.000	6.066.000	6.066.000	6.066.000	6.066.000	6.066.000	6.066.000
5	Tuyết Nga	30	180.000	12.600.000	6,74	80.932.000		7.270.364	7.270.364	7.270.364	7.270.364	7.270.364	7.270.364	7.270.364	7.270.364	7.270.364	7.270.364	7.270.364	7.270.364
6	Hiệu quả	40	180.000	14.400.000	6,74	97.056.000		9.705.800	9.705.800	9.705.800	9.705.800	9.705.800	9.705.800	9.705.800	9.705.800	9.705.800	9.705.800	9.705.800	9.705.800
7	Hiệu quả	20	180.000	12.600.000	6,74	84.327.000		8.492.420	8.492.420	8.492.420	8.492.420	8.492.420	8.492.420	8.492.420	8.492.420	8.492.420	8.492.420	8.492.420	8.492.420
8	Hiệu quả	5	180.000	900.000	6,74	6.066.000		1.213.200	1.213.200	1.213.200	1.213.200	1.213.200	1.213.200	1.213.200	1.213.200	1.213.200	1.213.200	1.213.200	1.213.200
9.1	Tuyết Nga	13	30.000	900.000	6,74	6.110.000		6.110.000	6.110.000	6.110.000	6.110.000	6.110.000	6.110.000	6.110.000	6.110.000	6.110.000	6.110.000	6.110.000	6.110.000
9.2	Hiệu quả	6	180.000	1.080.000	6,74	7.270.200		7.270.200	7.270.200	7.270.200	7.270.200	7.270.200	7.270.200	7.270.200	7.270.200	7.270.200	7.270.200	7.270.200	7.270.200
9.3	Hiệu quả	2	180.000	360.000	6,74	2.426.600		2.426.600	2.426.600	2.426.600	2.426.600	2.426.600	2.426.600	2.426.600	2.426.600	2.426.600	2.426.600	2.426.600	2.426.600
10	Phan NPK 15.15.15 hoặc	250	15.000	3.750.000	6,74	29.271.000		29.271.000	29.271.000	29.271.000	29.271.000	29.271.000	29.271.000	29.271.000	29.271.000	29.271.000	29.271.000	29.271.000	29.271.000
11	Phân vi sinh	1.500	1.000	2.250.000	6,74	33.565.000		33.565.000	33.565.000	33.565.000	33.565.000	33.565.000	33.565.000	33.565.000	33.565.000	33.565.000	33.565.000	33.565.000	33.565.000
12	Phân bón 3	40	200.000	800.000	6,74	5.992.000		5.992.000	5.992.000	5.992.000	5.992.000	5.992.000	5.992.000	5.992.000	5.992.000	5.992.000	5.992.000	5.992.000	5.992.000
13	Phân bón NPK	1	1.000.000	1.000.000	6,74	6.940.000		6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000
14	Phân bón	1	8.750.000	8.750.000	6,74	69.793.800		69.793.800	69.793.800	69.793.800	69.793.800	69.793.800	69.793.800	69.793.800	69.793.800	69.793.800	69.793.800	69.793.800	69.793.800
TỔNG				54.870.000		50.402.000		57.684.800	57.684.800	57.684.800	57.684.800	57.684.800	57.684.800	57.684.800	57.684.800	57.684.800	57.684.800	57.684.800	57.684.800

Đơn vị: triệu đồng

kg/ha

SL	GIÁ	TYPHA	DOANH THU	LỢI NHUẬN
4000	25.000	100.000.000	624.000.000	100.377.000

120.860.000

Ông chủ: M&C đã tổng xem xét và ký duyệt. Báo cáo chính 2.9.63) gửi



646
TY
ÁN
H
AN

PHỤ LỤC 06. DỰ TRÚ CHU PHỤ SẢN XIÊM CÂY GÁC 6/24 HÀ NĂM 2023

TT	Hàng mục	Đơn giá dự kiến	Thành tiền	Giá trị	DT THƯỜNG	TỔNG TIỀN	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
1	Phân tưới bón	270.000	6.300.000		8,74	42.402.000	3.318.526	3.318.526	3.318.526	3.318.526	3.318.526	3.318.526	3.318.526	3.318.526	3.318.526	3.318.526	3.318.526	3.318.526	3.318.526
2	Tưới nước	180.000	3.600.000		8,74	48.678.000	6.502.871	6.502.871	6.502.871	6.502.871	6.502.871	6.502.871	6.502.871	6.502.871	6.502.871	6.502.871	6.502.871	6.502.871	6.502.871
3	Đầu phân	160.000	2.340.000		8,74	15.771.600	3.942.900	3.942.900	3.942.900	3.942.900	3.942.900	3.942.900	3.942.900	3.942.900	3.942.900	3.942.900	3.942.900	3.942.900	3.942.900
4	Phân bón hòa tan	140.000	2.340.000		8,74	15.771.600	3.942.900	3.942.900	3.942.900	3.942.900	3.942.900	3.942.900	3.942.900	3.942.900	3.942.900	3.942.900	3.942.900	3.942.900	3.942.900
5	Tạo nhiệt từ đất	140.000	8.460.000		8,74	87.126.000	5.183.679	5.183.679	5.183.679	5.183.679	5.183.679	5.183.679	5.183.679	5.183.679	5.183.679	5.183.679	5.183.679	5.183.679	5.183.679
10	Phân NPK 15-15-15 hòa tan	15.000	2.790.000		8,74	25.278.000	25.278.000												
11	Phân bón Ure	200.000	800.000		8,74	5.392.000	5.392.000												
12	Phân bón Đạm	1.000.000	1.200.000		8,74	6.782.000	6.782.000												
13	Phân bón BVTN	1.000.000	7.414.000		8,74	7.414.000	7.414.000												
14	Chi phí thuê người	6.794	1.000.000		8,74	7.414.000	612.833	612.833	612.833	612.833	612.833	612.833	612.833	612.833	612.833	612.833	612.833	612.833	612.833
TỔNG						99.694.000	224.576.600												
						30.202.000	335.708.400												

SL	GIÁ	TIỀN	DOANH THU	LỢI NHUẬN
3.330	10.000	33.300.000	33.300.000	1.033.000.000





PHỤ LỤC 6A. DỮ LIỆU CHỈ PHÉ ĐẦU TƯ CÂY BẮP CÔNG VIỆT MÔNG, SYNGENTA VU 2 NAM 2023 (68HA) THỜI GIẢN TRỞNG TỪ THÁNG 4

T1	Chủng	Đơn vị	Thành tiền	TỔNG TIỀN	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11
1	Giống	Đến	65	59.810.000	29.400.000	29.400.000									
			40	920.000											
			100	1.500.000	48.750.000	48.750.000									
2			500	1.900.000	65.010.000	32.500.000	32.500.000								
			200	3.000.000	195.000.000	97.500.000	97.500.000								
			200	3.000.000	195.000.000	97.500.000	97.500.000								
3			1	220.000	2.100.000	2.100.000		31.786.000.000	31.786.000.000	31.786.000.000					
4			1	1.200.000	1.100.000	1.100.000		20.000.000	20.000.000	20.000.000					
5			2	450.000	900.000	900.000		14.825.000	14.825.000	14.825.000					
6	Xc trade BVTU (p/s, b/s)	1,5	150.000	225.000	14.625.000	7.312.500	7.312.500								
			2	60.000	120.000	3.900.000	3.900.000								
			3	180.000	540.000	11.725.000	11.725.000								
7			4	800.000	3.200.000	12.800.000	12.800.000								
8			10	220.000	2.200.000	8.800.000	8.800.000								
9			2	220.000	440.000	1.760.000	1.760.000								
10			3	220.000	660.000	2.640.000	2.640.000								
11			10	220.000	2.200.000	8.800.000	8.800.000								
12			5000	900	4.500.000	18.000.000	18.000.000								
13			1	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000								
14			1	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000								
15			1	5.800.000	1.933.333	1.933.333	1.933.333								
					30.228.333	120.913.333	120.913.333								
					2.152.841.007	421.904.167	421.904.167								
					2.152.841.007	421.904.167	421.904.167								
					136.515.000	136.515.000	136.515.000								
					187.191.007	187.191.007	187.191.007								
					277.116.667	277.116.667	277.116.667								
					210.491.667	210.491.667	210.491.667								
					141.275.000	141.275.000	141.275.000								

SL	GH	TT/HA	DOANH THU	LỢI NHUẬN
5000	13300	07.500.000	4.397.500.000	2.227.628.333



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 6C. DỰ TRÙ CHI PHÍ ĐẦU TƯ CÂY RAU GIỐNG VIỆT NÔNG 27,4 HA NĂM 2023

Tt	Công việc	Số lượng công việc	Đơn giá	Thành tiền	ĐT TRỌNG	TỔNG TIỀN	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
1	Phần bản đồ	Kg	18.000	1.800.000	27,4	49.320.000	49.320.000											
2	Phần bản thiết kế	Kg	14.000	3.500.000	27,4	95.900.000	95.900.000											
2	Vải	Kg	13.500	3.375.000	27,4	92.475.000	92.475.000											
3	Phần Map	Kg	3.300	990.000	27,4	25.298.000	25.298.000											
4	Chi phí thuê kho chứa lúa nước	kg	44.000	4.840.000	27,4	132.616.000	132.616.000											
5	Chi phí thuê kho chứa lúa nước	kg	10.000.000	10.000.000	27,4	274.000.000	274.000.000											
5	Phần điện	kg	2.000.000	2.000.000	27,4	54.800.000	54.800.000											
6	Xi lanh (máy bay)	kg	450.000	900.000	27,4	24.660.000	8.220.000	8.220.000										
7	Công vận chuyển lúa nước phần 1: 1 ha (kg)	Công	320.000	960.000	27,4	18.084.000	18.084.000											
7	Công vận chuyển lúa nước phần 2: 1 ha (kg)	Công	220.000	660.000	27,4	18.084.000	18.084.000											
8	Thuê BVTV (phần bơm)	kg	150.000	325.000	27,4	6.165.000	6.165.000											
9	Công vận chuyển lúa nước (phần bơm)	kg	60.000	120.000	27,4	3.388.000	3.388.000											
9	Công vận chuyển lúa nước (phần bơm)	kg	800.000	1.600.000	27,4	42.820.000	14.613.333	14.613.333										
10	Công vận chuyển lúa nước (phần bơm)	kg	220.000	660.000	27,4	18.084.000	18.084.000											
11	Công vận chuyển lúa nước (phần bơm)	kg	220.000	660.000	27,4	18.084.000	18.084.000											
12	Công vận chuyển lúa nước (phần bơm)	kg	220.000	660.000	27,4	18.084.000	18.084.000											
13	Công vận chuyển lúa nước (phần bơm)	kg	220.000	660.000	27,4	18.084.000	18.084.000											
14	Công vận chuyển lúa nước (phần bơm)	kg	220.000	660.000	27,4	18.084.000	18.084.000											
14	Công vận chuyển lúa nước (phần bơm)	kg	3.000.000	3.000.000	27,4	84.000.000	84.000.000											
15	Tổng chi phí (tổng chi phí)	kg	4.000.000	4.000.000	27,4	109.600.000	109.600.000											
TỔNG						1.288.896.055	396.674.694	170.541.360	413.243.333	119.190.000								

SL	GIÁ	TỔNG	DOANH THU	LỢI NHUẬN
5500	13000	71.500.000	1.959.100.000	670.201.045

Đơn vị tính: kg/ha

17.241.379 27,4 472.413.393

3846
TY
IÁN
HÉ
AN
AK



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHÍ TIỀN CÔNG CHẾ BIẾN CÀ PHÊ TƯƠI CỦA CÔNG TY

Thời gian

Cà phê (thân Bean)	Đơn giá	Tổng tiền	T11	T12
100	1.000.000	100.000.000	50.000.000	50.000.000



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 8. CHI PHÍ 150 TẤN PHÂN VI SINH

Tt	Hạng mục	Dvt	Định mức	Đơn giá/ Số lượng	TT	Thời gian		
						T1	T2	T3
1	Gôm vỏ, phế phẩm	vnd/tấn	100.000	150	15.000.000	15.000.000		
2	Công đào	ca máy	5	3.000.000	15.000.000		7.500.000	7.500.000
3	Công tưới	công	30	220.000	6.600.000		3.300.000	3.300.000
4	Điện tưới	vnd/dợt	500.000	5	2.500.000		1.250.000	1.250.000
	Vật tư							
1	Lân	kg	10.000	5.000	50.000.000	50.000.000		
2	Nấm trichoderma	kg	300	80.000	24.000.000	24.000.000		
3	Phân chuồng	kg	20.000	3.000	60.000.000	60.000.000		
4	Vôi	kg	15.000	2.300	34.500.000	34.500.000		
Tổng					207.600.000	183.500.000	12.050.000	12.050.000

SL THU HỒI (TẤN)	TỔNG CHI PHÍ	TT/TẤN (VND)
150	207.600.000	1.384.000



CÔNG TY CỔ PHẦN
CÀ PHÊ THUẬN AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



PHỤ LỤC 9. CHI PHÍ LẬP DẠT LÒ SẤY CÀ PHÊ

Hạng mục	Số lượng	Công suất (tấn tươi/mé)	Đơn giá dự kiến	Thành tiền
Máy sấy cà phê tươi không đảo	1	30-35	450.000.000	450.000.000

↳

17:
IG
PH
P
1.

KẾ HOẠCH KINH DOANH PHÂN BÓN NĂM 2023

50.000 kg

1. Tổng sản lượng phân bón kinh doanh năm 2023

CHI PHÍ MUA PHÂN BÓN NĂM 2023

Stt	Loại phân bón	Số lượng mua	Đơn giá mua (đ/kg)	Thành tiền (Đồng)	Đợt 1			Đợt 2			Đợt 3		
					Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10		
1	NPK	28.000	15.000	420.000.000	42.000.000	42.000.000	42.000.000	42.000.000	42.000.000	42.000.000	42.000.000	42.000.000	
2	Urê	2.000	10.500	21.000.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	
3	Lân	10.000	5.000	50.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
4	Kali	5.000	13.500	67.500.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	
5	SA	5.000	6.000	30.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	
Tổng chi phí				588.500.000	58.850.000	58.850.000	58.850.000	58.850.000	58.850.000	58.850.000	58.850.000	58.850.000	

DOANH THU PHÂN BÓN NĂM 2023

Stt	Loại phân bón	Số lượng bán	Đơn giá bán (đ/kg)	Thành tiền (Đồng)	Đợt 1			Đợt 2			Đợt 3		
					Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10					
1	NPK	28.000	17.250	483.000.000	80.500.000	80.500.000	80.500.000	80.500.000	80.500.000	80.500.000	80.500.000	80.500.000	
2	Urê	2.000	12.075	24.150.000	4.025.000	4.025.000	4.025.000	4.025.000	4.025.000	4.025.000	4.025.000	4.025.000	
3	Lân	10.000	5.750	57.500.000	9.583.333	9.583.333	9.583.333	9.583.333	9.583.333	9.583.333	9.583.333	9.583.333	
4	Kali	5.000	15.525	77.625.000	12.937.500	12.937.500	12.937.500	12.937.500	12.937.500	12.937.500	12.937.500	12.937.500	
5	SA	5.000	6.900	34.500.000	5.750.000	5.750.000	5.750.000	5.750.000	5.750.000	5.750.000	5.750.000	5.750.000	
Tổng doanh thu				676.775.000	112.795.833	112.795.833	112.795.833	112.795.833	112.795.833	112.795.833	112.795.833	112.795.833	
Lợi nhuận từ hoạt kinh doanh phân bón năm 20				88.275.000	53.945.833	53.945.833	53.945.833	53.945.833	53.945.833	53.945.833	53.945.833	53.945.833	

Stt	Hạng mục	Thành tiền (Đồng)
1	Tổng doanh thu	676.775.000
2	Tổng chi phí	588.500.000
3	Lợi nhuận từ hoạt kinh doanh phân bón năm 2023	88.275.000

48
TỶ
N
I
E
A
K

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CÂY DẬU PHỤNG
(33 ha trong đó 13 ha trồng thuần, 20 ha trồng xen quy đổi 38,7 ha cà phê)

Stt	HẠNG MỤC	Tập hợp chi chỉ đầu tư 1 ha Đậu Phụng					Tập hợp chi đầu tư ha	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc
		Dvt	Định mức/ha	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Diện tích (ha)			
A	KHẨU CHUẨN BỊ GIỐNG				9.075.000		299.475.000/...../2023/...../2023
2	Công bóc hạt giống	đ/kg	150	12.000	1.800.000	33	59.400.000		
B	KHẨU CHUẨN BỊ ĐẤT TRỒNG				8.030.000		264.990.000/...../2023/...../2023
1	Chi phí cây đất, đánh tưới	đ/ha	1	1.200.000	1.200.000	33	39.600.000		
2	Chi phí rải vôi - phân vi sinh	đ/công	8	250.000	2.000.000	33	66.000.000		
3	Vôi bắc	đ/kg	600	2.300	1.380.000	33	45.540.000		
4	Phân vi sinh	đ/kg	2000	1.500	3.000.000	33	99.000.000		
5	Chi phí vận chuyển	đ/xc	3	150.000	450.000	33	14.850.000		
C	KHẨU GIẾO TRỒNG - XUỐNG GIỐNG				5.001.818		165.060.000/...../2023/...../2023
1	Khẩu tưới/Rạch hàng/lên luống	đ/ha	1	700.000	700.000	33	23.100.000		
2	Phân lân (bón lót)	đ/kg	600	4.700	2.820.000	33	93.060.000		
3	Thuốc diệt mầm	đ/lit	1	300.000	300.000	33	9.900.000		
4	Công xịt thuốc diệt mầm (tay/máy máy)	đ/bồn 1000 lít	1	681.818	681.818	33	22.500.000		
5	Công rải phân lần	đ/công	2	250.000	500.000	33	16.500.000		
D	KHẨU CHĂM SÓC				16.409.091		496.950.000/...../2023/...../2023
I	ĐỢT 1: (sau 10 ngày-..... ngày)				5.681.818		187.500.000/...../2023/...../2023
1	Phân bón NPK 2.1.1 (2 lần)	đ/kg	200	15.000	3.000.000	33	99.000.000		
2	Công bỏ phân, làm cỏ, vun luống	đ/công	6,0	250.000	1.500.000	33	49.500.000		
3	Thuốc BVTV phòng bệnh (sâu/nấm/bệnh/.....)	đ/lit	1,0	500.000	500.000	33	16.500.000		
4	Công phun thuốc BVTV (tay/máy bay)	đ/bồn 1000 lít	1,0	681.818	681.818	33	22.500.000		
II	ĐỢT 2 (Cách đợt 1 từngày -..... ngày) saungày xuống giống				6.445.455		212.700.000/...../2023/...../2023
1	Phân bón NPK 2.1.2	đ/kg	70	15.000	1.050.000	33	34.650.000		
2	Công bỏ phân, làm cỏ, vun luống	đ/công	6,0	250.000	1.500.000	33	49.500.000		
3	Thuốc BVTV phòng bệnh (sâu/nấm/bệnh/.....)	đ/lit	1,0	300.000	300.000	33	9.900.000		
4	Công phun thuốc BVTV (tay/máy bay)	đ/bồn 1000 lít	1,0	681.818	681.818	33	22.500.000		
5	Thuốc diệt cỏ	đ/lit	1	750.000	750.000	33	24.750.000		
6	Công phun thuốc diệt cỏ	đ/bồn 1000 lít	1	681.818	681.818	33	22.500.000		
7	Phân bón lá	đ/lit	1	800.000	800.000	33	26.400.000		
8	Công phun bón lá	đ/công	1	681.818	681.818	33	22.500.000		

STT	HÀNG MỤC	Tập hợp chi phí đầu tư 1 ha Đậu Phụng			Tập hợp chi phí đầu tư ha			Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc
		Đvt	Định mức/ha	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Diện tích (ha)	Tổng tiền (Đồng)		
III	ĐỢT 3 (Cách đợt 2 từ ngày - ngày) sau ngày xuống giống				4.281.818		96.750.000/...../2023/...../2023
1	Phân bón NPK 2.1.2	đ/kg	30	15.000	450.000	33	14.850.000		
2	KaliClorua	đ/kg	100	13.500	1.350.000	33			
3	Công bỏ phân, làm cỏ, vun luống	đ/công	6,0	250.000	1.500.000	33	49.500.000		
4	Thuốc BVTV phòng bệnh (sâu/nấm/bệnh/...)	đ/ha	1,0	300.000	300.000	33	9.900.000		
5	Công phun thuốc BVTV (tay/máy bay)	đ/ha	1,0	681.818	681.818	33	22.500.000		
E	THU HOẠCH				4.010.000	33	132.330.000		
1	Công nhổ (bằng máy)	đ/ha	1	700.000	700.000	33	23.100.000		
2	Công gom, đóng bao	đ/công	10	250.000	2.500.000	33	82.500.000		
3	Chi phí vận chuyển	đ/đán	5	100.000	500.000	33	16.500.000		
4	Bao bì, dây nylon	đ/bao	100	3.100	310.000	33	10.230.000		
G	THỂ DAT				4.000.000	13	52.000.000		
	KHIAU HAO MÁY MÓC 2 NĂM (Máy tua, máy thu hoạch, đập quai + VAT)	đ/ha		2.090.909	2.090.909	33	69.000.000		
	TỔNG CỘNG		1		48.616.818		1.479.805.000		

	NỘI DUNG	GIÁ TRỊ
1.	Diện tích gieo trồng (ha)	33
2.	Năng suất trung bình dự kiến (kg/ha)	5.200
3.	Tổng sản lượng dự kiến (kg)	171.600
4.	Giá hòa vốn (đồng/kg)	8.624
5.	Giá bán (đồng/kg)	14.000
6.	Chênh lệch giá bán và giá hòa vốn (lợi nhuận trên 1 kg) đ/kg	5.376
7.	Tổng lợi nhuận (đồng)	922.595.000
8.	Lợi nhuận/ha (đ/ha)	27.957.424

TẬP HỢP DOANH THU - CHI PHÍ - LỢI NHUẬN

Tổng doanh thu	Tổng chi phí	Tổng lợi nhuận	Lợi nhuận/ha	Tỷ suất LN (LN/CP đầu tư)
2.402.400.000	1.479.805.000	922.595.000	27.957.424	57,51%

44.842.576

27.957.424

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN

Số:...



Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2023 (Tr.đ)	Thực hiện năm 2022 (Tr.đ)	Tỷ lệ (%) so với thực hiện năm trước
	- Tổng doanh thu	20.114	14.894
+ Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	20.114	14.696	137%
+ Doanh thu hoạt động tài chính		25	
+ Thu nhập khác		172	
- Tổng chi phí	18.248	13.668	134%
+ Giá vốn hàng bán	13.877	10.127	137%
+ Chi phí tài chính		-	
+ Chi phí quản lý kinh doanh	4.371	3.340	131%
+ Chi phí bán hàng		9	
+ Chi phí khác		192	
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.866	1.233	151%
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.866	1.233	151%

36.
TY
AN
IÊ
AN
AK



KẾ HOẠCH THU MUA - CHẾ BIẾN CÀ PHÊ NIÊN VỤ 2023 - 2024
TẬP HỢP CHI PHÍ

1	Sản lượng cà phê thu mua	200.000	kg
2	Sản lượng cà phê nhân sản xuất từ 200 tấn cà phê tươi, với mức thu hồi bình quân 4,3 kg cà phê được 1 kg cà phê nhân	46.512	kg

I. ĐỊNH PHÍ

Định phí để sản xuất 01 kg cà phê nhân với mức thu hồi 4,3 kg cà phê tươi đạt thành 01 kg cà phê nhân: 1.494 đồng/kg

Stt	Hạng mục	Dvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Bạt che mưa (8*50m)	Cây	2	3.050.000	6.100.000	
2	Bao bì đựng cà phê quả tươi và cà phê nhân	Cái	1.700	2.500	4.250.000	
3	Dây may bao	Kg	2	200.000	400.000	
5	Trang dao sản phẩm	Cái	3	150.000	450.000	
6	Xe đẩy 2 bánh	Cái	1	550.000	550.000	
7	Xe rửa	Cái	1	550.000	550.000	
8	Bốc vác, vận chuyển cà phê quả tươi tại điểm thu mua về kho C.ty	Tấn	200	220.000	44.000.000	Thuê ngoài
9	Điện xay xát	KWh	1.350	2.000	2.700.000	
10	Chi phí nhân công phơi đảo, xay xát, đóng bao, bốc vác, vận chuyển sản phẩm	Công	35	300.000	10.500.000	Kết hợp với nhân công sử dụng chế biến cà phê của Công ty
I	Tổng Định phí				69.500.000	
1	Sản lượng cà phê nhân sản xuất từ 200 tấn cà phê tươi, với mức thu hồi bình quân 4,3 kg cà phê được 1 kg cà phê nhân	kg			46.512	
2	Định phí bình quân để sản xuất 1 kg cà phê nhân	đồng			1.494	

II. BIẾN PHÍ

Stt	Hạng mục	Dvt	Số lượng	Đơn giá	Thành Tiền	Ghi chú
1	Giá cà phê nhân dự kiến	đ/kg	1	43.300	43.300	
2	Giá cà phê tươi bình quân dự kiến thu mua	đ/kg	1	9.000	9.000,00	
3	Định mức thu hồi 1 kg cà phê nhân bình quân thu mua đạt thành (4,30 kg cà phê tươi đạt 1 kg cà phê nhân)	kg	4,3	9.000	38.700	Thu mua đạt thu hồi giữa 2 trường hợp đạt tỷ lệ 50%:50%
4	Giá thương chất lượng bình quân(cà phê tươi đạt độ chín từ 50% trở lên), không tạp chất		4,3	150	645	Thu mua đạt chất lượng giữa 2 trường hợp đạt tỷ lệ 50%:50%
5	Biến phí bình quân để sản xuất 01 kg cà phê nhân (với mức thu hồi bình quân 4,3 kg cà phê tươi đạt 1 kg cà phê nhân)				39.345	
6	Giá vốn cà phê nhân sản xuất (giá hòa vốn)				40.839	(Định phí BQ + Biến phí BQ)

KẾ HOẠCH THU MUA - CHẾ BIẾN CÀ PHÊ NIÊN VỤ 2023 - 2024

Stt	Hạng mục	Dvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Doanh thu từ bán cà phê nhân	Đồng	46.512	43.300	2.013.953.488
	Sản lượng cà phê thành phẩm	kg			46.512
	Giá cà phê nhân dự kiến	đ/kg			43.300
2	Chi phí sản xuất cà phê nhân	Đồng			1.899.500.000
	Giá vốn cà phê nhân sản xuất (giá hòa vốn)	đ/kg			40.839
3	Lợi nhuận thuần	Đồng			114.453.488

Lợi nhuận 1kg cà phê nhân dự kiến năm 2023

2.461

Sản lượng cà phê nhân sản xuất từ 200 tấn cà phê tươi, với mức thu hồi bình quân 4,3 kg cà phê được 1

46.512

Tổng lợi nhuận dự kiến từ thu mua

114.453.488



DOANH THU, CHI PHÍ, LỢI NHUẬN NĂM 2023

Stt	Doanh thu dự kiến	Chi phí/ Giá vốn	Lãi gộp	CPQL	LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ
1	Thu hoạch khoai Tây	1.052.358.000	1.278.229.706	(225.871.706)	
2	Doanh thu bán cà phê sx niên vụ 2022 - 2023	3.199.243.000	2.724.189.449	475.053.551	
3	Chi phí Chăm sóc và thu hoạch cây cà phê (diện tích 40,376 ha)		3.585.874.382		
4	Doanh thu bán cà phê mua ngoài năm 2022	1.560.400.000	1.358.809.600	201.590.400	
5	Trồng mới 24,8 ha cà phê đa thân khu vực 1, 4		4.472.125.779		
6	Trồng mới 9,3 ha cà phê dây khu vực 3B		668.593.368		
7	Trồng mới 8,9 ha cà phê xanh lùn khu vực 3B		639.836.664		
8	Chăm sóc và thu hoạch cây sa chi (diện tích 1 ha)	128.375.000	106.825.380	21.549.620	
9	Chăm sóc và thu hoạch sachi xen cây gấc (diện tích 6,74 ha)	674.000.000	571.686.800	102.313.200	
10	Chi phí đầu tư và thu hoạch cây bắp giống	4.503.000.000	2.222.444.167	2.280.555.833	
11	Chi phí đầu tư và thu hoạch cây bắp Việt Nồng	1.959.100.000	1.288.896.055	670.203.945	
12	Chi phí ủ phân vi sinh		207.600.000		
13	Chi phí làm lò sấy		450.000.000		
14	Chế biến cà phê quả tươi		100.000.000		
15	Kinh doanh phân bón	676.775.000	588.500.000	88.275.000	
16	Thu mua, chế biến, kinh doanh cà phê quả khô	2.758.846.154	1.957.656.346	801.189.808	
17	Thu từ bán đậu phụng	2.402.400.000	1.479.805.000	922.595.000	
18	Thu mua, phơi sấy, chế biến cà phê quả tươi		1.899.500.000		
19	Liên kết sản xuất cây ngắn ngày	1.000.000.000	250.000.000	750.000.000	
20	Liên kết sản xuất cây dài ngày	200.000.000	50.000.000	150.000.000	
	TỔNG	20.114.497.154	25.900.572.696	6.237.454.651	1.866.005.257

13.877.042.503

(Handwritten mark)





**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÀ PHÊ THUẬN AN**

TỔNG KẾT HOẠCH THU - CHI TÀI CHÍNH NĂM 2023

TT		Tổng	Ghi chú
A	Số dư đầu năm mang sang	1.000.000.000	
B	Thu từ hoạt động sxkd	20.114.497.154	
1	Tiền Thu khoai Tây	1.052.358.000	
2	Thu bán cà phê sx niên vụ 2022 - 2023	3.199.243.000	
3	Thu bán cà phê mua ngoài năm 2022	1.560.400.000	
4	Thu bán quả sa chi (diện tích 1 ha)	128.375.000	
5	Thu bán quả sa chi (diện tích 6,74 ha)	674.000.000	
6	Thu tiền bán bắp giống	4.503.000.000	
7	Thu tiền bán bắp Việt Nông	1.959.100.000	
8	Thu tiền kinh doanh phân bón	676.775.000	
9	Thu mua, chế biến, kinh doanh cà phê quả khô	2.758.846.154	
10	Thu tiền bán đậu phụng	2.402.400.000	
11	Thu tiền liên kết sản xuất cây ngắn ngày	1.000.000.000	
12	Thu tiền liên kết sản xuất cây dài ngày	200.000.000	
C	TỔNG CHI PHÍ	23.233.182.935	
I	CHI PHÍ SX KD	18.861.733.541	
1	Chăm sóc và thu hoạch cây cà phê (diện tích 40.376 ha)	3.585.874.382	
2	Trồng mới 24,8 ha cà phê đa thân khu vực 1, 4	4.472.125.779	
3	Trồng mới 9,3 ha cà phê dây khu vực 3B	668.593.368	
4	Trồng mới 8,9 ha cà phê xanh lùn khu vực 3B	639.836.664	
5	Chăm sóc và thu hoạch cây sa chi (diện tích 1 ha)	106.825.380	
6	Chăm sóc và thu hoạch cây sachi (diện tích 6,74 ha)	224.374.600	
7	Chi phí đầu tư sachi xen gác	571.686.800	
8	Chi phí đầu tư và thu hoạch cây bắp giống 80ha	2.222.444.167	
9	Chi phí đầu tư và thu hoạch cây bắp 27,4 ha Việt Nông	1.288.896.055	
10	Chi phí đầu tư và thu hoạch khoai Tây	47.515.000	
11	Chi phí ủ phân vi sinh	207.600.000	
12	Chi phí làm lộ sậy	450.000.000	
13	Chế biến cà phê quả tươi của Công ty	100.000.000	
14	Liên kết sản xuất cây ngắn ngày	250.000.000	
15	Chi phí sản xuất đậu phụng	1.479.805.000	
16	Tổng chi phí đầu tư cho Thu mua, chế biến và KD cà phê quả khô	1.957.656.346	
17	Chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón	588.500.000	
II	Chi phí tiền lương, thuê đất và hoạt động thường xuyên	4.371.449.394	
D	THU - CHI	(2.118.685.781)	

Dòng tiền âm theo số tổng thể, tuy nhiên dòng tiền thu và chi theo mùa vụ vẫn có lãi, chưa tính đồng tiền thu từ khấu hao TSCĐ nên vẫn đảm bảo nhu cầu tài chính quay vòng



(Handwritten signature)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN

Thôn Thuận Sơn, xã Thuận An, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 23
PHỤ LỤC	24 - 25

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN

Thôn Thuận Sơn, xã Thuận An, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Ngọc Nghị	Chủ tịch
Ông Lê Văn Một	Thành viên
Bà Trịnh Thị Mai Dung	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Văn Một	Giám đốc
----------------	----------

Ban Kiểm soát

Ông Ngô Hồng Minh	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Tô Mạnh Hà	Thành viên

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY – Chi nhánh Miền Trung.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN

Thôn Thuận Sơn, xã Thuận An, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.



Lê Văn Một

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc

Đắk Nông, ngày 13 tháng 03 năm 2023

Số: 02.130323/BCKT - UHY MT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 25/02/2023, từ trang 06 đến trang 23 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên các xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả kiểm soát của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Duy Tuấn

Giám đốc

Giấy CNDKHN kiểm toán số 1951-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

Nguyễn Thị Bích

Kiểm toán viên

Giấy CNDKHN kiểm toán số 4881-2019-112-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

- CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

Nghệ An, ngày 13 tháng 03 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2022

MÃU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		9.067.363.202	9.811.958.395
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	876.471.118	3.282.035.653
111	1. Tiền		676.471.118	761.553.461
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	2.520.482.192
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.383.676.005	2.058.125.513
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	167.852.319	-
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	229.370.673	95.000.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.986.443.013	1.963.125.513
140	IV. Hàng tồn kho	9	5.801.007.745	4.457.047.227
141	1. Hàng tồn kho		5.801.007.745	4.457.047.227
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.208.334	14.750.002
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	6.208.334	14.750.002
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		10.584.871.608	9.347.859.834
220	II. Tài sản cố định		8.819.967.342	8.829.547.312
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	8.819.967.342	8.829.547.312
222	- Nguyên giá		21.006.036.008	19.987.984.189
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.186.068.666)	(11.158.436.877)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	1.260.249.586	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.260.249.586	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		504.654.680	518.312.522
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	504.654.680	518.312.522
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		19.652.234.810	19.159.818.229

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31/12/2022

MÃ SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		960.164.368	1.297.354.353
310	I. Nợ ngắn hạn		960.164.368	797.058.352
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	516.648.959	57.919.856
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	166.800.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	19.088.471	5.970.951
314	4. Phải trả người lao động		220.365.736	521.193.654
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		8.333.400	8.055.700
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	16	43.275.155	33.422.790
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	1.000.000	1.000.000
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		151.452.647	2.695.401
330	II. Nợ dài hạn		-	500.296.001
337	7. Phải trả dài hạn khác	16	-	500.296.001
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		18.692.070.442	17.862.463.876
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	18.715.665.442	17.862.463.876
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		16.136.900.000	16.136.900.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		16.136.900.000	16.136.900.000
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.578.765.442	1.725.563.876
421a	- LNST chưa phân phối lấy kế đến cuối kỳ trước		1.345.563.876	63.751.435
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1.233.201.566	1.661.812.441
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(23.595.000)	-
431	1. Nguồn kinh phí	18	(23.595.000)	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		19.652.234.810	19.159.818.229

Đắk Nông, ngày 13 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



Lê Thị Định

Kế toán trưởng



Lê Văn Một



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	14.696.076.782	13.751.666.867
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.696.076.782	13.751.666.867
11	4. Giá vốn hàng bán	20	10.126.544.857	8.960.915.887
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.569.531.925	4.790.750.980
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25.495.634	35.892.830
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		9.109.358	22.648.464
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	3.332.554.952	2.855.385.941
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.253.363.249	1.948.609.405
31	11. Thu nhập khác	23	171.968.456	121.004.901
32	12. Chi phí khác	24	192.046.196	407.801.865
40	13. Lợi nhuận khác		(20.077.740)	(286.796.964)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.233.285.509	1.661.812.441
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	83.943	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.233.201.566	1.661.812.441
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	764	794
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	26	764	794

Đắk Nông, ngày 13 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Thị Định

Lê Thị Định

Lê Văn Một

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2022	Năm 2021
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	1.233.285.509	1.661.812.441
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.035.154.881	1.095.323.853
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	-	259.455.526
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	2.268.440.390	3.016.591.820
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(325.550.492)	(1.011.558.922)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(1.343.960.518)	1.128.928.005
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(337.273.874)	697.873.277
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	22.199.510	(420.258.811)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	22.104.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(458.717.780)	(421.898.806)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(152.758.764)	2.989.676.569
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(2.278.301.405)	(99.110.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	140.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25.495.634	35.892.830
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(2.252.805.771)	76.782.830
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(2.406.564.535)	3.066.459.399
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3.282.035.653	215.576.254
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	876.471.118	3.282.035.653

Đắk Nông, ngày 13 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc




Lê Thị Định

Lê Thị Định



Lê Văn Một

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 163/QĐ-UB ngày 15/3/1993 của UBND tỉnh Đắk Lắk và được chuyển đổi sang hình thức Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định số 934/QĐ-UBND ngày 01/7/2010 của UBND tỉnh Đắk Nông. Công ty chuyển đổi sang hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 25/07/2019. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000173846 ngày 01/7/2010, thay đổi lần thứ 1 ngày 25/7/2019 (chuyển sang CTCP) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 16.136.900.000 đồng. Vốn thực góp của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2022 là 16.136.900.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 39 người (tại ngày 31/12/2021 là 40 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Kinh doanh sản phẩm nông nghiệp.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Trồng, chăm sóc, thu hoạch sản phẩm cây cà phê và cây ngắn ngày; Mua bán vật tư nông nghiệp (phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, giống cây trồng, giống vật nuôi); Mua bán cà phê; Kinh doanh mua, bán xăng dầu, chất bôi trơn động cơ; Kinh doanh dịch vụ tổng hợp (mua bán nông sản, hàng hoá, dịch vụ rửa xe, đậu, đỗ xe, ăn uống...).

1.4 CHU KỶ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có trụ sở chính tại thôn Thuận Sơn, xã Thuận An, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông.

1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính 2022. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.6 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08 năm
- Vườn cây lâu năm	15 năm

4.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.9 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.10 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

4.11 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu, các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12 GHI NHẬN DOANH THU VÀ THU NHẬP

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là khoản lãi tiền gửi ngân hàng. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; Các khoản thu khác...

4.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất như sau:

Không chịu thuế đối với Phân bón; Sản phẩm trồng trọt bán ra như cà phê nhân xô, bắp giống...
Thuế suất 10% đối với cà phê phin giấy, cà phê bột gói.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động trồng, khai thác và bán thanh lý vườn cà phê, cây ngắn ngày theo quy định tại khoản 1, điều 8, Thông tư 78/2014/TT- BTC ngày 18/6/2014 do Bộ tài chính ban hành.

Đối với các hoạt động khác, áp dụng thuế suất thuế TNDN là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Thuế khác

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.14 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An là các cổ đông lớn, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát của Công ty.

4.15 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty có hoạt động kinh doanh chính là Trồng, chăm sóc, thu hoạch sản phẩm cây cà phê, các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (tỉnh Đắk Nông). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	83.224.555	177.415.619
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	793.246.563	584.137.842
Các khoản tương đương tiền	-	2.520.482.192
Tổng	876.471.118	3.282.035.653

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	167.862.319	-
- Công ty TNHH Hạt giống C.P Việt Nam	165.903.327	-
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	1.958.992	-

7. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	229.370.673	95.000.000
- Công ty Luật TNHH MTV Trí Ân	-	70.000.000
- Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil	-	25.000.000
- Công ty TNHH IAE Hà Nội	108.475.200	-
- Công ty CP XNK Phân bón Minh Tân	95.040.000	-
- Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Đắk Nông	25.855.200	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	273	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	1.986.443.013	-	1.963.125.513	-
- Giá trị vốn Nhà nước bị giảm ở thời điểm chuyển sang công ty cổ phần (*)	1.925.269.346	-	1.925.269.346	-
- Phải thu khác	61.173.667	-	37.856.167	-

(*) Giá trị vốn Nhà nước bị giảm ở thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần so với thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo Quyết định số 431/QĐ-UBND ngày 30/03/2020 của UBND tỉnh Đắk Nông và tờ trình số 06/TTr_TAN ngày 07/04/2020 của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An. Theo tờ trình số 02/TTr ngày 10/3/2023 của Giám đốc Công ty, khoản giảm vốn này sẽ được bù trừ với phần cổ tức của các cổ đông được nhận khi Công ty phân phối lợi nhuận lũy kế đến ngày 31/12/2022 (ngoại trừ cổ đông Nhà nước). Thời gian thực hiện: Ngay sau khi ĐHCĐ thường niên 2023 thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2022.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	426.368.021	-	11.335.000	-
Chi phí SXKD dở dang	2.413.401.891	-	4.344.576.658	-
Thành phẩm	2.981.237.833	-	101.135.569	-
Tổng	5.801.007.745	-	4.457.047.227	-

10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Trồng vườn cây cà phê 2022	674.042.827	-
- Trồng 7.53ha gấc	449.921.561	-
- Trồng 1ha sachi	136.285.198	-
Tổng	1.260.249.586	-

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết phụ lục 1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Giá trị còn lại CCDC xuất dùng	6.208.334	14.750.002
	6.208.334	14.750.002
b) Dài hạn		
- Giá trị còn lại CCDC xuất dùng	504.654.680	518.312.522
	504.654.680	518.312.522

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết phụ lục 2

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	516.648.959	516.648.959	57.919.856	57.919.856
- Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tỉnh Đắk Nông	-	-	36.719.856	36.719.856
- Công ty CP GVA	306.000.000	306.000.000	-	-
- Trung tâm nghiên cứu và chuyển giao công nghệ cà phê EA KMAT	100.000.000	100.000.000	-	-
- HTX Liên kết dịch vụ Nông Nghiệp Xanh	84.000.000	84.000.000	-	-
- Phải trả người bán khác	26.648.959	26.648.959	21.200.000	21.200.000

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp	Số thực nộp	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	-	60.980	-	60.980
Thuế TNDN	54	83.889	-	83.943
Thuế TNCN	4.987.987	37.467.117	23.511.536	18.943.548
Thuế nhà đất	-	2.024.341.536	2.024.341.536	-
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí	982.930	(982.930)	-	-
Trong đó				
- Trình bày là phải trả	5.970.951			19.088.471

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	43.275.155	33.422.790
- Kinh phí công đoàn	-	33.422.790
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	43.275.155	-
b) Dài hạn	-	500.296.001
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	500.296.001

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp CSH VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Dư đầu năm trước	16.136.900.000	63.751.435	16.200.651.435
Lãi trong năm trước	-	1.661.812.441	1.661.812.441
Dư cuối năm trước	16.136.900.000	1.725.563.876	17.862.463.876
Lãi trong năm nay	-	1.233.201.566	1.233.201.566
Phân phối lợi nhuận (*)	-	(380.000.000)	(380.000.000)
Dư cuối năm nay	16.136.900.000	2.578.765.442	18.715.665.442

(*) Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 số 05/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2022 Công ty phân phối lợi nhuận lũy kế đến ngày 31/12/2021 vào Quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền là 380.000.000 đồng.

17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	806.850.000	5,00	806.850.000	5,00
Ông Hoàng Hải	3.500.000.000	21,69	3.500.000.000	21,69
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vang	2.000.000.000	12,39	2.000.000.000	12,39
Ông Trần Quang Hiến	3.600.000.000	22,31	3.600.000.000	22,31
Ông Trần Đình Thuận	2.735.000.000	16,95	2.735.000.000	16,95
Phan Hồng Hải	800.000.000	4,96	800.000.000	4,96
Hồ Thị Cẩm Vân	800.000.000	4,96	800.000.000	4,96
Cổ đông khác	1.895.050.000	11,74	1.895.050.000	11,74
Tổng	16.136.900.000	100,00	16.136.900.000	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17.3 Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.613.690	1.613.690
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.613.690	1.613.690
- Cổ phiếu phổ thông	1.613.690	1.613.690
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.613.690	1.613.690
- Cổ phiếu phổ thông	1.613.690	1.613.690
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

18. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Nguồn kinh phí đầu năm	-	898.800
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	22.104.000	52.000.000
Chuyển trả quyết toán ngân sách nhà nước năm 2020	-	898.800
Chi sự nghiệp	45.699.000	52.000.000
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(23.595.000)	-

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	14.736.103	-
Doanh thu bán thành phẩm nông nghiệp	14.681.340.679	10.349.144.746
Doanh thu khác	-	3.402.522.121
Tổng	14.696.076.782	13.751.666.867

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	14.178.038	-
Giá vốn bán thành phẩm nông nghiệp	10.112.366.819	8.324.687.626
Giá vốn của các hoạt động kinh doanh khác	-	636.228.261
Tổng	10.126.544.857	8.960.915.887

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	25.495.634	35.892.830
Tổng	25.495.634	35.892.830

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.661.472.725	1.704.899.375
Chi phí vật liệu quản lý	1.873.995	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	96.662.851	67.498.198
Chi phí khấu hao tài sản cố định	568.324.662	496.626.744
Chi phí thuê, phí, lệ phí	686.984.550	246.787.989
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.823.805	59.720.741
Chi phí bằng tiền khác	271.412.364	279.852.894
Tổng	3.332.554.952	2.855.385.941

23. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu từ đền bù	-	120.204.000
Thu tiền hỗ trợ, liên phí quản lý, phí trưởng nhóm từ Công ty TNHH Syngenta Việt Nam	137.915.000	-
Các khoản khác	34.053.456	800.901
Tổng	171.968.456	121.004.901

24. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lỗ thanh lý, nhượng bán TSCĐ - vườn cây cà phê và ruộng đen	-	224.949.829
Chi phí vụ án tranh chấp đất đai với ông Nguyễn Công Vũ	129.000.000	-
Các khoản khác	63.046.196	182.852.036
Tổng	192.046.196	407.801.865

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất

Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động trồng, khai thác và bán thanh lý vườn cà phê, cây ngắn ngày theo quy định tại khoản 1, điều 8, Thông tư 78/2014/TT- BTC ngày 18/6/2014 do Bộ tài chính ban hành.

Đối với các hoạt động khác, áp dụng thuế suất thuế TNDN là 20% lợi nhuận chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	1.233.285.509	1.661.812.441
Điều chỉnh tăng	222.823.586	122.846.457
- Chi phí không hợp lệ	129.491.186	2.846.457
- Thủ lao HĐQT, BKS không chuyên trách	93.332.400	120.000.000
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	1.456.109.095	1.784.658.898
Trong đó:		
Thu nhập miễn thuế (thu nhập từ hoạt động trồng trọt)	1.455.689.380	1.784.658.898
Thu nhập khác (chịu thuế suất 20%)	419.715	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	83.943	-

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.233.201.566	1.661.812.441
Các khoản điều chỉnh:	-	(380.000.000)
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(380.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.233.201.566	1.281.812.441
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.613.690	1.613.690
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	764	794

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2021 đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và ngày 31/12/2021 cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.988.634.001	2.115.703.647
Chi phí nhân công	5.918.885.379	4.919.346.689
Chi phí công cụ dụng cụ	122.082.781	67.498.198
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.035.154.882	1.095.323.853
Chi phí thuê, phí và lệ phí	1.926.755.642	1.852.007.822
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	587.977.943	1.892.969.529
Tổng	14.579.490.628	11.942.849.738

28. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát		277.079.322	230.674.810
Ông Nguyễn Ngọc Nghị	Chủ tịch HĐQT	61.110.500	33.333.600
Ông Lê Văn Một	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	148.745.622	135.118.810
Bà Trịnh Thị Mai Dung	Thành viên HĐQT	24.444.200	26.666.400
Ông Ngô Hồng Minh	Trưởng Ban kiểm soát	18.332.600	19.999.200
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên Ban kiểm soát	12.223.200	13.334.400
Ông Tô Mạnh Hà	Thành viên Ban kiểm soát	12.223.200	2.222.400

29. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 30/9/2022, Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông đã ra Bản án số 48/2022/DS-ST về việc tranh chấp hợp đồng thuê khoán và kiện đòi tài sản giữa Công ty CP Cà phê Thuận An và ông Nguyễn Công Vỹ. Theo đó, Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông ra quyết định:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn (Công ty CP Cà phê Thuận An), buộc bị đơn ông Nguyễn Công Vỹ và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Hồng phải trả lại diện tích đất đã thuê khoán là 38.359,5 m² đất thung lũng khu D thuộc Giấy CNQSD đất số CO-982671 và CO-982675.
- Chấp nhận nguyên đơn Công ty CP Cà phê Thuận An đồng ý thanh toán cho ông Nguyễn Công Vỹ và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Hồng số tiền 787.644.560 đồng.

Đến ngày 31/12/2022, bản án vẫn chưa được thực hiện do ông Nguyễn Công Vỹ không đồng ý và đang tiến hành kháng cáo.

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY - Chi nhánh Miền Trung.

Đắk Nông, ngày 13 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



Lê Thị Định

Kế toán trưởng



Lê Thị Định

Giám đốc



Lê Văn Một

17

4

000

MĐ

M.S.D.N: 6000173656
CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ
THUẬN AN
ĐẮK NÔNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

PHỤ LỤC 1: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Vườn cây lâu năm		Công	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	12.813.887.351		302.568.000	952.500.800	418.850.000	5.500.158.038	19.987.984.189					
Số tăng trong năm	244.551.819		773.500.000	-	-	-	1.018.051.819					
- Mua trong năm	-		773.500.000	-	-	-	773.500.000					
- Đầu tư XDCB hoàn thành	244.551.819		-	-	-	-	-					244.551.819
Số dư cuối năm	13.058.439.170		1.076.068.000	952.500.800	418.850.000	5.500.158.038	21.006.036.008					
Trong đó:												
- Đã hết khấu hao còn sử dụng	4.425.686.351		735.500.000	952.500.800	35.850.000	-	6.149.537.151					
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	7.187.181.219		226.697.935	952.500.800	263.412.676	2.508.644.247	11.158.436.877					
Số tăng trong năm	526.554.522		103.623.135	-	38.300.004	366.677.220	1.035.154.881					
- Khấu hao trong năm	526.554.522		103.623.135	-	38.300.004	366.677.220	1.035.154.881					
Số giảm trong năm	-		-	-	-	(7.523.092)	(7.523.092)					
- Giảm khác	-		-	-	-	(7.523.092)	(7.523.092)					
Số dư cuối năm	7.713.735.741		330.321.070	952.500.800	321.712.680	2.867.798.375	12.186.068.666					
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	5.626.706.132		75.890.065	-	135.437.324	2.991.513.791	8.829.547.312					
Tại ngày cuối năm	5.344.703.429		745.766.930	-	97.137.320	2.632.359.663	8.819.967.342					

000017
CÔNG
CỐ PH
A PI
HUÂN
12.10

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN
Thôn Thuận Sơn, xã Thuận An, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

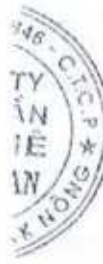
PHỤ LỤC 2: VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Vay ngắn hạn

	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
		1.000.000				
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Đắk Nông (i)	1.000.000	1.000.000	-	-	1.000.000	1.000.000
Tổng	1.000.000	1.000.000	-	-	1.000.000	1.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(i) Khoản vay phát sinh từ nhiều năm trước và nhận bán giao từ Công ty TNHH MTV Cà phê Thuận An, giá trị gốc vay và tiền lãi sẽ được xác định căn cứ vào tổng nhất của Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Đắk Nông với các bên có liên quan. Theo Công văn 396/CV-BCĐCPH của Ban chỉ đạo cổ phần hóa tỉnh Đắk Nông ngày 28/02/2020 về việc xử lý lãi tiền vay tại Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam huyện Đắk Mil của Công ty TNHH MTV Cà phê Thuận An; Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An có trách nhiệm kế thừa các khoản nợ đã được thể hiện trên Báo cáo tài chính đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, điều này đồng nghĩa: Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An chỉ có nghĩa vụ trả nợ đối với số dư 1.000.000 đồng.



Thuận An, ngày 04 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO

Hoạt động năm 2022 và Kế hoạch năm 2023 của Hội đồng quản trị Công ty CP cà phê Thuận An

Kính gửi: Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An

Thực hiện chức năng nhiệm vụ của HDQT quy định trong Điều lệ tổ chức hoạt động Công ty cổ phần Cà phê Thuận An đã được Đại hội cổ đông thông qua. Hội đồng quản trị xin báo cáo kết quả hoạt động 2022 và định hướng hoạt động 2023 trình DIHDCD như sau:

I. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2022:

1. Kết quả hoạt động của HDQT trong năm 2022

Hội đồng quản trị hoạt động theo nguyên tắc tập thể, tuân thủ các quy định của pháp luật và điều lệ Công ty. Hội đồng quản trị họp thường kỳ 01 quý họp 01 lần. Tất cả các cuộc họp đều được chuẩn bị nội dung cụ thể và thông báo đến từng thành viên trước cuộc họp.

Trong năm 2022, Hội đồng quản trị Công ty đã tiến hành 08 cuộc họp nhằm kiểm tra tình hình thực hiện và đưa ra các mục tiêu, biện pháp làm cơ sở cho Giám đốc thực hiện theo kế hoạch sản xuất kinh doanh đã được DHDCD đề ra. Hội đồng quản trị đã tổ chức họp đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022 và kế hoạch năm 2023 công ty CP Cà phê Thuận An; thống nhất chọn đơn vị kiểm toán; thống nhất chủ trương mua máy cày và các phụ kiện nông nghiệp phục vụ sản xuất; đồng ý về việc điều chỉnh mức hỗ trợ phụ cấp lương cho Giám đốc Công ty; thống nhất lựa chọn đơn vị khảo sát và lập dự án đầu tư Trung tâm bảo quản nông sản công nghệ cao Thuận An; cho ý kiến về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế Tổ chức - Hoạt động; Quy chế Tiền lương, thưởng, phúc lợi; Quy chế Khen thưởng - Kỷ luật của Công ty, Quy định vị trí việc làm và công tác bổ nhiệm Chánh Văn phòng Công ty,...

- Ngoài các cuộc họp HDQT trên, HDQT đã thông qua các quyết định theo phương thức lấy ý kiến các Thành viên HDQT bằng văn bản để chỉ đạo, giải quyết các vấn đề có liên quan đến các định hướng về quản trị doanh nghiệp và các vấn đề thuộc thẩm quyền của HDQT, đồng thời chỉ đạo, quản lý, giám sát hoạt động của Ban điều hành trong việc thực thi các nghị quyết của DHDCD và HDQT, vì lợi ích của các cổ đông và sự phát triển bền vững của Công ty;

2. Kết quả giám sát đối với Giám đốc và các cán bộ quản lý của Công ty.

Về tổng thể, HĐQT đã thực hiện tốt việc giám sát công tác quản lý, điều hành của Giám đốc và các cán bộ quản lý của Công ty. Bên cạnh thảo luận, trao đổi tại các cuộc họp định kỳ/cuộc họp đột xuất của Giám đốc, HĐQT còn thường xuyên trao đổi qua điện thoại, thư điện tử cũng như các phương tiện khác về tình hình chiến lược, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, việc triển khai Nghị quyết ĐHĐCD và mục tiêu mà ĐHĐCD đã đề ra trong năm.

- Hội đồng quản trị đã thực hiện công tác chỉ đạo, giám sát hoạt động của Giám đốc và các cán bộ quản lý Công ty thông qua việc ban hành các nghị quyết, quyết định và các quy chế, quy định quản lý nội bộ.

- Hội đồng quản trị đã phối hợp chặt chẽ với Giám đốc đề đưa ra các quyết định, chính sách nhằm đạt được những kế hoạch kinh doanh đề ra, cũng như kịp thời giải quyết những vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho Giám đốc trong quá trình điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty.

Trong năm 2022, Giám đốc và các cán bộ quản lý của Công ty đã hoàn thành tốt việc điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, cụ thể:

- Hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2022 đã được ĐHĐCD và HĐQT phê duyệt;

- Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT và triển khai hiệu quả các giải pháp trọng tâm đã được HĐQT phê duyệt, trên tinh thần tiết kiệm hiệu quả, nhất là cắt giảm các chi phí quản lý doanh nghiệp, thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ với người lao động, không để chậm lượng, nợ bảo hiểm, nợ thuế nhà nước mặc dù với một năm kinh tế khó khăn, thời tiết, thiên tai diễn biến bất thường; giá cả thị trường cả phê xuống thấp trong năm;

- Trong quá trình điều hành, Ban Điều hành công ty đã tuân thủ theo đúng phân cấp quản trị tại Điều lệ, các quy chế nội bộ của Công ty cũng như các quyết định của HĐQT.

3. Kết quả chỉ đạo thực hiện nghị quyết ĐHĐCD năm 2022

3.1. Về hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022: Hội đồng quản trị thống nhất với kết quả sản xuất kinh doanh năm 2022 đã được kiểm toán và số liệu theo Báo cáo của Giám đốc, số liệu và báo cáo của Ban Kiểm soát.

Theo kế hoạch kinh doanh đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 22 tháng 4 năm 2022 phê duyệt, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty năm 2022 không đạt các chỉ tiêu kế hoạch được giao. Do doanh thu chỉ đạt 94% kế hoạch, chi chí sản xuất tăng cao dẫn đến lợi nhuận năm 2022 chỉ đạt 65% kế hoạch, đạt 1.225 triệu đồng.

3.2. HĐQT đã chỉ đạo trích lập các Quỹ theo phê duyệt của ĐHĐCD và thực hiện chi trả cổ tức năm 2022: không chi trả cổ tức.

3.3. HĐQT đã chỉ đạo hoàn thành việc chỉnh sửa, ban hành Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An, bổ sung lần thứ ba ngày 22/4/2022 trên cơ sở tuân thủ Luật doanh nghiệp, các văn bản pháp luật liên quan và đảm bảo thực hiện đúng nguyên tắc đã được ĐHĐCĐ thường niên 2022 phê duyệt.

3.4. Lựa chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2022

Thực hiện nghị quyết ĐHĐCĐ, HĐQT đã chọn đơn vị kiểm toán do Ban kiểm soát trình ĐHĐCĐ và ủy quyền cho HĐQT lựa chọn đơn vị trong danh sách được Bộ Tài chính chấp thuận là Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY, chi nhánh miền Trung, Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế UHY International để thực hiện kiểm toán BCTC năm 2022 của Công ty.

Kết quả: Công ty Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY, chi nhánh miền Trung, Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế UHY International đã hoàn tất thực hiện kiểm toán BCTC năm 2022 kịp thời, phản ánh đầy đủ tình hình tài chính của Công ty và công bố thông tin đúng quy định.

4. Báo cáo tình hình quản trị của Công Ty Cổ Phần Cà Phê Thuận An năm 2022:

- Nhận thức được tầm quan trọng của công tác quản trị doanh nghiệp, HĐQT xác định nâng cao chất lượng quản trị Công ty là một nội dung quan trọng trong định hướng chiến lược của Thuận An nhằm xây dựng một hệ thống quản trị vững mạnh trên cơ sở vận dụng các quy chế, quy định để kiểm soát, giám sát các hoạt động của doanh nghiệp một cách có trách nhiệm, minh bạch và hiệu quả.

- Giám đốc đã thực hiện đúng chức năng và nhiệm vụ được ghi trong Điều lệ Công ty, Quy chế của Công ty và đã thực hiện thực hiện theo đúng các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị đề ra. Trong hoạt động kinh doanh, đã chủ động bước đầu trong việc tổ chức sản xuất nông nghiệp với phương châm lấy ngắn nuôi dài, từng bước ổn định và tạo nguồn thu nhập cho công ty, cụ thể: trong hoạt động sản xuất kinh doanh cây cà phê, cây trồng ngắn ngày,...; thu các khoản đầy đủ từ các hợp đồng liên kết, không để nợ và khoản nợ xấu xảy ra; đời sống công nhân, người lao động đảm bảo. Tuy nhiên, lợi nhuận năm 2022 còn thấp (1.225 triệu đồng).

- Đối với các cán bộ quản lý các Phòng, Đội đều thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ được phân công; công tác nhân sự thực hiện nghiêm túc, bộ máy tinh gọn. Tuy nhiên, một số cán bộ, người lao động còn bị động, phương pháp làm việc chưa khoa học, tư tưởng làm việc còn chưa hết mình, còn đối phó; công tác chỉ đạo đội chưa sâu sát, dẫn đến có nhiều sai sót cần phải chấn chỉnh, khắc phục.

- Báo cáo tình hình quản trị của Công ty được công bố thông tin đầy đủ, đúng thời hạn tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Song Ban điều hành cần lưu tâm một số vấn đề sau:



Thứ nhất, về công tác nhân sự, cần lựa chọn và tuyển dụng đội ngũ người lao động đúng theo ngành nghề công ty đang cần, đáp ứng yêu cầu chuyên môn nghiệp vụ.

Thứ hai, về hoạt động sản xuất kinh doanh cần xây dựng chiến lược kinh doanh rõ nét hơn, nhất là giai đoạn 2021-2025 để Hội đồng quản trị xem xét, cho ý kiến, cũng như vấn đề vay vốn phát triển kinh doanh thời gian tới kịp thời;

Thứ ba, về tổ chức sản xuất cũng cần áp dụng mô hình kinh tế hiệu quả, hướng tới xây dựng thương hiệu, sản phẩm an toàn;

Thứ tư, tiếp tục thực hiện quản trị tài chính hiệu quả, trên tinh thần tiết kiệm; tổ chức mua sắm theo phương thức chào giá, mục đích mang lại giá tốt nhất công ty; quản lý đất đai chặt chẽ, không để lấn chiếm;

Thứ năm, cố gắng tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả, đưa ra những giải pháp phù hợp, góp phần đưa doanh thu và lợi nhuận năm sau cao hơn năm trước, hoàn thành mục tiêu đặt ra trong năm 2023.

5. Thù lao và chi phí hoạt động của HĐQT năm 2022

Về thù lao của HĐQT năm 2022:

- Đối với Chủ tịch HĐQT, mức thù lao chưa bao gồm thuế thu nhập cá nhân là 5 triệu đồng/người/tháng.

- Đối với các thành viên HĐQT không chuyên trách, mức thù lao chưa bao gồm thuế thu nhập cá nhân là 2 triệu đồng/người/tháng.

- Đối với các thành viên HĐQT chuyên trách hoặc kiêm nhiệm chức danh trong bộ máy điều hành tại Công ty: hưởng lương theo chế độ tiền lương của Công ty.

II. ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT NĂM 2023.

Trong năm 2023, HĐQT sẽ tiếp tục duy trì chế độ họp theo quy định và tổ chức các phiên họp dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản của các thành viên HĐQT để triển khai các Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên năm 2023, thực hiện công tác quản trị Công ty và chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm năm 2023 của Công ty.

- Triển khai thực hiện các Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2023, trong đó tập trung hoàn thành tốt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023 và bám sát chiến lược phát triển giai đoạn 2021-2025.

- Tiếp tục chỉ đạo việc sắp xếp lại nhân sự, tuyển dụng thêm các nhân sự có chuyên ngành phù hợp với mục tiêu sản xuất kinh doanh để nâng cao hiệu quả, cơ cấu lại thành viên HĐQT.

- Nghiên cứu mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh trên toàn bộ địa bàn.

BÁO CÁO

V/V: THỰC HIỆN NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2022 VÀ PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2023

Kính gửi: Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An sửa đổi đã được ĐHCD thường niên năm 2022 thông qua ngày 22/4/2022;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An;

Ban Kiểm soát (BKS) xin báo cáo Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao của BKS trong năm 2022 và phương hướng, nhiệm vụ công tác của Ban kiểm soát trong năm 2023 như sau:

PHẦN I

THỰC HIỆN NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN ĐƯỢC GIAO CỦA BAN KIỂM SOÁT TRONG NĂM 2022

I. Tổng kết các cuộc họp của Ban Kiểm soát năm 2022

Kể từ khi diễn ra Đại hội cổ đông thường niên 2022 ngày 22/4/2022 đến ngày tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2023, Ban kiểm soát Công ty đã họp 02 phiên để triển khai các chức năng, nhiệm vụ của Ban, ngoài ra các thành viên Ban Kiểm soát thường xuyên trao đổi thống nhất qua điện thoại và e-mail. Nội dung các phiên họp của Ban Kiểm soát đều được các thành viên thống nhất thông qua.

Thù lao của Ban kiểm soát thực hiện theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2022 ngày 22/4/2022 và được phân bổ chi tiết cho từng chức danh Trưởng Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Kiểm soát với định mức theo chức danh (thực nhận sau khi khấu trừ thuế TNCN):

- Trưởng Ban Kiểm soát: 1.500.000 đồng/tháng
- Thành viên Ban Kiểm soát: 1.000.000 đồng/người/tháng
- Chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được áp dụng theo Quy chế nội bộ của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An.

II. Giám sát Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty

Thực hiện Khoản 1, Điều 48, Điều lệ Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An được Đại hội cổ đông thường niên 2022 thông qua ngày 22/4/2022, BKS thực hiện đánh giá về hoạt động quản lý, điều hành của Hội đồng quản trị (HĐQT) và Ban Giám đốc trong năm 2022 như sau:

Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty đã tổ chức, thực hiện đầy đủ quyền hạn, chức năng, nhiệm vụ theo quy định tại Điều lệ Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An và các quy định có liên quan của pháp luật.

Báo cáo hoạt động của HĐQT, Giám đốc đã phản ánh đầy đủ các hoạt động cũng như chỉ đạo điều hành hoạt động của Công ty. Các văn bản, Nghị quyết của HĐQT phù hợp với Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, với tinh thần trách nhiệm cao, HĐQT, Ban Giám đốc đều có sự phân công, phân nhiệm cụ thể cho các thành viên và các cấp điều hành, có tổng kết đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ thông qua các phiên họp HĐQT được diễn ra trong năm 2022, nhằm duy trì đảm bảo hoạt động ổn định cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty.

Trong năm 2022, Ban kiểm soát đã thực hiện các cuộc kiểm soát theo kế hoạch tại Công ty thông qua việc kiểm tra sổ kế toán, báo cáo tài chính do đơn vị lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. BKS đã tham gia và giám sát công tác lựa chọn đơn vị kiểm toán và theo dõi tiến độ, kết quả thực hiện công việc. Cùng với đó, Ban kiểm soát đã thực hiện thẩm định báo cáo tài chính được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 do Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY – Chi nhánh Miền Trung thực hiện trước khi công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

III. Phối hợp với Ban điều hành trong công việc giám sát các hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty và giám sát tài chính

Trong năm 2022, Ban Giám đốc Công ty tập trung nguồn lực phục vụ công tác ổn định công tác sản xuất, kinh doanh của Công ty. Ban Điều hành đã tuân thủ các nghị quyết của HĐQT trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trong công tác giám sát tài chính, Ban Kiểm soát đã phối hợp và giám sát Ban Giám đốc, đặc biệt đối với Phòng Tài chính kế toán thực hiện các nội dung quan trọng bao gồm:

- ✓ Định kỳ thực hiện công tác kiểm soát về mặt hồ sơ, chứng từ và ghi chép trên sổ kế toán.
- ✓ Lựa chọn đơn vị kiểm toán đáp ứng đủ năng lực và giá thành để thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.
- ✓ Thẩm định báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 với phần ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần, trình trình Đại hội đồng cổ đông của Công ty xem xét phê duyệt.

IV. Thẩm định báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1. Các căn cứ

- ❖ Báo cáo tài chính do Ban Giám đốc Công ty lập theo các biểu mẫu do Bộ Tài chính ban hành tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư 53/2017/TT-BTC ngày 21/03/2017 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC;
- ❖ Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính do Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY – Chi nhánh Miền Trung thực hiện, hoàn thành và phát hành;
- ❖ Sổ kế toán, chứng từ gốc lưu tại Công ty.

2. Xác nhận báo cáo tài chính

2.1. Ban kiểm soát xác nhận

Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2.2. Các chỉ tiêu tài chính cơ bản tại ngày 31/12/2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2022 (RÚT GỌN)

Đơn vị: đồng

TT	CHỈ TIÊU	31/12/2021	31/12/2021	Tăng (giảm)	%
I	Tổng cộng tài sản	19.652.234.810	19.159.818.229	492.416.581	3%
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	876.471.118	3.282.035.653	(2.405.564.535)	-73%
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	2.383.676.005	2.058.125.513	325.550.492	16%
4	Hàng tồn kho	5.801.007.745	4.457.047.227	1.343.960.518	30%
5	Tài sản ngắn hạn khác	6.208.334	14.750.002	(8.541.668)	-58%
6	Tài sản cố định	8.819.967.342	8.829.547.312	(9.579.970)	0%
7	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.260.249.586	0	1.260.249.586	100%
8	Tài sản dài hạn khác	504.654.680	518.312.522	(13.657.842)	-3%
II	Tổng cộng nguồn vốn	19.652.234.810	19.159.818.229	1.322.023.147	7%
1	Nợ ngắn hạn	960.164.368	797.058.352	163.106.016	20%
2	Nợ dài hạn	-	500.296.001	(500.296.001)	-100%
3	Vốn chủ sở hữu	18.692.070.442	17.862.463.876	829.606.566	5%
	<i>Trong đó:</i>				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	16.136.900.000	16.136.900.000	-	0%
	Các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.578.765.442	1.725.563.876	853.201.566	49%
	Nguồn kinh phí	(23.595.000)	0	(23.595.000)	100%

Thuyết minh một số chỉ tiêu chính:

2.2.1. Chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền”

Số dư tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2022 giảm 2,4 tỷ đồng, tương đương giảm 73% so với tại ngày 31/12/2021 chủ yếu do tại thời điểm cuối năm, Công ty thực hiện chi trả tiền vật tư, CCDC, tiền lương, tiền thuê đất ... phục vụ việc trồng mới, chăm sóc vườn cây lâu năm của Công ty. Trong khi

2.2.2. Chỉ tiêu “Hàng tồn kho”

Số dư hàng tồn kho tại ngày 31/12/2022 thể hiện giá trị tồn kho nhân xô cà phê niên vụ 2022 – 2023 tồn kho.

2.2.3. Chỉ tiêu “Tài sản cố định”

Số dư tài sản cố định tại ngày 31/12/2022 phản ánh giá trị còn lại (sau khi lấy nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế) của nhà cửa, vật kiến trúc; máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị, dụng cụ quản lý và vườn cây cà phê của Công ty.

2.2.4. Chỉ tiêu “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang”

Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại 31/12/2022 thể hiện giá trị CCDC, tiền lương, tiền thuê đất ... cho việc trồng mới và chăm sóc vườn cây lâu năm của Công ty.

2.2.5. Chỉ tiêu “Nợ ngắn hạn” và “Nợ dài hạn”

Tổng số dư nợ phải trả (ngắn hạn và dài hạn) tại ngày 31/12/2022 giảm so với tại ngày 31/12/2021, chủ yếu do: giảm các khoản tiền nhận ký cược, ký quỹ tiền thu từ liên kết sản xuất cây ngắn ngày tại thời điểm cuối năm 2022.

2.2.6. Chỉ tiêu “Vốn chủ sở hữu”

Số dư vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2022 tăng 829 triệu đồng so với ngày 31/12/2021 là khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh trong năm tài chính 2022.

2.3. Kết quả kinh doanh (dạng rút gọn) năm 2022

Đơn vị: đồng

TT	CHỈ TIÊU	Năm 2022	Năm 2021	Tăng (giảm)	%
1	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.696.076.782	13.751.666.867	944.409.915	7%
2	Giá vốn hàng bán	10.126.544.857	8.960.915.887	1.165.628.970	13%
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.569.531.925	4.790.750.980	(221.219.055)	-5%
4	Doanh thu hoạt động tài chính	25.495.634	35.892.830	(10.397.196)	-29%
5	Chi phí tài chính	-	-	-	0%
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	-	-	-	0%
6	Chi phí bán hàng	9.109.358	22.648.464	(13.539.106)	-60%
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.332.554.952	2.855.385.941	477.169.011	17%
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	1.253.363.249	1.948.609.405	(695.246.156)	-36%
9	Thu nhập khác	171.968.456	121.004.901	50.963.555	42%
10	Chi phí khác	192.046.196	407.801.865	(215.755.669)	-53%
11	Lợi nhuận khác	(20.077.740)	(286.796.964)	266.719.224	-93%
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.233.285.509	1.661.812.441	(428.526.932)	-26%
13	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	83.943	-	83.943	100%
14	Lợi nhuận sau thuế	1.233.201.566	1.661.812.441	(428.610.875)	-26%

Thuyết minh một số chỉ tiêu chính:

2.3.1. Chỉ tiêu “Doanh thu”:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh năm 2022 tăng nhẹ (7%) tương đương tăng 944 triệu đồng so với năm 2021 chủ yếu do trong năm 2022 Công ty đẩy mạnh tiêu thụ cây ngắn ngày.

2.3.2. Chỉ tiêu “Chi phí quản lý doanh nghiệp”

- Chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm 2022 bao gồm chi phí chi phí tiền lương nhân viên khối văn phòng, chi phí bảo hiểm bắt buộc (BHXH, BHYT, BHTN, KPCD) với số tiền 1,66 tỷ đồng, chi phí công cụ dụng cụ phân bổ và khấu hao tài sản cố định của khối văn phòng với số tiền ~568 triệu đồng, tiền thuê đất, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác (~687 triệu đồng).

PHẦN II

PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CÔNG TÁC CỦA BAN KIỂM SOÁT TRONG NĂM 2023

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của Ban kiểm soát quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An, Ban kiểm soát xây dựng phương hướng, nhiệm vụ công tác của Ban kiểm soát trong năm 2023 như sau:

1. Giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty trong việc quản trị, điều hành theo quy định tại Khoản 1, Điều 48, Điều lệ Công ty trên các công việc:
 - Quản trị, điều hành Công ty thực hiện theo Điều lệ, Nghị quyết Đại hội cổ đông.
 - Hội đồng quản trị, Ban điều hành trong việc hoàn thiện, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới đầy đủ, kịp thời hệ thống kiểm soát nội bộ phù hợp với quy mô phát triển và đặc thù của Công ty.
 - Tham gia ý kiến với Hội đồng quản trị, Ban điều hành trong từng dự án, hoạt động cụ thể thuộc thẩm quyền của Ban kiểm soát.
2. Thực hiện thẩm định báo cáo tài chính năm theo quy định.
3. Lập báo cáo về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao của Ban kiểm soát hàng quý, kết quả thẩm định báo cáo tài chính theo quy định tại Điều lệ của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An.
4. Kịp thời thông báo cho HĐQT về những vi phạm của người quản lý, điều hành, yêu cầu người vi phạm chấm dứt ngay hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại Khoản 1, Điều 48 Điều lệ Công ty.
5. Họp BKS định kỳ (trực tiếp hoặc theo phương thức lấy ý kiến bằng văn bản) và tổng kết công tác thực hiện hàng quý và đề ra kế hoạch hành động cho quý tiếp theo.
6. Thực hiện công tác khác theo chức năng, nhiệm vụ của BKS theo quy định tại Điều lệ của Công ty, của Pháp luật và theo yêu cầu của HĐQT.

Trên đây là Báo cáo về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao của Ban kiểm soát trong năm 2022, kết quả thẩm định báo cáo tài chính và phương hướng nhiệm vụ của BKS trong năm 2023, Ban kiểm soát xin kính trình Đại hội cổ đông thường niên năm 2023 của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An xem xét./

Nơi gửi:

- Như kính gửi
- Lưu Ban kiểm soát

TM. BAN KIỂM SOÁT
Trưởng Ban



Ngô Hồng Minh

Số: 01/2023/TT-HDQT

Đăk Nông, ngày 04 tháng 04 năm 2023

TỜ TRÌNH

(V/v: Thực hiện trích Quỹ năm 2021 và Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ năm 2022)

Kính gửi: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

A. Báo cáo kết quả trích lập và thực hiện quỹ Khen thưởng, phúc lợi năm 2021:

- Căn cứ theo Điều 6, Nghị Quyết số 05/2022/ NQ - ĐHDĐD ngày 22 tháng 4 năm 2022 của Đại Hội Đồng Cổ Đông Công ty Cổ phần cà phê Thuận An;
- Căn cứ tình hình thực tế thực hiện chi quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021 của Công ty;

Hội đồng quản trị Công ty báo cáo về việc trích, chi quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2021 như sau:

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN (đồng)
I	Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021	380.000.000
II	Số Quỹ đã chi đến ngày 28/02/2023	372.694.837
1	Chi thưởng hiệu quả công việc cho CBNV khối văn phòng năm 2022	174.022.837
2	Chi tiền nghỉ mát năm 2022 cho người lao động	28.000.000
3	Chi thưởng lễ 2/9	34.262.000
4	Chi thưởng tết Dương lịch	42.660.000
5	Chi hỗ trợ các khoản khác (hỗ trợ địa phương, chi quả trung thu cho các cháu)	17.750.000
6	Chi hỗ trợ tết người nghèo do tỉnh Đăk Nông phát động	76.000.000
III	Số còn lại chưa chi	7.305.163

B. Kế hoạch phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ năm 2022:

- Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần cà phê Thuận An được Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất thông qua ngày 18 tháng 7 năm 2019;

- Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY,

Hội đồng Quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và thông qua Phương án phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2022 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN có thể phân phối và trích lập các quỹ	2.578.765.442
2	Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2022	512.232.699
3	Lợi nhuận còn lại năm 2022:	2.066.532.743
3.1	Lợi nhuận còn lại năm 2022:	720.968.867
3.2	Lợi nhuận giữ lại các năm trước	1.345.563.876
4	Trả cổ tức năm 2022 bằng tiền VND, tỷ lệ 100% (tương đương 1.280đ/cp) tính trên vốn điều lệ	2.066.532.743
5	Tổng lợi nhuận giữ lại sau khi trả cổ tức (5)=(3)-(4)	0

Kính đề nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2022 nêu trên và ủy quyền cho Hội đồng Quản trị triển khai thực hiện theo quy định Pháp luật, Nghị quyết DHDCD và Điều lệ Công ty.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và quyết định.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: Công ty.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



NGUYỄN NGỌC NGHỊ

Số: *03* /TTr-HDQT-BKS

Thuận An, ngày *4* tháng *4* năm 2023

TỜ TRÌNH

V/v lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2023

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp;

- Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An được ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 thông qua ngày 27/6/2020, được sửa đổi, bổ sung và thông qua tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 ngày 22/4/2022.

Ban Kiểm soát kính trình Đại hội đồng cổ đông việc lựa chọn đơn vị kiểm toán để thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty như sau:

1. Tiêu chí lựa chọn đơn vị kiểm toán:

- Là công ty kiểm toán độc lập, được phép hoạt động tại Việt Nam, thuộc danh sách các Công ty kiểm toán độc lập được chấp thuận do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước công bố;

- Có đủ điều kiện cung cấp dịch vụ kiểm toán theo quy định của pháp luật;

- Có uy tín về chất lượng kiểm toán;

- Không xung đột về lợi ích khi thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty;

- Có mức phí kiểm toán hợp lý, phù hợp với nội dung, phạm vi, chất lượng và tiến độ yêu cầu.

2. Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định việc lựa chọn Công ty kiểm toán độc lập trên cơ sở đề xuất của Ban Kiểm soát để thực hiện việc kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty theo quy định của Pháp luật và giao Giám đốc ký hợp đồng cung cấp dịch vụ kiểm toán với công ty kiểm toán được lựa chọn.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HDQT, BKS;
- Lưu: VT.

**TM. BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN**



Ngô Hồng Minh

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÀ PHÊ THUẬN AN**

Số: *04*/2023/GUQ-TAN

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày *10* tháng *04*/2023

GIẤY ỦY QUYỀN

- Căn cứ vào Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 24/11/2015, có hiệu lực ngày 01/01/2017;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020 và các văn bản hướng dẫn;
- Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An;
- Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HDQT ngày 22/03/2023 của HDQT công ty V/v tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023.

BÊN ỦY QUYỀN:

Ông : Nguyễn Ngọc Nghị Chức vụ: Chủ tịch HĐQT

Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000173846 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp lần đầu ngày 01/07/2010; đăng ký thay đổi lần thứ 2, ngày 03/08/2021.

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, xã Thuận An, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông.

Số CCCD: 001075002541, ngày cấp: 29/09/2014, nơi cấp: Cục CSQLCTVDC

BÊN NHẬN ỦY QUYỀN:

Ông: Lê Văn Một Chức vụ: Thành viên HĐQT – Giám đốc Công ty

Số CCCD: 051078012229, ngày cấp: 08/05/2021, nơi cấp: Cục CSQLHC về TTXH

Địa chỉ: TDP 2, Đường Nguyễn Tất Thành, phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.

Điện thoại: 0916.031.717

I. NỘI DUNG VÀ PHẠM VI ỦY QUYỀN

Bằng giấy ủy quyền này, Bên nhận ủy quyền được quyền thay mặt cho Bên ủy quyền thực hiện các công việc sau:

1. Được quyền chủ tọa họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023
2. Được quyền giám sát quá trình tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023

II. THỜI HẠN ỦY QUYỀN

Giấy ủy quyền này có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 kết thúc.

III. TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN

1. Chỉ được thực hiện đúng nội dung và phạm vi ủy quyền theo giấy ủy quyền này.

2. Đảm bảo các văn bản, giấy tờ, tài liệu Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 trước khi ký đã được kiểm soát, thẩm định và phê duyệt theo đúng quy định của Công ty và quy định của pháp luật.

3. Chịu trách nhiệm trước bên ủy quyền và trước pháp luật về các công việc được ủy quyền. Để làm rõ, Bên được ủy quyền có trách nhiệm thực hiện việc được ủy quyền một cách cẩn trọng vì lợi ích của Công ty, tuân thủ đúng quy định của pháp luật, các quy định, quy chế nội bộ của Công ty.

4. Trường hợp Bên được ủy quyền lợi dụng chức vụ và quyền hạn được giao để thực hiện các công việc vượt quá phạm vi ủy quyền hoặc sử dụng ủy quyền sai mục đích thì sẽ phải tự chịu trách nhiệm về các hành vi đó của mình theo đúng quy định của pháp luật.

5. Trường hợp Bên được ủy quyền thực hiện các công việc được ủy quyền một cách thiếu trách nhiệm dẫn đến việc gây ra các thiệt hại, tổn thất cho Công ty hoặc bất kỳ tổ chức, cá nhân liên quan nào, hoặc xảy ra trường hợp như quy định tại Mục 4, Bên được ủy quyền sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại gây ra và chịu mọi chế tài xử lý theo quy định của Công ty và của pháp luật.

6. Bên được ủy quyền không được phép ủy quyền lại cho bên thứ ba thực hiện các công việc được ủy quyền nêu trên.

Giấy ủy quyền này được lập thành ba (03) bản, Bên ủy quyền giữ một (01) bản, Bên nhận ủy quyền giữ một (01) bản, lưu tại văn phòng công ty một (01) bản ./.

BÊN NHẬN ỦY QUYỀN



Lê Văn Một

BÊN ỦY QUYỀN



Nguyễn Ngọc Nghị